

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

ĐOÀN NGỌC XUÂN

**NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ
TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 62 38 40 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. GS. TSKH. Lê Văn Cẩm
2. TS. Trần Thị Quang Vinh

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Đoàn Ngọc Xuân

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG LUẬT HÌNH SỰ</i>	12
1.1. Cội nguồn xuất hiện và ý nghĩa của những tư tưởng pháp lý tiên bộ về pháp chế "Nullum crimen, nulla poena sine lege" trong lịch sử tư pháp hình sự thế giới	12
1.2. Khái niệm, nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam	18
1.3. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của những tư tưởng về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam	49
1.4. Những nét cơ bản về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự một số nước trên thế giới	56
<i>Chương 2: NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH</i>	70
2.1. Những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về đạo luật hình sự	70
2.2. Những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về tội phạm	81
2.3. Những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về hình phạt và biện pháp tư pháp	103
2.4. Những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt	127

Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ BẢO ĐẢM	140
CHO VIỆC TUÂN THỦ NGUYÊN TẮC PHÁP	
CHẾ TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	
3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện và tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên	140
tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam của giai đoạn xây dựng	
nhà nước pháp quyền hiện nay	
3.2. Giải pháp về hoàn thiện các quy định có liên quan đến nguyên	148
tắc pháp chế trong Bộ luật hình sự Việt Nam	
3.3. Các giải pháp cơ bản khác bảo đảm cho việc tuân thủ nguyên tắc	174
pháp chế trong luật hình sự Việt Nam	
KẾT LUẬN	188
NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ	191
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	192

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
2.1	Cấu trúc BLHS một số nước ASEAN (Thái Lan, Malaixia, Singapo, Indonexia và Philippins)	65

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm vừa qua, thực hiện các nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 "*Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*", Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 "*Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*", Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị "*Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*", công cuộc cải cách tư pháp đã được các cấp ủy, tổ chức đảng lãnh đạo tổ chức thực hiện với quyết tâm cao, đạt được nhiều kết quả. Nhận thức và sự quan tâm của toàn xã hội đối với công tác tư pháp có nhiều thay đổi theo hướng tích cực, cuộc đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm đã được nâng lên một bước, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, các quyền và lợi ích cơ bản của tổ chức, công dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) tiếp tục nhấn mạnh:

Nâng cao năng lực quản lý và điều hành của Nhà nước theo pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật, kỷ cương... Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để vận hành có hiệu quả nền kinh tế và thực hiện tốt các cam kết quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc... Hoàn thiện chính sách, pháp luật về hình sự, đề cao tính độc lập, khách quan, tuân thủ *pháp luật* của từng cơ quan và chức danh tư pháp [33, tr. 247, 250].

Trong cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, nói chung về cơ bản, các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án luôn luôn tuân thủ các nguyên tắc của luật hình sự nói chung, nguyên tắc pháp chế nói riêng, bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều được xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội. Song,

thực tiễn khoa học pháp lý và thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy, trong quá trình hình thành và phát triển, các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam nói chung, nguyên tắc pháp chế nói riêng và những biểu hiện của nó trong Bộ luật hình sự (BLHS) đã từng bước được hoàn thiện, làm cơ sở vững chắc góp phần xử lý khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật đối với mọi trường hợp phạm tội và người phạm tội, qua đó bảo vệ hữu hiệu các lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức và của công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và pháp chế. Tuy nhiên, cũng trong thực tiễn xây dựng và áp dụng cho thấy, nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam khi được thi hành trong thực tế đã chưa được tuân thủ một cách nghiêm túc, vẫn còn dễ xảy ra nhiều sai sót trong quá trình xây dựng và áp dụng nguyên tắc này, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, gây bức xúc trong nhân dân; mặt khác, cũng đã đặt ra nhiều vấn đề tồn tại, vướng mắc đòi hỏi khoa học luật hình sự nước ta phải nghiên cứu giải quyết thấu đáo trên bình diện này như: cội nguồn xuất hiện của tư tưởng "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" (không có tội phạm, không có hình phạt nếu không có luật quy định) trong lịch sử tư pháp hình sự thế giới; khái niệm nguyên tắc pháp chế, nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc pháp chế, cũng như sự thể hiện nội dung nguyên tắc này trong xây dựng từng quy phạm, chế định của luật hình sự hay trong thực tiễn xét xử. Trong khi đó, xét về mặt lý luận, xung quanh những vấn đề này còn nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Mặt khác, xét về mặt lập pháp hình sự, việc quy định các nguyên tắc cơ bản nói chung, nguyên tắc pháp chế nói riêng trong luật hình sự và sự thể hiện nó cũng chưa thực sự đầy đủ và đồng bộ với các quy phạm pháp luật hình sự (PLHS) khác, từ đó, dẫn đến hệ quả là việc áp dụng PLHS chưa đúng, chưa chính xác, nhầm lẫn, qua đó làm giảm hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, cũng như yêu cầu tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân trong xã hội.

Vì những lý do đó, việc nghiên cứu đề tài "***Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam***" mang tính cấp thiết, không những về mặt lý

luận, mà còn là đòi hỏi của thực tiễn hiện nay. Đây còn là lý do lựa chọn đề tài luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Nguyên tắc pháp chế là một vấn đề quan trọng và nhạy cảm đã được các nhà khoa học pháp lý hình sự ở trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu.

Trước hết, ở Liên Xô cũ có công trình "*Về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự Liên Xô*" (Nxb Sách pháp lý, Maxcova, 1960) của tác giả Nhikifôrôv B. X.; bài viết "*Về các nguyên tắc của luật hình sự xã hội chủ nghĩa*" (Tạp chí Pháp luật, số 4/1969) của tác giả A. B. Xaratôv; bài viết "*Sự hình thành các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự toàn Liên bang Xô viết*" (Tạp chí Tư tưởng Xô viết, số 20(10)/1972) của tác giả Bôlđuev K.; bài viết "*Về khái niệm và bản chất của các nguyên tắc của luật hình sự*" (Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 6/1973) của tác giả Melesko Iu. B; công trình "*Những nguyên tắc của luật hình sự Xô viết*" (Nxb Khoa học, Mátxcova, 1988) của GS. TS. Kêlina X. G. và GS. TS. V. N. Kudriaxe; v.v... Theo đó, các công trình nói trên đã đề cập những nguyên tắc của luật hình sự nói chung, nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa (XHCN) nói riêng. Đối với nguyên tắc pháp chế XHCN trong luật hình sự Liên Xô cũ, các tác giả đã bước đầu làm rõ khái niệm pháp chế XHCN và một số nội dung cơ bản của nguyên tắc này, cũng như sự thể hiện của chúng trong PLHS Liên Xô cũ.

Ngoài ra, tác giả X. X. Alêcxâyép (Liên bang Nga) có công trình "*Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*" (Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1986). Công trình này tương đối toàn diện khi phân tích pháp luật có một sức mạnh vô hình ghê gớm, pháp luật là một cơ chế điều chỉnh tinh vi, phức tạp, mối quan hệ giữa pháp luật và pháp chế, giá trị của pháp luật khi phục vụ con người, phục vụ nhân dân. Trong mối quan hệ giữa pháp luật và pháp chế, có thể nhận thấy, pháp chế chính là đòi hỏi quan trọng của pháp luật. "Pháp chế như là tính thiêng liêng của pháp luật, tính bền vững của các quy phạm pháp lý... Pháp chế có mối quan hệ chặt chẽ với pháp luật, với bình đẳng và với sự tuân thủ

luật pháp, không một ai, không một người nào có bất kỳ một đặc quyền nào trước pháp luật..." [1, tr. 100-102].

Ngoài ra, ở một số nước khác, nguyên tắc pháp chế cũng được ghi nhận trong một số sách báo pháp lý, chẳng hạn tác giả Ashworth (người Anh) có cuốn sách "*Principles of Criminal Law*" (Các nguyên tắc của luật hình sự) (Nxb Oxford University Press, Inc., 1995). Công trình đề cập khái quát đến các vấn đề nguyên tắc và chính sách liên quan đến sự hình thành của PLHS, của các nguyên tắc và việc áp dụng của các cơ quan lập pháp, Tòa án, cơ quan cải cách pháp luật. Hay tác giả Jerome Hall (người Anh) có cuốn sách "*General Principles Of Criminal Law*" (Các nguyên tắc chung của luật hình sự) (Nxb Bobbs Merrill Company, 1947, tái bản năm 1960 và 2005). Cuốn sách đề cập đến các nguyên tắc chung của PLHS, cơ sở lý luận nền tảng của các nguyên tắc này, cũng như việc áp dụng các nguyên tắc của luật hình sự trong mối quan hệ với nguyên nhân của tội phạm, trách nhiệm hình sự và hình phạt, cũng như các lý thuyết vận dụng các nguyên tắc này, trong đó có việc tuân thủ tuyệt đối pháp luật. Chương "*General Principles Of Criminal Law*" (Các nguyên tắc chung của luật hình sự), trong sách: *Criminal Law* (Luật hình sự) (Published in Sydney by the Federation Press, 1996) của ba tác giả David Brown, David Farrier, Neal. Cuốn sách cũng đề cập đến những nguyên tắc chung của Luật hình sự Úc, các vấn đề liên quan đến chính sách hình sự và việc thực thi nó. Đặc biệt là việc ứng dụng các nguyên tắc này trong giải quyết vụ án hình sự. Ngoài ra, Chương 2 "*Principles of Criminal Law*" (Các nguyên tắc của luật hình sự) trong sách: *Swedish Law in the New Millennium* (Luật hình sự Thụy Điển trong giai đoạn mới), do GS. M. Bogdan chủ biên (Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm, 2000). Chương sách đã đề cập đến lý luận chung về các nguyên tắc của luật hình sự, đồng thời phân tích các nguyên tắc của luật hình sự Thụy Điển bao gồm: nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc bình đẳng trước luật hình sự, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc trách nhiệm chứng minh; v.v...

Tuy nhiên, ở Việt Nam, cho đến nay đã có một số công trình nghiên cứu ở các mức độ khác nhau có liên quan đến vấn đề này như công trình "*Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*" (Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985) của tác giả Phạm Hùng; công trình "*Pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động của Công an nhân dân trên lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia ở nước ta hiện nay*" của GS. TS. Nguyễn Phùng Hồng (Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2002); công trình "*Lợi ích xã hội và pháp luật*" (Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2003) của GS. TS. Võ Khánh Vinh; sách tham khảo (dịch) "*Nhà nước pháp quyền*" (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002) của GS. Josef Thesing; công trình "*Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động lập pháp, lập quy ở Việt Nam hiện nay*" của TS. Đỗ Ngọc Hải (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006); công trình "*Các nguyên tắc pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế*" của tập thể tác giả Trường Đại học Luật Hà Nội, do PGS. TS. Nguyễn Minh Đoan chủ biên (Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2006); v.v... Tổng hợp các công trình trên, các tác giả đã đề cập pháp chế dưới góc độ lý luận chung về Nhà nước và pháp luật ở các phương diện sau:

Một là, pháp chế như là đòi hỏi của việc tuân thủ và chấp hành các quy phạm pháp luật.

Hai là, các lợi ích được pháp luật bảo vệ và ý nghĩa của chúng trong hoạt động của pháp luật và pháp chế.

Ba là, pháp chế là một nguyên tắc Hiến định cơ bản, pháp chế có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân.

Bốn là, pháp chế là một chế độ của đời sống xã hội trong đó mọi thành viên quan hệ với nhau theo pháp luật.

Năm là, pháp chế là một nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN.

Sáu là, pháp chế là một phương pháp quản lý nhà nước, phương pháp thực hiện những nhiệm vụ chuyên chính giai cấp, một bộ phận cấu thành của dân chủ XHCN.

Bảy là, pháp chế đòi hỏi phải tăng cường, đặc biệt là việc tăng cường pháp chế XHCN trong hoạt động lập pháp, lập quy ở Việt Nam hiện nay là cần thiết, cũng như cần có các giải pháp cho các hoạt động này thông qua việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, đổi mới sự phân công, phối hợp giữa các chủ thể trong hoạt động lập pháp, lập quy, cũng như tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các hoạt động này.

Tuy nhiên, các công trình nói trên chưa đề cập trực tiếp hay gián tiếp đến khái niệm, nội dung, ý nghĩa và sự thể hiện trực tiếp của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Xét riêng dưới góc độ khoa học luật hình sự, đáng chú ý, là công trình trong *"Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)"* (Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005) và bài viết *"Chế định các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam"* (Tập chí Luật học, số 3/2000) của GS. TSKH. Lê Văn Cẩm. Tác giả đã đề cập nguyên tắc pháp chế ở mức độ khái quát về nội dung, ý nghĩa và sự thể hiện của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, đồng thời tác giả đã xây dựng mô hình lý luận của nguyên tắc này trong BLHS (sửa đổi) cùng với các nguyên tắc khác; v.v... Ngoài ra, nội dung của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam cũng được đề cập trong sách chuyên khảo *"Luật hình sự Việt Nam (Quyển 1 - Những vấn đề chung)"* (Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000) của GS. TSKH. Đào Trí Úc, trong đó tác giả đã làm rõ nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc này.

Bên cạnh đó, cũng có một số bài viết có giá trị liên quan trực tiếp đến vấn đề này nhưng đã từ rất lâu như: *"Mấy vấn đề về tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa"* (Tập chí Cộng sản, số 10/1985); *"Thi hành tốt Bộ luật hình sự góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa"* (Tập chí Dân chủ và pháp luật, số 4/1986) của tác giả Phan Hiền, nguyên Bộ trưởng Bộ Tư pháp; *"Một vài suy nghĩ về học*

thuyết pháp chế xã hội chủ nghĩa trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta" (Tạp chí Luật học, số 4/1994) của GS. TS. Trần Ngọc Đường; v.v... Gần đây, trong số các bài viết có công trình "*Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự*" "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" (Trong sách: *Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI*, GS. TSKH. Lê Cẩm chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2002) của PGS. TS. Trịnh Quốc Toàn có nội dung tương đối sâu sắc khi phân tích hai khía cạnh rất quan trọng của nguyên tắc này là - pháp chế về tội phạm và pháp chế về hình phạt sau khi làm sáng tỏ nguồn gốc lịch sử của nguyên tắc pháp chế và sự thừa nhận của nó trong pháp luật quốc gia và quốc tế.

Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu của các tác giả trên chỉ giải quyết việc nghiên cứu nguyên tắc pháp chế như một nguyên tắc Hiến pháp, pháp luật, như là đòi hỏi của việc tuân thủ và chấp hành các quy phạm pháp luật hoặc là một chế độ của đời sống xã hội trong đó mọi thành viên quan hệ với nhau theo pháp luật hay một nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của Nhà nước XHCN... được gắn liền với một lĩnh vực cụ thể hoặc khối kiến thức cơ bản của một phần nhỏ trong các sách báo, giáo trình giảng dạy đại học, mà chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến những vấn đề lý luận và thực tiễn về nội dung của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam một cách có hệ thống, toàn diện, đồng bộ và mang tính chuyên khảo ở cấp độ một luận án tiến sĩ luật học, cũng như đề xuất được các giải pháp bảo đảm thực hiện và thi hành nguyên tắc này trong luật hình sự nước ta.

3. Mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận án là làm sáng tỏ một cách có hệ thống về mặt lý luận những nội dung cơ bản của nguyên tắc pháp chế theo luật hình sự Việt Nam, sự thể hiện nội dung của nguyên tắc này trong các chế định liên quan trong BLHS - đạo luật hình sự, tội phạm, hình phạt và các biện pháp tư pháp, cũng như một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt trong

luật hình sự, trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện và bảo đảm thực hiện nguyên tắc này trong luật hình sự ở nước ta hiện nay.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ mục đích nghiên cứu nêu trên, tác giả luận án đặt cho mình các nhiệm vụ nghiên cứu chính sau đây:

Về mặt lý luận: Trên cơ sở nghiên cứu khái quát cội nguồn xuất hiện của những tư tưởng pháp lý tiến bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" trong lịch sử tư pháp hình sự thế giới, khái quát lịch sử phát triển của tư tưởng về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến nay, phân tích khái niệm, nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc pháp chế; phân tích sự biểu hiện của nguyên tắc này trong BLHS năm 1999 hiện hành thông qua bốn nhóm chế định cơ bản - đạo luật hình sự, tội phạm, hình phạt và các biện pháp tư pháp, cũng như một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt. Trên cơ sở đó, làm sáng tỏ bản chất pháp lý, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật và các giải pháp bảo đảm thực hiện nguyên tắc này trong luật hình sự Việt Nam.

Về mặt thực tiễn: Nghiên cứu, đánh giá sự thể hiện của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam thông qua bốn chế định cơ bản của luật hình sự, đồng thời làm sáng tỏ những tồn tại, hạn chế trong các chế định tương ứng đó, có sự minh họa thông qua một số bản án hình sự. Trên cơ sở này, luận chứng sự cần thiết phải hoàn thiện và đưa ra các giải pháp bảo đảm cho việc tuân thủ và thi hành nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự nước ta.

3.3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án đúng như tên gọi của nó - Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

3.4. Phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, đồng thời, luận án có đề cập đến một

số quy phạm pháp luật tổ tụng hình sự, cũng như minh họa những lập luận bằng một số vụ án hình sự điển hình trong giai đoạn những năm gần đây nhằm giải quyết nhiệm vụ và đối tượng nghiên cứu.

4. Cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận của luận án là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về nguyên tắc pháp chế trong xây dựng, tổ chức Nhà nước của dân, do dân và vì dân, trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, cũng như thành tựu của các chuyên ngành khoa học pháp lý như: lịch sử Nhà nước và pháp luật, lý luận về Nhà nước và pháp luật, xã hội học pháp luật, luật hình sự, tội phạm học, luật tố tụng hình sự, những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và các bài viết đăng trên tạp chí của một số nhà hình sự học ở Việt Nam và nước ngoài.

Phương pháp luận của luận án là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Trong khi thực hiện đề tài, tác giả sử dụng các phương pháp: hệ thống, lịch sử, lôgic, thống kê, phân tích, tổng hợp, kết hợp với các phương pháp khác như so sánh, điều tra xã hội học... Đồng thời, tác giả còn sử dụng các văn bản pháp luật của Nhà nước và những giải thích thống nhất có tính chất chỉ đạo về lĩnh vực PLHS do các cơ quan có thẩm quyền ban hành có liên quan đến nguyên tắc pháp chế, số liệu thống kê trong các báo cáo chính thức có liên quan của ngành Tòa án và tài liệu vụ án hình sự trong thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử, cũng như những thông tin trên mạng Internet để phân tích, tổng hợp các tri thức khoa học luật hình sự và luận chứng các vấn đề được nghiên cứu trong luận án.

5. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận án

Đây là công trình chuyên khảo đầu tiên ở *cấp luận án tiến sĩ luật học* trong khoa học luật hình sự Việt Nam nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự nước ta. Trong luận án này đã có những đóng góp mới về mặt khoa học sau đây:

Một là, làm sáng tỏ cội nguồn xuất hiện của những tư tưởng pháp lý tiên bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" và ý nghĩa của nó; phân tích khái niệm pháp chế và pháp chế XHCN, các thuộc tính của pháp chế, xây dựng khái niệm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Hai là, làm sáng tỏ các nội dung cơ bản và quan trọng nhất của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, trong đó nhấn mạnh vấn đề tội phạm và hình phạt phải được quy định trong BLHS, cũng như hiệu lực của BLHS - không áp dụng những gì không có lợi đối với người phạm tội.

Ba là, phân tích khái quát lịch sử hình thành và phát triển của những tư tưởng về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến nay, qua đó rút ra những nhận xét, đánh giá.

Bốn là, phân tích những nét cơ bản về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự một số nước trên thế giới để rút ra những nhận xét, so sánh.

Năm là, phân tích sự thể hiện của nguyên tắc này trong các quy định của BLHS năm 1999 hiện hành qua *bốn* nhóm chế định cơ bản - đạo luật hình sự, tội phạm, hình phạt và các biện pháp tư pháp, cũng như một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt; đồng thời phân tích điểm qua thực tiễn thi hành nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, được minh họa bằng một số vụ án hình sự, qua đó chỉ ra những tồn tại, vướng mắc trong các quy định của BLHS liên quan đến nguyên tắc này.

Sáu là, trên cơ sở phân tích những tồn tại trong các quy định của BLHS liên quan đến nguyên tắc pháp chế, luận án đã đưa ra sự cần thiết của việc bảo đảm tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam và đề xuất các giải pháp hoàn thiện và bảo đảm cho việc thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc này, qua đó phục vụ yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong tình hình mới của đất nước.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Các kết quả nghiên cứu của luận án có những ý nghĩa lý luận và thực tiễn sau đây:

Về mặt lý luận: Đây là công trình nghiên cứu chuyên khảo và đồng bộ đầu tiên đề cập một cách có hệ thống và toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam ở cấp độ một luận án tiến sĩ luật học với các đóng góp về mặt khoa học đã nêu trên. Trong quá trình hoàn thành luận án, tác giả cũng cho công bố một số công trình khoa học có liên quan đến đề tài luận án để minh họa và bổ sung thêm cho những lập luận của mình.

Về mặt thực tiễn: Luận án góp phần vào việc đánh giá đúng đắn thực tiễn thi hành nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, cũng như đưa ra các kiến nghị bảo đảm thực hiện nguyên tắc này trong luật hình sự nước ta ở khía cạnh lập pháp, cũng như việc áp dụng chúng trong thực tiễn. Những tồn tại, hạn chế trong các quy định của BLHS về nguyên tắc này cũng được luận án chỉ ra để đề xuất giải pháp khắc phục bằng việc hoàn thiện pháp luật.

Ngoài ra, luận án còn có ý nghĩa làm tài liệu tham khảo về lý luận cũng như thực tiễn cho các nhà hình sự học, cán bộ thực tiễn, các sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh chuyên ngành tư pháp hình sự, cũng như cung cấp các luận cứ khoa học, phục vụ hoạt động lập pháp hình sự và hoạt động áp dụng PLHS trong việc đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm ở nước ta hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự.

Chương 2: Những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành.

Chương 3: Các giải pháp hoàn thiện và bảo đảm cho việc tuân thủ nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG LUẬT HÌNH SỰ

1.1. CỘI NGUỒN XUẤT HIỆN VÀ Ý NGHĨA CỦA NHỮNG TƯ TƯỞNG PHÁP LÝ TIẾN BỘ VỀ PHÁP CHẾ "NULLUM CRIMEN, NULLA POENA SINE LEGE" TRONG LỊCH SỬ TƯ PHÁP HÌNH SỰ THẾ GIỚI

1.1.1. Cội nguồn xuất hiện của những tư tưởng pháp lý tiến bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" trong lịch sử tư pháp hình sự thế giới

Trong các nhà nước bóc lột, pháp luật nói chung và nhất là PLHS luôn luôn là công cụ đàn áp giai cấp với những hình phạt nặng nề, hà khắc. Pháp luật không chỉ trừng trị hành vi mà còn trừng trị cả quan điểm, cả suy nghĩ của con người. Hình phạt được áp dụng không chỉ đối với người có hành vi mà cả đối với gia đình họ, thân tộc của họ. Một hành vi phạm tội có thể bị xử nhiều lần và chịu nhiều hình phạt khác nhau. Sự man rợ đó được thực hiện bằng sự hợp thức hóa trong luật và cả ngoài luật. Sự thể hiện này được phản ánh thông qua các di tích pháp lý của thời đại phong kiến - từ đạo luật của các hoàng đế các nước Tây Âu thế kỷ VI - XVI, các Bộ luật nhà Đường thế kỷ VII và của nhà Tống thế kỷ X ở Trung Quốc, BLHS thế kỷ VIII của Nhật Bản, Bộ Hình thư về các hình phạt hình sự và các hình phạt cải tạo ở nước Nga Sa Hoàng thế kỷ XIX; v.v... [18, tr. 289-290].

Tuy nhiên, sự phát triển của loài người đi theo hướng nhân đạo hóa và dân chủ hóa và vì vậy ngay từ trong lòng của các chế độ phong kiến, bóc lột đã dần dần nảy sinh những tư tưởng tiến bộ và nhân đạo, đề cao pháp luật để bảo vệ phẩm giá con người và tính mạng của họ. Theo đó, trong thời đại cách mạng tư sản, những tư tưởng chống phong kiến chuyên quyền đã kèm theo tư tưởng pháp chế và nhân đạo để chống lại tình trạng vô pháp luật, sự tùy tiện và lạm quyền của chế độ phong kiến. Cho nên, vào cuối thế kỷ 18 phong trào

cải cách luật hình sự được phát động nhằm thúc đẩy quyền tự do, chống lại sự tùy tiện, lạm quyền, vi phạm các quyền của con người từ phía nhà lập pháp và tư pháp. Người khởi xướng phong trào này, trước hết là S. Montesquieu (1689 - 1755), người đại diện cho trường phái Khai sáng - Nhân văn trong khoa học luật hình sự. Trong tác phẩm nổi tiếng "*Về tinh thần của pháp luật*" năm 1748, một mặt, ông đã chỉ trích, phê phán PLHS phong kiến, mặt khác, đã nêu lên nhiều nguyên tắc cơ bản và quan trọng của luật hình sự văn minh, tiến bộ. Những nguyên tắc đó như:

- Tội phạm và hình phạt phải được quy định bởi các đạo luật đã được dân chúng biết đến, chứ không phải theo ý muốn của những người có chức quyền.

- Pháp luật chỉ trừng trị những hành vi thể hiện ra bên ngoài.

- Cần giữ được sự tương ứng giữa tội phạm và hình phạt, hình phạt phải phù hợp với tội phạm.

- Các nhà làm luật tốt cần làm cho đạo đức được đề cao lên chứ không phải chỉ trừng trị; không phải hình phạt hà khắc sẽ giúp đấu tranh chống được tội phạm mà là tính kịp thời của việc truy cứu trách nhiệm và hình phạt... [73, tr. 75].

Ngoài ra, trong cuốn sách của mình, S. Montesquieu cũng đã có các chương khác nhau đề cập đến những tư tưởng về pháp chế đối với tội phạm và hình phạt như: Chương XII "*Về hiệu lực của hình phạt*"; Chương XIII "*Sự bắt lực của pháp luật Nhật Bản*"; Chương XIV "*Về hình phạt trong pháp luật La Mã*"; Chương XVI "*Về sự tương ứng giữa tội phạm và hình phạt*" và Chương XVIII "*Về phạt tiền và các hình phạt đối với thân thể*".

Sau đó, Cesare Becaria, một luật sư trẻ người Italia đã viết quyển sách nhỏ nhưng rất nổi tiếng đó là "*Khái luận về tội phạm và hình phạt*" năm 1764. Với cuốn sách này, Becaria đã giữ vai trò tiên phong trong cuộc đấu tranh chống lại sự bất công, tàn bạo của chế độ đương thời. Ông đã nêu lên nghĩa vụ tôn trọng nguyên tắc pháp chế hình sự trong việc quy định tội phạm và

hình phạt. Theo ông quan niệm, chỉ có luật mới có thể xác định hình phạt cho mỗi tội phạm và quyền làm luật chỉ có thể trao cho các nhà làm luật - người đại diện cho toàn thể xã hội được thống nhất bởi một khế ước xã hội. Ông cho rằng Thẩm phán là một bộ phận của xã hội, cho nên họ không thể bắt một thành viên khác của xã hội phải chịu một hình phạt mà nó không được quy định trong luật... [109, tr. 295].

Ngoài ra, nhà tư tưởng Khai sáng lớn nhất của thế kỷ XVIII là Vollter (1694-1778) đã có nhiều tác phẩm nối tiếp hai nhà tư tưởng lớn là S. Montesquieu và Cesare Beccaria, đặc biệt là cuốn sách "*Bình luận cuốn sách về tội phạm và hình phạt*" năm 1766 và "*Phần thưởng cho sự công bằng và nhân đạo*" năm 1777. Nói chung, trên cơ sở kế thừa các tư tưởng của hai nhà tiên bối đi trước, tác giả Vollter đã làm sáng tỏ nhiều nội dung về tội phạm và hình phạt, đặc biệt đề cao đạo đức, công bằng trong xã hội.

Sau đó, phong trào đấu tranh đòi cải cách luật hình sự và tôn trọng nguyên tắc pháp chế về tội phạm và hình phạt đã lan rộng khắp Châu Âu. Cuối cùng, nó đã được thừa nhận trong Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền ở Pháp năm 1789, Điều 5 của Tuyên ngôn quy định: "Luật pháp chỉ có quyền cấm đoán những hành vi có hại cho xã hội. Tất cả những điều mà pháp luật không cấm đều không thể bị ngăn cản, và không ai có thể bị buộc phải làm những điều mà pháp luật không bắt làm"; hay Điều 8 xác định: "Luật pháp chỉ có thể đặt ra những hình phạt thật sự và rõ ràng là cần thiết và ai nấy chỉ có thể bị trừng phạt chiếu theo một luật đã được xây dựng và ban bố trước khi xảy ra việc phạm tội và được thi hành một cách hợp lý". Sau đó nguyên tắc này được quy định trong BLHS năm 1791 và 1810 của Cộng hòa Pháp, BLHS năm 1876 của Vương quốc Bỉ...

Ngoài ra, trong Hiến pháp của nhiều nước như: Hiến pháp Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa Pháp, Vương quốc Bỉ... cũng ghi nhận rõ ràng và cụ thể nguyên tắc này. Cùng với thời gian, nguyên tắc pháp chế về tội phạm và hình phạt dần dần trở thành nền tảng quan trọng trong luật hình sự hầu hết các nước dân chủ hiện đại trên thế giới... [109, tr. 295].

Tuy nhiên, ở một số nước, luật hình sự không quy định nguyên tắc này. Trong số đó, trước hết phải kể đến các nước thuộc hệ thống Anglo-saxon, tức là các nước theo hệ thống thông luật (Common Law). Ở nước Anh, Thẩm phán có quyền làm luật, họ có quyền quy định một tội phạm và hình phạt mới. Tuy nhiên, đến năm 1972, trong vụ án Kneller, Tòa án tối cao (House of Lords) tuyên bố Thẩm phán không được phép làm luật, không được quy định các tội phạm mới. Như vậy, khác với các nước khác, tại Anh quốc, nguyên tắc pháp chế không bắt nguồn từ những quy định pháp luật mà từ quyết định của cơ quan tư pháp. Đến năm 1985, Điều 6 Dự thảo BLHS do Ủy ban luật pháp trình Quốc hội có quy định: "*No offence shall be created except by, or under the authority of, an Act of Parliament*". Và thế là, cuối cùng nguyên tắc pháp chế cũng được thừa nhận tại nước này với những quy định ban đầu.

Còn trong các nước hồi giáo, PLHS chia tội phạm thành hai loại: *had* và *tazir*. Đối với các tội "*had*" Thẩm phán (*cadi*) cần phải áp dụng nguyên tắc pháp chế, ngược lại đối với các tội "*tazir*" nguyên tắc này hoàn toàn bị loại bỏ, các Thẩm phán có toàn quyền tự do quyết định khi xét xử [109, tr. 295].

Bên cạnh đó, dưới góc độ luật quốc tế, qua nghiên cứu cho thấy nhiều văn bản pháp luật quốc tế có ghi nhận nguyên tắc pháp chế hình sự. Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền của Liên hợp quốc ban hành ngày 10/12/1948 quy định: "Không ai bị kết tội vì những hành động hay những sơ suất mà khi bị buộc tội đó không phải là một hành vi phạm tội theo luật quốc gia hay quốc tế. Cũng vậy, việc quy định hình phạt cũng không được nặng hơn hình phạt được áp dụng vào lúc phạm tội" (khoản 2 Điều 11).

Nguyên tắc này cũng được ghi nhận tại Điều 15 khoản 1 Công ước của Liên hợp quốc liên quan tới quyền dân sự và chính trị ngày 19/12/1966 và Điều 7 khoản 1 Công ước của Hội đồng Châu Âu về bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản ngày 4/11/1970; v.v...

Ngoài ra, ngay cả BLHS năm 1810 của Pháp cũng chỉ đề cập yêu cầu của pháp chế thông qua hiệu lực hồi tố của luật hình sự mà thôi. Hoặc BLHS năm 1937 của Thụy Sĩ khi đề cập đến tội phạm chỉ quy định đó là hành vi bị pháp

luật cấm hoặc bị trừng phạt, chỉ chú ý đến yếu tố hình thức của tội phạm; v.v... Tuy nhiên, khi đã giành được chính quyền về tay mình, giai cấp tư sản liền quên luôn cả cái mà nó đã đấu tranh cho bằng được, vì giờ đây pháp chế trở nên cái bất lợi cho nó. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà ngày nay các nhà tư tưởng tư sản, các triết gia và luật gia tư sản không mấy ai mặn mà với chủ đề pháp chế. Các giáo trình đại học, các đạo luật hình sự của các nước tư bản đều không trực tiếp nói đến yêu cầu về pháp chế... [123, tr. 234].

Như vậy, các nội dung cơ bản của những tư tưởng pháp lý tiến bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" trong lịch sử tư pháp hình sự thế giới bao gồm:

Một là, tội phạm và hình phạt phải được quy định bởi các đạo luật do Nhà nước ban hành và đã được dân chúng biết đến, chứ không phải theo ý muốn của những người có chức vụ, quyền hạn, địa vị trong xã hội.

Hai là, không được trừng trị con người bởi suy nghĩ, quan điểm và nhận thức; pháp luật chỉ trừng trị những hành vi thể hiện ra bên ngoài.

Ba là, luật hình sự khi quy định phải bảo đảm sự tương ứng và tương xứng giữa tội phạm và hình phạt, hình phạt áp dụng đối với tội phạm phải phù hợp và đủ sức răn đe, phòng ngừa.

Bốn là, các nhà làm luật tốt cần làm cho đạo đức được đề cao lên chứ không phải chỉ trừng trị là chính.

Năm là, không phải hình phạt hà khắc, nghiêm khắc sẽ giúp đấu tranh chống được tội phạm, mà là tính kịp thời của việc truy cứu trách nhiệm và hình phạt đối với người phạm tội.

1.1.2. Ý nghĩa của những tư tưởng pháp lý tiến bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" trong lịch sử tư pháp hình sự thế giới

Như vậy, qua nghiên cứu khái quát về nguồn gốc xuất hiện và sự thừa nhận trong PLHS thế giới cho thấy, ý nghĩa của những tư tưởng pháp lý tiến bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" được thể hiện trên các phương diện dưới đây:

Một là, về phương diện chính trị - pháp lý quốc tế, những tư tưởng pháp lý tiến bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" phản ánh những quan điểm tiến bộ, nhân văn của xã hội trong giai đoạn đấu tranh của tiến bộ nhân loại trong sự phát triển chung tương ứng đó. Quan điểm về tội phạm và hình phạt là một bộ phận quan trọng của hệ tư tưởng của giai cấp tư sản đang lên nhằm đấu tranh chống lại hệ tư tưởng phong kiến, lấy thần quyền, giáo lý làm chỗ dựa để áp dụng. Những tư tưởng này được thể hiện rõ ràng và cụ thể trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền của Liên hợp quốc ban hành ngày 10/12/1948, cũng như Công ước của Liên hợp quốc liên quan tới quyền dân sự và chính trị ngày 19/12/1966 và Công ước của Hội đồng Châu Âu về bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản ngày 04/11/1970, cũng như BLHS của một số nước tư sản giai đoạn tương ứng đó.

Hai là, về phương diện tôn trọng và bảo vệ quyền con người, những tư tưởng pháp lý tiến bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" đã thể hiện quan điểm chính thức của xã hội văn minh, tiến bộ để chống lại sự độc đoán, tùy tiện, dã man và phong kiến chuyên quyền trước đây xâm phạm đến các quyền và tự do của con người khi áp dụng PLHS để truy cứu trách nhiệm hình sự và trừng trị cả những quan điểm, nhận thức và suy nghĩ của con người. Đặc biệt, ngoài những nội dung cơ bản, những tư tưởng pháp lý tiến bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" còn thể hiện tư tưởng phản ánh tính nhân đạo, công bằng trong pháp luật.

Ba là, về phương diện lý luận và thực tiễn, những tư tưởng pháp lý tiến bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" đã thể hiện sự tiến bộ vượt bậc trong việc cải cách hệ thống pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự thế giới khi quan niệm tội phạm và hình phạt phải do luật hình sự quy định, đến lượt mình, luật hình sự phải do các nhà làm luật soạn thảo và chỉ có tội phạm và hình phạt được quy định trong luật hình sự mới được áp dụng đối với người phạm tội.

Ngoài ra, nguyên tắc này còn phản ánh tư tưởng nhân đạo khi không áp dụng những gì không có lợi cho người phạm tội, không ai có thể bị trừng phạt

theo một luật hình sự đã được xây dựng và ban bố trước khi xảy ra sự việc phạm tội, cũng như khi họ chưa có biểu hiện những suy nghĩ, quan điểm của mình ra bên ngoài thế giới khách quan. Bởi lẽ, luật hình sự có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, của xã hội, nhưng cũng tác động trực tiếp đến các lợi ích thiết thân của công dân, như tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản của họ. Vì vậy, để tránh việc xâm phạm một trong các lợi ích trên, đòi hỏi phải thực hiện đúng tư tưởng và nội dung của nguyên tắc pháp chế với tư cách là nền tảng của pháp luật tiến bộ, nhân văn. Tuy nhiên, cũng do giai đoạn tương ứng đó nên một số tư tưởng của nguyên tắc này dần dần đã được thay đổi và bổ sung cho phù hợp với từng thời kỳ.

1.2. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG VÀ Ý NGHĨA CỦA NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.2.1. Khái niệm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam

Đối với Việt Nam, ngay từ đầu, pháp chế đã là phương thức quan trọng của quản lý và là nguyên tắc quan trọng của luật hình sự. Chúng ta đã sớm có một hệ thống bộ máy các cơ quan tư pháp, một hệ thống các tòa án. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã coi "Tòa án là cơ quan trọng yếu của chính quyền". Tương ứng với từng thời kỳ cách mạng, Nhà nước ta đã ban hành các đạo luật để ghi nhận đầy đủ đặc điểm phát triển của từng thời kỳ đó làm cơ sở hoạt động của bộ máy nhà nước, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nhân dân, đấu tranh chống các vi phạm và tội phạm trong khuôn khổ và trên cơ sở pháp luật... [123, tr. 234].

Pháp chế và bảo đảm pháp chế, đặc biệt là trong vấn đề bảo đảm pháp chế trong việc bảo vệ các lợi ích quan trọng của Nhà nước, của xã hội, của cơ quan, tổ chức và của công dân, đấu tranh chống các vi phạm và tội phạm. Do đó, việc làm sáng tỏ khái niệm, nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam là yêu cầu quan trọng.

Thuật ngữ "*nguyên tắc*" bắt nguồn từ tiếng La tinh là "*Principium*", có ba nghĩa: Luận điểm cơ bản, luận điểm gốc của học thuyết nào đó; tư tưởng chỉ đạo của quy tắc hoạt động; niềm tin, quan điểm đối với sự vật và chính quan điểm, niềm tin đó xác định quy tắc hành vi; nguyên lý cấu trúc và hoạt động của bộ máy dụng cụ thiết bị nào đó. Hay còn được hiểu là "cái gì đó mang tính xuất phát điểm, dẫn đầu, chủ đạo" [1, tr. 85].

Theo Từ điển tiếng Việt, nguyên tắc được hiểu là: "Điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo trong một loạt việc làm" [126, tr. 672].

Còn trong lĩnh vực pháp luật, các tác giả của Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật đã đưa ra định nghĩa nguyên tắc pháp luật như sau: "Nguyên tắc là những tư tưởng chủ đạo, cơ bản mang tính xuất phát điểm, cấu thành một bộ phận quan trọng nhất của pháp luật, phản ánh quy luật và cấu trúc của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định và liên hệ mật thiết với bản chất của kiểu pháp luật tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội đó" [117, tr. 45].

Theo GS. TSKH. Đào Trí Úc, nguyên tắc pháp luật được hiểu là: "Những tư tưởng xuất phát điểm, có tính chủ đạo, định hướng là quy tắc cơ bản của hành động" [122, tr. 3].

Như vậy, trong hệ thống các quy phạm PLHS, *các nguyên tắc của luật hình sự đóng vai trò, vị trí quan trọng, thể hiện bản chất của luật hình sự, là cơ sở cho tất cả hoạt động xây dựng và áp dụng PLHS, cũng như phản ánh chính sách hình sự của Nhà nước đối với tội phạm và hình phạt.*

Vấn đề tiếp theo cần làm sáng tỏ là pháp chế và pháp chế XHCN, cũng như các thuộc tính cơ bản của pháp chế.

Pháp chế, theo Từ điển Bách khoa Mở (<http://vi.wiktionary.org/wiki/>) được hiểu là: "1. Chế độ trong đó đời sống và hoạt động xã hội được bảo đảm bằng pháp pháp luật; 2. Hệ thống luật lệ của nhà nước, nói chung, hoặc hệ thống luật lệ áp dụng trong một ngành nhất định".

Dưới góc độ khác, pháp chế được hiểu là một chế độ và trật tự pháp luật trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách đầy đủ nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác. Một nền pháp chế thống nhất, vững chắc là cơ sở cần thiết cho hệ thống pháp luật điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội, phát huy được hiệu lực của mình; mặt khác, chỉ khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và được sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung kịp thời khi cần thiết, thì nền pháp chế mới được củng cố và tăng cường, qua đó tôn trọng và bảo vệ hữu hiệu các quyền con người, quyền công dân.

Mục đích của pháp chế là tạo lập được một trật tự pháp luật. Trật tự pháp luật là hệ quả của pháp chế... [39, tr. 47]. Pháp chế cần được đề cao thành nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Nó đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật; mọi công chức nhà nước phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, mọi vi phạm pháp luật đều phải xử lý nghiêm minh. Các tổ chức, chính trị, xã hội cũng có nghĩa vụ tuân thủ pháp luật của Nhà nước. Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế là cơ sở bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động nhịp nhàng, đồng bộ, phát huy tối đa và đầy đủ hiệu lực của mình và bảo đảm công bằng xã hội.

Còn về pháp chế XHCN, trước đây trong các tác phẩm của mình, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã đề cập pháp chế. C. Mác và Ph. Ăngghen đã coi pháp chế như là sự tuân thủ luật của những người tham gia các quan hệ xã hội. V. I. Lênin đã cụ thể hóa quan điểm trên của C. Mác và Ph. Ăngghen, chỉ ra bản chất, ý nghĩa, tính tất yếu khách quan phải tăng cường pháp chế XHCN, các nguyên tắc, phương pháp và hình thức bảo đảm pháp chế XHCN.

Tư tưởng về pháp chế XHCN của V. I. Lênin đã được thể hiện rõ ràng trong Sắc lệnh tháng Mười do Người trực tiếp soạn thảo: Phải tuân theo từng ly, từng tý những luật lệ và mệnh lệnh của chính quyền Xô viết và đôn đốc mọi người tuân theo. Người còn chỉ ra rằng: Mỗi ủy viên công tố chịu trách nhiệm

làm sao cho bất cứ quyết định nào của bất cứ cơ quan hành chính nào cũng không đi ngược lại pháp luật. Đối với V. I. Lênin, điều quan trọng không chỉ là ở chỗ các đạo luật được ban hành đáp ứng sự phát triển của xã hội và các đòi hỏi của quần chúng nhân dân lao động, mà điều chủ yếu hơn là đưa các đạo luật vào cuộc sống, làm cho nó được tuân thủ một cách chính xác, triệt để.

Còn Từ điển Luật học định nghĩa:

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là sự tôn trọng, tuân thủ, chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp, pháp luật của các cơ quan, nhân viên nhà nước, của các tổ chức xã hội và mọi công dân.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một nguyên tắc cơ bản tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, của Nhà nước xã hội chủ nghĩa gắn liền với tên tuổi của Lê-nin.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa, để tồn tại và phát huy, đòi hỏi phải được vận hành trong trạng thái được bảo đảm bằng một loạt yêu cầu cơ bản và yêu cầu hàng đầu là tính tối cao của Hiến pháp, luật. Hiến pháp, luật là kết tinh quyền lực Quốc hội phải được tôn vinh, giữ vị trí thượng tôn trong hệ thống pháp luật và cả trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và trong các xử sự của công dân và đây là cơ sở bảo đảm tính thống nhất của pháp luật trong quy mô toàn quốc... [126, tr. 604].

Như vậy, về cơ bản, đề cập đến pháp chế được hiểu theo nghĩa rộng, còn pháp chế XHCN cũng thuộc nội hàm của phạm trù pháp chế, nhưng gắn liền với pháp chế của hình thức Nhà nước là XHCN. Tuy nhiên, xét cho cùng, bản chất không hề thay đổi và đều hàm chứa nội dung là đòi hỏi sự tôn trọng, tuân thủ, chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp, pháp luật của các cơ quan, nhân viên nhà nước, của các tổ chức xã hội và mọi công dân trong xã hội. Hơn nữa, pháp chế của bất kỳ hình thức Nhà nước nào cũng đều đòi hỏi như vậy. Pháp chế và pháp luật có quan hệ mật thiết với nhau. Pháp luật và pháp chế là hai khái niệm rất gần nhau, nhưng không đồng nhất. Nếu pháp luật là ý chí của

giai cấp thống trị được đưa lên thành luật, xuất phát từ nhu cầu và điều kiện xã hội thực tại của giai cấp đó, thì pháp chế là việc đưa ý chí đó vào cuộc sống, trở thành hiện thực và tạo ra được sức mạnh vật chất. Pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực của mình, điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế. Ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời. Nếu có pháp luật, nhưng không có pháp chế, thì pháp luật sẽ không đi vào được cuộc sống, ngược lại, nếu chỉ có pháp chế, nhưng không có hệ thống pháp luật đầy đủ, chặt chẽ thì pháp chế cũng sẽ mất đi ý nghĩa vốn có của mình.

Ngoài ra, pháp chế cũng có mối quan hệ chặt chẽ với trật tự pháp luật. Trật tự pháp luật là một bộ phận quan trọng tạo nên trật tự xã hội nói chung. Nó thể hiện mối quan hệ giữa con người với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội trên cơ sở tuân thủ và thực hiện nghiêm chỉnh các mệnh lệnh của các quy phạm pháp luật. Trong mối quan hệ này, trật tự pháp luật là kết quả hoạt động của pháp chế trong đời sống xã hội.

Như vậy, trong mối quan hệ giữa pháp luật, pháp chế và trật tự pháp luật, pháp chế là khâu nối liền giữa pháp luật và trật tự pháp luật, là phương tiện để giữ vững pháp luật, củng cố trật tự pháp luật, trật tự pháp luật đến lượt mình lại tạo điều kiện bảo đảm pháp chế. Bất cứ sự vi phạm trật tự pháp luật nào cũng đồng thời vi phạm pháp chế. Đến lượt mình, vi phạm pháp chế cũng chính là vi phạm trật tự pháp luật, sự ổn định vốn có của pháp luật.

Trong các học thuyết của mình, V. I. Lênin còn đề cập những thuộc tính của pháp chế. Thuộc tính quan trọng của pháp chế theo V. I. Lênin là *tính thống nhất* [36, tr. 15]. Tính thống nhất của pháp chế còn được thể hiện trong sự bình đẳng của tất cả mọi người trước pháp luật. Trước pháp luật, mọi người đều bình đẳng và đều phải tuân thủ pháp luật, không một ai đứng trên pháp luật, đứng ngoài pháp luật và không chịu sự ràng buộc của pháp luật.

Tính *thống nhất* của pháp chế là cơ sở cho việc xác định hiệu lực và hiệu quả của bộ máy nhà nước. Thực hiện tốt yêu cầu này của pháp chế là

điều kiện quan trọng để thiết lập trật tự, kỷ cương, trong đó cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên, mỗi cá nhân có quyền tự do, dân chủ, nhưng phải tôn trọng quyền của những chủ thể khác, nhất là tôn trọng lợi ích của Nhà nước. Bảo đảm pháp chế thống nhất là điều kiện để khắc phục tư tưởng cục bộ, bản vị địa phương chủ nghĩa, tự do vô chính phủ, bảo đảm công bằng xã hội.

Ngoài ra, pháp chế còn có thuộc tính là *tính tối cao của Hiến pháp, luật* trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Đòi hỏi này bắt nguồn từ chỗ, bất kỳ đạo luật nào cũng nên thể hiện ý chí của nhân dân, điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, ổn định và quan trọng nhất. Trên cơ sở này, tính thứ bậc của các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm cho tính thống nhất của pháp chế trong hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật.

Yêu cầu tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật trong hệ thống pháp luật được thể hiện ở chỗ, các văn bản được đặt ở những vị trí khác nhau bởi hai tiêu chí: Mức độ điều chỉnh tương ứng với vị trí quyền lực của cơ quan ban hành ra văn bản và mức độ của hiệu lực pháp lý. Hiến pháp và luật (đạo luật) là những văn bản pháp lý do Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, thể hiện một cách tập trung ý chí và những lợi ích cơ bản của nhân dân lao động trên các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội. Đó là những văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất.

Các văn bản của các cơ quan quyền lực nhà nước khác như Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Lệnh của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ và quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các thông tư của Bộ trưởng đều phải được ban hành hoặc trên cơ sở được Quốc hội giao (đối với Ủy ban Thường vụ Quốc hội) hoặc trên cơ sở và để thi hành Hiến pháp và luật. Các cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên. Do mức độ điều chỉnh ở mức khái quát cao, nên Hiến pháp và luật trong nhiều trường hợp, không thể quy định một cách chi tiết và cụ thể để áp dụng trong mọi tình huống, vì vậy đòi hỏi phải có sự cụ thể hóa của các văn bản

dưới luật. Trên thực tế, những văn bản dưới luật hết sức phong phú, chiếm một số lượng rất lớn trong hệ thống pháp luật. Nếu không thực hiện tốt yêu cầu về tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật, thì tình trạng văn bản cấp dưới không phù hợp với văn bản cấp trên và mâu thuẫn với nhau là điều dễ xảy ra.

Do đó, để thực hiện tốt yêu cầu này của pháp chế, cần chú ý cả hai mặt: *thứ nhất*, phải chú trọng tới việc hoàn thiện Hiến pháp và xây dựng các đạo luật để làm cơ sở cho sự phát triển và hoàn thiện của toàn bộ hệ thống pháp luật; *thứ hai*, phải nhanh chóng cụ thể hóa những quy định của Hiến pháp và luật, triệt để tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật.

Cuối cùng, thuộc tính tiếp theo của pháp chế là *tính hiện thực*. Đòi hỏi về tính hiện thực của pháp chế phải được thực hiện và thể hiện trong hoạt động xây dựng, bảo vệ và áp dụng pháp luật, gắn chặt với trách nhiệm pháp lý về những hành vi vi phạm pháp luật. Trong tính hiện thực của pháp chế, luôn luôn đòi hỏi phải phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật đâu là vi phạm nhỏ nhất trong việc thực hiện pháp luật và lôi cuốn sự tham gia một cách tự nguyện của quần chúng nhân dân vào kiểm tra việc tuân theo pháp luật.

Yêu cầu này của pháp chế là tất cả các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức và công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tuân theo pháp luật. Như vậy, xây dựng pháp luật là rất quan trọng, nhưng một vấn đề khác không kém phần quan trọng là tổ chức thực hiện pháp luật trong thực tiễn cuộc sống. Sau khi ban hành xong các văn bản pháp luật, các cơ quan và những người có trách nhiệm cần phải chú ý đến việc thi hành pháp luật, kiểm tra, tạo điều kiện cho pháp luật đi vào cuộc sống và xem xét hiệu quả thực tế của nó. Tổ chức và thực hiện pháp luật là một mặt quan trọng của nền pháp chế. Vì vậy, muốn củng cố và tăng cường pháp chế thì phải bảo đảm tổ chức và thực hiện pháp luật có hiệu quả. Mọi hành động "*vượt rào*" từ phía tổ chức xã hội đều là sự vi phạm pháp chế và phải bị xử lý nghiêm khắc.

Ngoài ra, pháp chế còn đòi hỏi phải xử lý kịp thời và công minh những hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của công dân, của tập thể,

của Nhà nước. Điều 12 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: "Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật" [89]. Nội dung này đã bao hàm tương đối đầy đủ các phương diện khác nhau của nguyên tắc pháp chế. Kết quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật như Công an, Viện kiểm sát, Tòa án, Thanh tra sẽ có tác động trực tiếp tới đời sống của pháp chế. Vì vậy, cần thiết phải chú trọng các biện pháp để bảo đảm cho các cơ quan này hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả. Bảo vệ pháp chế còn là nhiệm vụ của các tổ chức xã hội và của toàn dân, vì vậy các tổ chức và mọi công dân phải có trách nhiệm tham gia đấu tranh chống vi phạm và tội phạm, bảo vệ pháp luật, bảo vệ pháp chế.

Để bảo đảm pháp chế XHCN, theo V.I. Lênin, dân chủ có vai trò đặc biệt quan trọng [36, tr. 24]. Dân chủ được hiểu là chế độ chính trị của Nhà nước XHCN với sự tham gia đông đảo của quần chúng nhân dân lao động vào công việc của Nhà nước. Dân chủ có mối quan hệ chặt chẽ với pháp chế XHCN. Không thể có dân chủ bên ngoài pháp chế. Ngược lại, sự chấp hành pháp chế lại phụ thuộc rất nhiều vào mức độ hoàn thiện dân chủ trong đời sống xã hội. Dân chủ phải được coi là một trong những tiền đề quan trọng để bảo đảm pháp chế XHCN. Do đó:

Trong xã hội có thể có pháp luật mà không có dân chủ, nhưng không thể có được dân chủ nếu không được bảo đảm bằng pháp luật. Pháp luật thể chế hóa các nội dung dân chủ, làm cho dân chủ thông qua pháp luật mà đi vào cuộc sống. Pháp luật là cơ sở để phát huy dân chủ, là nhân tố bảo đảm quyền tự do của cá nhân và cộng đồng... [96, tr. 104-105].

Ngoài dân chủ, văn hóa cũng được coi là điều kiện quan trọng để bảo đảm pháp chế. Mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa và pháp chế XHCN đã chỉ ra rằng trình độ văn hóa của quần chúng nhân dân và cán bộ các cơ quan công quyền càng cao thì việc thực hiện các mệnh lệnh pháp luật càng tự giác

và thống nhất, do đó pháp chế càng được bảo đảm. Ngược lại, tăng cường pháp chế lại mở ra khả năng rộng lớn để phát triển có hiệu quả văn hóa.

Ngoài dân chủ và văn hóa, V.I. Lênin còn chỉ ra rằng, tính ổn định và vững chắc của pháp chế phụ thuộc vào sự tác động qua lại giữa pháp chế với cơ sở kinh tế và các yếu tố khác của thượng tầng kiến trúc. Pháp chế với tính chất là một hiện tượng pháp lý - xã hội có tác động đến chế độ kinh tế, chính trị, xã hội, đến tổ chức và hoạt động của các cơ quan Đảng và Nhà nước ở Trung ương và địa phương, trong đó có các cơ quan bảo vệ pháp luật, tổ chức chính trị, xã hội và công dân. Trình độ văn hóa pháp lý, ý thức chính trị, đạo đức của những người hoạt động lập pháp và áp dụng pháp luật, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện và tuân thủ các mệnh lệnh của pháp luật.

Hiện nay, các sách báo pháp lý ở nước ta đề cập nhiều về Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, trong đó đề cao pháp luật, trước hết là Hiến pháp và các đạo luật, đề cao quyền con người trong đời sống xã hội, phân công quyền lực trong tổ chức bộ máy nhà nước. Với phương pháp tiếp cận ấy, rõ ràng pháp chế theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, là một nội dung cơ bản của Nhà nước pháp quyền. Học thuyết về pháp chế XHCN của chủ nghĩa Mác - Lênin là sự kế thừa và phát triển các tư tưởng tiên bộ trong lịch sử nhân loại. Vì vậy, định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ở nước ta không thể tách rời kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và pháp chế XHCN.

Với tính chất là một nguyên tắc pháp luật, nguyên tắc pháp chế luôn luôn giữ vai trò chỉ đạo, định hướng cho toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật, có ảnh hưởng rất lớn tới ý thức pháp luật, trật tự pháp luật và văn hóa pháp lý trong xã hội. Tính chất đa diện, đa nghĩa, đa chiều của pháp chế được thể hiện qua các nội dung cơ bản của nguyên tắc này như sau:

- Pháp chế là một trong những nguyên tắc cơ bản cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN.

- Pháp chế là một trong những nguyên tắc chủ yếu cho việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội.

- Pháp chế là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất trong xử sự giữa các công dân với nhau.

- Pháp chế là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của việc bảo đảm và phát huy dân chủ XHCN... [95, tr. 420-422].

Ngoài ra, nguyên tắc pháp chế còn ảnh hưởng sâu sắc tới chất lượng và hiệu quả của pháp luật. Trong mỗi ngành luật khác nhau, xuất phát từ các chức năng và nhiệm vụ mà mỗi ngành luật thực hiện, pháp chế có nội dung, yêu cầu cụ thể riêng và là nguyên tắc của ngành luật ấy.

Trong mối quan hệ giữa khoa học luật hình sự và khoa học về luật tố tụng hình sự thì luật tố tụng hình sự là hình thức để thực hiện các quy định của luật vật chất - luật hình sự, do đó mối quan hệ giữa chúng là mối quan hệ mật thiết giữa nội dung và hình thức. Sự thống nhất của luật hình sự và luật tố tụng hình sự trước hết được quyết định bởi nhu cầu chung của việc đấu tranh chống tội phạm. Do đó cả hai ngành luật đều dựa trên những nguyên tắc chung như nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc công minh... Đối với luật tố tụng hình sự, nguyên tắc pháp chế có nghĩa là mọi hoạt động tố tụng hình sự phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS). Khi tiến hành tố tụng, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng các quyền và lợi ích của công dân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa (Điều 3, Điều 4 BLTTHS năm 2003); v.v...

Trong luật hình sự Việt Nam, với tính cách là những yêu cầu, định hướng cho việc sử dụng PLHS vào việc đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm,

các nguyên tắc của luật hình sự tạo thành một hệ thống chỉnh thể và có tính liên kết chặt chẽ. Hiện nay, tư tưởng của các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam có thể nhận thấy được thể hiện trong BLHS bao gồm: Nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc bình đẳng trước luật hình sự, nguyên tắc công minh (hay còn gọi là nguyên tắc công bằng hoặc nguyên tắc phân hóa và cá thể hóa trách nhiệm hình sự), nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm, nguyên tắc trách nhiệm do lỗi và nguyên tắc trách nhiệm cá nhân... [18, tr. 203]. Nghiên cứu về nội dung và sự thể hiện của nguyên tắc này trong luật hình sự cho thấy, tính hệ thống và lôgic giữa chúng được biểu hiện như sau:

Một là, mỗi nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam đều có ý nghĩa, vai trò và vị trí riêng của nó vì đó là tư tưởng, quan điểm định hướng cho những nhiệm vụ và chức năng cụ thể của luật hình sự.

Hai là, các nguyên tắc, trong tổng thể có mối liên hệ mật thiết với nhau, không thể tách rời. Để thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và chức năng của mình, luật hình sự cần phải dựa vào tất cả các nguyên tắc và không thể chỉ coi trọng, hoặc ngược lại coi thường hoặc bỏ qua một nguyên tắc nào. Sự thực hiện nguyên tắc này có ảnh hưởng đến việc thực hiện nguyên tắc khác và đồng thời cần đến sự thực hiện các nguyên tắc khác làm tiền đề cho việc thực hiện nguyên tắc này, chúng bổ sung cho nhau trong việc giải quyết công minh, có căn cứ và đúng pháp luật trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

Ba là, trong số các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam có một hoặc một số nguyên tắc mang tính chất chủ đạo và đặc biệt quan trọng không chỉ trong công tác đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, mà cả trong việc áp dụng và thi hành pháp luật hình sự.

Đối với luật hình sự, nguyên tắc chủ đạo đó là nguyên tắc *pháp chế*. Tính chủ đạo của nó xuất phát từ tính chất hiến định của nó. Điều 12 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa". Sau đó, Điều 8 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp

luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ". Như vậy, nguyên tắc pháp chế có vai trò chủ đạo so với tất cả các nguyên tắc khác trong hệ thống các nguyên tắc trong luật hình sự. Nguyên tắc pháp chế là nguyên tắc Hiến định, nguyên tắc chủ đạo của tất cả các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Ngoài ra, suy cho cùng các nguyên tắc khác của luật hình sự thực chất là sự cụ thể hóa, là sự biểu hiện phát sinh từ nguyên tắc pháp chế, cũng như việc thực hiện không tốt một trong các nguyên tắc khác của luật hình sự đều là vi phạm nguyên tắc pháp chế. Đến lượt mình, khi nguyên tắc pháp chế được thực hiện đúng và đầy đủ, thì các nguyên tắc khác sẽ được thực hiện nghiêm chỉnh theo.

Tóm lại, có thể khẳng định rằng, xét trên phương diện hệ thống pháp luật, thì pháp chế là nguyên tắc cơ bản và chủ đạo, còn xét riêng trong luật hình sự Việt Nam, nguyên tắc pháp chế được thể hiện một cách rõ nét nhất và phản ánh tính pháp chế XHCN cao nhất. Điều này được thể hiện trực tiếp tại Lời nói đầu BLHS:

Trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, luật hình sự có vị trí rất quan trọng. Nó là một công cụ sắc bén của Nhà nước chuyên chính vô sản để bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đấu tranh chống và phòng ngừa mọi hành vi phạm tội, góp phần hoàn thành hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa [88].

Ngoài ra, BLHS còn có nhiệm vụ "giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm" [87, Điều 1]. Để thực hiện nhiệm vụ trên, BLHS *quy định tội phạm và hình phạt* đối với người phạm tội. Điều này có nghĩa pháp chế đã được thể hiện rõ nét trong BLHS khi xác định - tội phạm và hình phạt phải được quy định trong BLHS.

Luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, bao gồm những hệ thống quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm đó. Trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, chỉ có luật hình sự mới quy định về tội phạm và hình phạt. Vì vậy, một yêu cầu hàng đầu của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự là Nhà nước phải xây dựng một hệ thống văn bản PLHS hoàn chỉnh để không một hành vi nguy hiểm nào cho xã hội bị coi là tội phạm không được quy định trong luật hình sự.

Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi những hành vi bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt, phải được luật hình sự quy định. Chúng ta không chấp nhận việc một người bị kết án về một tội phạm không được quy định trong BLHS hiện hành. Khi tình hình chính trị - xã hội, kinh tế và văn hóa có sự thay đổi, Nhà nước phải kịp thời bổ sung, sửa đổi các quy định tương ứng của luật hình sự để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả.

Như vậy, trong lĩnh vực luật hình sự, nguyên tắc pháp chế xuyên suốt toàn bộ hoạt động lập pháp hình sự, nó là tư tưởng chủ đạo cho quá trình xây dựng PLHS ở nước ta. Một trong những yêu cầu quan trọng của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự là việc *áp dụng PLHS* trong thực tiễn. Nếu như yêu cầu của nguyên tắc pháp chế trong hoạt động lập pháp hình sự là việc quy định đầy đủ các hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm, không để sót được một hành vi nào là tội phạm mà không được quy định trong BLHS thì trong hoạt động áp dụng PLHS, yêu cầu của nguyên tắc pháp chế là việc áp dụng đúng đắn, đầy đủ các quy định của PLHS đối với mỗi hành vi phạm tội xảy ra trong thực tiễn. Các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải phát hiện và truy cứu trách nhiệm hình sự kịp thời đối với mỗi hành vi phạm tội và người thực hiện hành vi đó, bảo đảm không một hành vi phạm tội nào mà luật hình sự quy định đã xảy ra mà không bị phát hiện và xử lý một cách nghiêm minh. Việc phát hiện hành vi phạm tội, người phạm tội và áp dụng những hình phạt

tương ứng có ý nghĩa rất quan trọng trong cuộc đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, bảo vệ pháp chế, bảo vệ chế độ XHCN và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Yêu cầu của nguyên tắc pháp chế trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử phải được thể hiện ở chỗ, việc phát hiện tội phạm, người phạm tội phải kịp thời, chính xác, khách quan, không để lọt tội phạm và người phạm tội, đồng thời không làm oan người vô tội, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người dân được đầy đủ. Hình phạt mà Tòa án tuyên đối với người phạm tội phải phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và phù hợp với các quy định trong BLHS. Ngược lại, mọi trường hợp tuyên hình phạt quá nặng hay quá nhẹ, không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đều là sự vi phạm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự. Như vậy, yêu cầu của nguyên tắc pháp chế không chỉ xuyên suốt trong hoạt động lập pháp hình sự, mà còn xuyên suốt trong hoạt động áp dụng PLHS, đòi hỏi sự triệt để tuân thủ PLHS một cách nghiêm chỉnh và thống nhất của các cơ quan nhà nước, mà trước hết là các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các tổ chức xã hội và mọi công dân.

Tóm lại, từ sự phân tích ở trên, có thể đưa ra khái niệm đang nghiên cứu như sau: ***Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam là những tư tưởng chủ đạo, cơ bản mang tính xuất phát điểm về sự triệt để tuân thủ PLHS một cách nghiêm chỉnh và thống nhất của các cơ quan nhà nước, trước hết là các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các tổ chức xã hội và mọi công dân trong việc xây dựng và thực hiện PLHS.***

1.2.2. Nội dung nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam

Trong luật hình sự Việt Nam, nguyên tắc pháp chế có những nội dung cơ bản sau đây:

** Những hành vi bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt, các biện pháp pháp lý hình sự khác chỉ và phải do BLHS quy định*

Luật hình sự Việt Nam xuất phát từ việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức và công dân mà quy định tội phạm chỉ và phải được quy định trong BLHS, mà không thể được quy định trong các văn bản pháp luật khác. Việc quy định tội phạm, loại bỏ một tội phạm ra khỏi BLHS, sửa đổi nội dung một tội phạm phải được tiến hành hợp pháp tức là phải do Quốc hội quyết định trong BLHS. Không một cơ quan nhà nước nào khác ngoài Quốc hội có quyền quy định tội phạm và hình phạt. Một người chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, phải chịu hình phạt nếu đã thực hiện một tội phạm được quy định trong BLHS.

Quy định này không chấp nhận việc áp dụng pháp luật tương tự trong lĩnh vực hình sự. Áp dụng tương tự trong lĩnh vực hình sự bao gồm: Áp dụng tương tự quy phạm PLHS và áp dụng tương tự PLHS [97, tr. 38-39]. Áp dụng tương tự PLHS là dựa vào các nguyên tắc chung của luật hình sự và ý thức pháp luật XHCN để truy cứu trách nhiệm hình sự một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhưng chưa có luật quy định và không tương tự với một tội phạm nào đó đã được luật hình sự quy định. Áp dụng tương tự quy phạm PLHS là căn cứ vào quy phạm quy định một tội phạm để xử lý một hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa được quy định là tội phạm, nhưng tương tự với tội phạm đã được quy định trong tội phạm đó. Không áp dụng pháp luật tương tự trong lĩnh vực hình sự là yêu cầu của nguyên tắc pháp chế, bảo đảm cho PLHS được áp dụng thống nhất. Đó cũng là một tiêu chuẩn của một luật hình sự văn minh, tiến bộ.

Quy định này vừa bảo đảm tính thống nhất của PLHS, vừa chống sự tùy tiện trong quy định tội phạm và hình phạt, vừa có ý nghĩa không để bất kỳ một cơ quan, người nào ngoài những cơ quan, người có thẩm quyền theo quy

định của Hiến pháp và pháp luật, có thể tự tiện quy kết trách nhiệm hình sự đối với người dân. Mặt khác, quy định trên là sự bảo đảm hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện công tác điều tra, truy tố, xét xử một người phạm tội phải đúng PLHS hiện hành. Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi không một hành vi phạm tội nào tránh khỏi sự phát hiện và xử lý theo PLHS, truy cứu trách nhiệm hình sự phải đúng người, đúng tội. Hình phạt do Tòa án quyết định đối với người phạm tội phải phù hợp và trong giới hạn do BLHS quy định. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án tiến hành các hoạt động tố tụng phải căn cứ vào các quy định của PLHS. Việc quản lý xã hội theo pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế được thể hiện trong nội dung của nguyên tắc này khi xác định tội phạm và hình phạt trong luật hình sự.

Nguyên tắc pháp chế còn đòi hỏi sự chính xác và thống nhất trong việc áp dụng PLHS, trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và áp dụng như nhau, không phân biệt các đặc điểm cá nhân của người phạm tội. Do đó, PLHS cần phải xác định rõ ràng các tiêu chí để phân biệt một hành vi vi phạm pháp luật và là tội phạm với hành vi không vi phạm pháp luật và không phải là tội phạm. Nói một cách khác, nội dung cơ bản của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự "đòi hỏi ranh giới giữa tội phạm và không phải là tội phạm trong những hành vi mà điều luật mô tả cần phải được làm rõ" [123, tr. 242].

Hành vi nguy hiểm cho xã hội là kết quả hoạt động của con người, khác với tác động của tự nhiên cũng có thể dẫn tới nguy hại cho xã hội. Tuy vậy, hành vi nguy hiểm cho xã hội cũng mang tính khách quan, bởi vì đó không chỉ là biểu hiện bên trong của con người, mà còn phản ánh các quan hệ xã hội và đặc điểm, bản chất của các quan hệ đó.

Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được thể hiện bởi hậu quả do hành vi đó gây ra cho khách thể được BLHS xác lập và bảo vệ. Nói một cách khác, hành vi phạm tội xâm hại đến những quan hệ xã hội quan trọng được BLHS bảo vệ, gây ra những thiệt hại nhất định cho những quan hệ

đó. Vì vậy, tính nguy hiểm cho xã hội - đó là dấu hiệu vật chất khách quan của hành vi, không phụ thuộc vào quyết định chủ quan của người làm luật, vấn đề là người làm luật nhận thức đúng và ghi nhận nó trong luật. Do đó, tính nguy hiểm cho xã hội là một yếu tố có tính xã hội và tính khách quan.

Tính nguy hiểm cho xã hội là đặc trưng chung của các hành vi vi phạm pháp luật như vi phạm hành chính, vi phạm kỷ luật, vi phạm PLHS... Sự khác nhau giữa các loại hành vi đó chỉ là *mức độ* nguy hiểm cho xã hội. Mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cao nhất trong số các loại hành vi đó. Ngoài ra, để đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng phải căn cứ vào ý thức, thái độ chủ quan và điều kiện, hoàn cảnh khách quan khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm hại đến lợi ích được PLHS bảo vệ, cũng như căn cứ vào nhân thân người phạm tội; v.v... Việc xem xét một cách khách quan, toàn diện tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi là cơ sở để đánh giá mức độ nghiêm trọng của một hành vi phạm tội - để trên cơ sở đó cá thể hóa trách nhiệm hình sự được đúng đắn và chính xác. Nếu hành vi phạm tội gây thiệt hại đến các quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ như an ninh quốc gia, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người... và được thực hiện một cách có lỗi, thì người phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Còn nếu hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác. Do đó:

Tiêu chuẩn cơ bản của việc phân biệt tội phạm với các hành vi vi phạm pháp luật khác là mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội của loại vi phạm pháp luật đó, bởi vì tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu vật chất của mọi sự vi phạm, còn mức độ nguy hiểm là đặc tính khách quan tương ứng với từng loại vi phạm pháp luật. Đó là điều khác biệt cơ bản dẫn đến sự phản ứng khác nhau của Nhà nước đối với từng loại vi phạm pháp luật [134, tr. 74].

Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi chính là cơ sở quan trọng nhất để phân biệt tội phạm với hành vi không phải là tội phạm. Khi làm rõ ranh giới giữa hai hành vi đó, việc xác định cho được tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi là nhiệm vụ không thể thiếu được. Nếu một hành vi vi phạm pháp luật, mà tính chất nguy hiểm cho xã hội là đáng kể thì nó là tội phạm và người đã thực hiện hành vi đó phải bị xử lý bằng các biện pháp hình sự. Còn nếu tính chất nguy hiểm của hành vi đó không đáng kể đối với xã hội, thì hành vi đó không là tội phạm và người thực hiện hành vi đó sẽ bị xử lý bằng các biện pháp khác không phải của PLHS.

Mặc dù tội phạm đều là những hành vi có tính chất nguy hiểm cho xã hội đáng kể, nhưng những hành vi phạm tội cụ thể có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất khác nhau. Tội phạm bao gồm từ những hành vi có tính chất đặc biệt nguy hiểm cho xã hội xâm phạm an ninh quốc gia như hành vi phản bội Tổ quốc, gián điệp... đến những hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội thấp hơn như hành vi gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài sản... Những hành vi phạm tội cụ thể không những có sự khác nhau về nguyên nhân và điều kiện phát sinh, về tính chất của các quan hệ xã hội bị xâm hại, mà còn có sự khác nhau ở tính chất và mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội gây ra hoặc đe dọa gây ra, cũng như các tình tiết khách quan và chủ quan khác. So với những người vi phạm pháp luật khác, người phạm tội sẽ bị áp dụng biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất, đó là chế tài pháp lý hình sự. Chế tài pháp lý hình sự là bộ phận của quy phạm PLHS, nêu lên những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất mà Nhà nước dự kiến áp dụng đối với người phạm tội.

Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật đã chỉ ra rằng, quy phạm pháp luật nói chung, quy phạm PLHS nói riêng được đặt ra để điều chỉnh một quan hệ xã hội nhất định. Do đó, cũng như các quy phạm pháp luật khác, quy phạm PLHS phải thỏa mãn ba yêu cầu: Áp dụng vào trường hợp nào? Trong trường hợp đó, Nhà nước muốn người dân phải xử sự như thế nào? Nếu xử sự không đúng với yêu cầu của Nhà nước, thì Nhà nước sẽ áp dụng biện pháp gì?

Tương ứng với việc thỏa mãn ba yêu cầu trên là ba bộ phận cấu thành của một quy phạm PLHS có quan hệ chặt chẽ với nhau là phần giả định, phần quy định và phần chế tài. Nếu như phần giả định là bộ phận của quy phạm PLHS nêu lên những tình tiết hay điều kiện dự kiến sẽ xảy ra trong đời sống xã hội thì sẽ áp dụng quy phạm; phần quy định là bộ phận nêu rõ cách xử sự phải thực hiện khi gặp trường hợp nói ở phần giả định, nêu rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể; còn phần chế tài pháp lý hình sự là bộ phận của quy phạm PLHS, nêu lên những biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước đã được nêu ở phần quy định của quy phạm PLHS.

Chế tài pháp lý hình sự có mối quan hệ chặt chẽ với hành vi phạm tội và trách nhiệm hình sự, bởi lẽ việc thực hiện hành vi phạm tội là cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự, áp dụng chế tài pháp lý hình sự. Trong PLHS, chế tài pháp lý hình sự được thể hiện dưới hình thức hình phạt và các biện pháp pháp lý hình sự khác như biện pháp tư pháp, miễn hình phạt... Mức độ nghiêm khắc của hình phạt được quy định trong luật hình sự phụ thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm. Tội phạm càng nghiêm trọng thì hình phạt càng nghiêm khắc. Sự đa dạng và nhiều cấp độ về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đòi hỏi phải có nhiều loại hình phạt với mức độ nghiêm khắc khác nhau. Do đó, nguyên tắc pháp chế đòi hỏi việc quy định các loại và mức độ hình phạt phải chính xác, cụ thể, phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Để đáp ứng nguyên tắc này đòi hỏi các nhà làm luật phải quy định các loại hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Nếu những hành vi bị coi là tội phạm chỉ và phải do BLHS quy định, thì hình phạt, các biện pháp pháp lý hình sự khác được áp dụng đối với người phạm tội cũng chỉ và phải do BLHS quy định. Chỉ khi đáp ứng được điều kiện này, việc quy định tội phạm và chế tài pháp lý hình sự (hình phạt) mới bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

** Người phạm tội được hưởng những quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ do pháp luật quy định*

Luật hình sự có chức năng bảo vệ các quan hệ xã hội quan trọng thuộc các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và trật tự xã hội. Quy định phạm vi những hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm và hình phạt đối với tội phạm, luật hình sự thực hiện chức năng của mình bằng cách điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa Nhà nước và người phạm tội xuất hiện khi tội phạm được thực hiện. Luật hình sự không điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong những lĩnh vực hoạt động khác nhau của đời sống xã hội như quan hệ tài sản, hôn nhân và gia đình, quan hệ kinh tế, lao động... Đó là đối tượng điều chỉnh của các ngành luật khác, nhưng thông qua việc điều chỉnh các quan hệ xã hội là đối tượng điều chỉnh của mình, luật hình sự góp phần tạo những điều kiện thuận lợi cho các quan hệ đó phát triển, bảo vệ chúng khỏi sự xâm hại của tội phạm.

Trong quan hệ PLHS, có hai chủ thể với quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý khác nhau, nhưng liên hệ chặt chẽ với nhau. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là một chủ thể của quan hệ PLHS. Nhà nước tham gia quan hệ này thông qua các cơ quan chuyên môn của mình là Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Nhà nước thực hiện quyền điều tra, truy tố, xét xử người phạm tội, buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự và hình phạt theo quy định của luật hình sự về tội phạm mà họ đã thực hiện. Nhà nước có thẩm quyền xử lý người phạm tội, nhưng phải có nghĩa vụ chỉ được xử lý dựa trên các căn cứ và trong các giới hạn do pháp luật quy định, còn người phạm tội có nghĩa vụ phải chịu sự tước bỏ hoặc hạn chế quyền, tự do nhất định, nhưng đồng thời cũng có quyền yêu cầu sự tuân thủ từ phía Nhà nước đối với các quyền và lợi ích của con người và của công dân theo đúng các quy định của pháp luật [18, tr. 611]. Với tư cách là người thực hiện công lý xã hội, Nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm sự tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của người phạm tội.

Nghiên cứu quan hệ PLHS và quan hệ pháp luật tố tụng hình sự cho thấy, chúng xuất hiện vào những thời điểm khác nhau, bởi lẽ khi tội phạm được thực hiện, thì tại thời điểm đó xuất hiện quan hệ PLHS, nhưng lại chưa xuất hiện quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, do chưa tiến hành hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với vụ án hình sự (sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ PLHS là chính sự kiện phạm tội, còn sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật tố tụng hình sự là việc xác định có dấu hiệu của tội phạm của cơ quan có thẩm quyền). Khi vụ án chưa được điều tra, làm rõ, thì chưa thể xác định tội phạm có xảy ra hay không và nếu xảy ra thì ai là người phạm tội, thời gian, địa điểm phạm tội và các tình tiết khác có liên quan đến tội phạm, nói cách khác chưa xác định được có quan hệ PLHS hay không và nếu có thì bản chất của mối quan hệ này là gì? Điều đó có nghĩa, quan hệ pháp luật tố tụng hình sự phát sinh và phát triển là nhằm mục đích làm sáng tỏ có quan hệ PLHS hay không và việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự, hạn chế quyền tự do cá nhân của một số người tham gia tố tụng hình sự, cũng là nhằm mục đích làm sáng tỏ quan hệ PLHS đó.

Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử đã chứng minh không ít trường hợp người bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế, hạn chế quyền tự do cá nhân oan, tức là quan hệ giữa những người này với Nhà nước không phải là quan hệ PLHS như lúc đầu một số cơ quan chức năng đã ngộ nhận, mà chủ thể của mối quan hệ này là người khác với Nhà nước. Cũng không ít trường hợp, trên thực tế không có tội phạm xảy ra, nhưng cơ quan chức năng vẫn ngộ nhận là có quan hệ PLHS. Trong các trường hợp kể trên, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng được coi là chủ thể quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, nhưng lại không xác định được quan hệ PLHS. Ngoài ra, có nhiều trường hợp, có thể bị can thực sự phạm tội, nói cách khác chính người đó là chủ thể của quan hệ PLHS, nhưng việc đó phải do Tòa án có thẩm quyền xác định bằng bản án có hiệu lực pháp luật như quy định tại Điều 72 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 (nay là Điều 31 Hiến pháp năm 2013) của nước ta: "Người bị

buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật" và quy định tại Điều 9 BLTTHS năm 2003: "Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật". Điều đó có nghĩa, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự là chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, nhưng có thể không phải là chủ thể của quan hệ PLHS. Bị can, bị cáo chỉ được coi là chủ thể của quan hệ PLHS khi đối với người đó có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; trong trường hợp chưa có bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì theo nguyên tắc suy đoán vô tội đã được thừa nhận chung, bị can, bị cáo được coi là chưa có tội. Với những trường hợp bị can, bị cáo được Tòa án tuyên là vô tội, tức là không có quan hệ PLHS xảy ra, thì phải coi đây là biểu hiện của công lý XHCN đã được thực thi trên thực tế. Vì lẽ đó, chúng tôi đồng tình với quan điểm của GS. TS. người Nga M. X. Xtrôgôvich: "Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự chưa phải là chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự, bởi lẽ quan hệ này đang được điều tra, làm rõ" [142, tr. 55].

Việc tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của người phạm tội từ phía các cơ quan nhà nước bảo đảm áp dụng đúng đắn các biện pháp cưỡng chế cần thiết đối với họ. Ngược lại, việc áp dụng oan, sai các biện pháp cưỡng chế là sự vi phạm thô bạo các quyền tự do cá nhân của con người, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật; tạo cơ cho các thế lực thù địch xuyên tạc, vu cáo Nhà nước ta vi phạm "*nhân quyền*", chia rẽ Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Nội dung này của nguyên tắc pháp chế còn thể hiện: Những người phạm tội đã được miễn trách nhiệm hình sự hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu; người bị kết án đã được miễn hình phạt hoặc không phải chấp hành bản án do hết thời hiệu; người đã chấp hành xong hình phạt và đã được xóa án tích theo các quy định của BLHS, có các quyền và nghĩa vụ không bị hạn chế so với các công dân khác, nếu BLHS không có quy định khác.

Trách nhiệm hình sự chỉ xuất hiện khi có sự việc phạm tội xảy ra, được thực hiện trong phạm vi của quan hệ PLHS đã hình thành. Trong trường hợp người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hình sự đối với họ cũng coi như đương nhiên chấm dứt. Bản chất xã hội - pháp lý của việc miễn trách nhiệm hình sự là không buộc một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội này do xét thấy không cần thiết phải buộc người đó phải chịu trách nhiệm hình sự, mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như giáo dục, cải tạo người phạm tội. Đây chính là khả năng không áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội khi có những điều kiện do luật cho phép.

Người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu, tức là hết thời hạn do BLHS quy định mà khi hết thời hạn đó, người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự nữa. Để được áp dụng quy định về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội phải đáp ứng được các điều kiện như: không phạm tội mới, không cố tình trốn tránh và không có lệnh truy nã. Trong trường hợp người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự do hết thời hiệu, họ không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác, nhưng có thể vẫn phải chịu một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế phi hình sự khác như trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm hành chính...

Miễn hình phạt được hiểu là không buộc người phạm tội phải chịu biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước đó là hình phạt về tội mà người đó đã thực hiện do đáp ứng các điều kiện nhất định. Miễn hình phạt được áp dụng khi người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định trong BLHS và đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức miễn trách nhiệm hình sự. Chủ thể được miễn hình phạt không phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi nhất của việc phạm tội là án tích, đây có thể được coi là những quyền rất quan trọng của người được miễn hình phạt. Thông qua việc áp dụng, Nhà nước không phải sử dụng các biện pháp mang tính trấn áp về mặt

hình sự, đồng thời, cũng không cần cách ly khỏi xã hội những người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội, mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, yêu cầu giáo dục, cải tạo người phạm tội. Sau khi người phạm tội thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định, người phạm tội không bị coi là người có án tích và có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của công dân theo quy định của pháp luật. Việc bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt là đáp ứng yêu cầu của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Người phạm tội không phải chấp hành bản án do hết thời hiệu thi hành bản án hình sự tức là khi hết thời hạn do BLHS quy định, người bị kết án không phải chấp hành bản án đã có hiệu lực pháp luật đối với họ. Trong trường hợp này, người bị kết án không phải gánh chịu hậu quả pháp lý hình sự do bản án hình sự đem lại, nhưng vẫn phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ pháp lý phi hình sự khác mà pháp luật quy định. Đối với người được miễn chấp hành hình phạt, người bị kết án không phải chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại khi đáp ứng những điều kiện theo quy định của pháp luật. Đối với cả hai trường hợp trên, pháp luật bảo đảm cho người được miễn chấp hành bản án hoặc miễn chấp hành hình phạt được hưởng đầy đủ các quyền và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định.

Trong trường hợp người phạm tội đã chấp hành xong bản án và được xóa án tích theo quy định, người đã được xóa án tích được hưởng đầy đủ các quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ của công dân theo quy định của pháp luật, mà không bị phân biệt đối xử. Đây là một trong những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế XHCN.

** Việc thực hiện trách nhiệm hình sự phải trên cơ sở tuân thủ, áp dụng nghiêm chỉnh và thống nhất các quy phạm PLHS*

Cơ sở của trách nhiệm hình sự trước hết phải là căn cứ chung, cần thiết, có tính chất bắt buộc, dựa trên cơ sở đó, các cơ quan có thẩm quyền mới

có thể truy cứu trách nhiệm hình sự người thực hiện tội phạm, bởi lẽ, trách nhiệm hình sự là sự phản ứng của Nhà nước đối với hành vi cụ thể nguy hiểm cho xã hội, trái PLHS và có lỗi tức là tội phạm. Theo đó, ở đâu có tội phạm, thì ở đó có trách nhiệm hình sự, không có tội phạm thì không có trách nhiệm hình sự, điều này thể hiện mối liên quan chặt chẽ, hữu cơ giữa hai phạm trù pháp lý quan trọng tội phạm và trách nhiệm hình sự.

Ngoài ra, cơ sở trách nhiệm hình sự nhất thiết phải được quy định rõ trong PLHS. Điều này thể hiện quan điểm pháp lý tiến bộ là trách nhiệm hình sự chỉ có thể được áp dụng đối với người thực hiện hành vi mà BLHS quy định là tội phạm, không ai phải chịu trách nhiệm hình sự, nếu hành vi mà người đó thực hiện không được BLHS quy định là tội phạm. Đây là sự thể hiện chính sách hình sự nhất quán của Nhà nước ta về "*nguyên tắc suy đoán về tính hợp pháp của hành vi*", có nghĩa là:

Hành vi của một người phải luôn luôn được coi là hợp pháp khi chưa chứng minh được bằng các thủ tục luật định những điều ngược lại. Nó là nguyên tắc nền tảng để bảo vệ con người và phẩm giá của con người, là bảo đảm pháp lý cực kỳ quan trọng của một xã hội văn minh, chống lại sự tùy tiện của những người có chức năng, có quyền đối với công dân và sự tùy tiện "*tự xử*" giữa công dân với nhau [121, tr. 695].

Đặc biệt, nó còn phản ánh sự thừa nhận của cộng đồng quốc tế khi khoản 2 Điều 11 Tuyên ngôn thế giới về quyền con người của Liên hợp quốc năm 1948 quy định:

1. Mọi người, nếu bị quy tội hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi một Tòa án án công khai, nơi người đó đã có được tất cả những đảm bảo cần thiết để bào chữa cho mình, chứng minh được tội trạng của người đó dựa trên cơ sở luật pháp.

2. Không ai bị kết tội hình sự vì một hành vi hay sự tác trách không bị coi là một tội hình sự theo quy định của luật pháp

quốc gia hay quốc tế vào thời điểm đó. Cũng như không cho phép áp dụng hình thức xử phạt đối với một tội hình sự nặng hơn so với quy định của luật pháp lúc bấy giờ cho mức độ phạm tội cụ thể như vậy [Dẫn theo 41].

Do đó, cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự chính là là cấu thành tội phạm. Cấu thành tội phạm là hệ thống các dấu hiệu cần và đủ cho việc thừa nhận rằng người nào đã thực hiện một tội phạm và phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Thiếu bất kỳ một yếu tố nào trong cấu thành tội phạm, các cơ quan tư pháp hình sự không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự.

Để thực hiện trách nhiệm hình sự, các cơ quan tư pháp hình sự phải tuân thủ, áp dụng nghiêm chỉnh, thống nhất các quy phạm PLHS, vì vậy, việc giải thích các quy phạm PLHS của các cơ quan có thẩm quyền đóng vai trò rất quan trọng. Giải thích quy phạm PLHS là làm sáng tỏ nội dung, tư tưởng các quy phạm PLHS, bảo đảm sự nhận thức và thực hiện chính xác, thống nhất đạo luật hình sự. Sự giải thích, hướng dẫn thống nhất áp dụng PLHS của các cơ quan có thẩm quyền có ý nghĩa rất quan trọng trong thực tiễn xét xử, thực tiễn áp dụng PLHS ở nước ta. Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử và giám đốc việc xét xử của Tòa án các cấp, vì vậy, có điều kiện tốt nhất để đánh giá toàn diện vấn đề áp dụng PLHS. Trên cơ sở làm sáng tỏ nội dung, tư tưởng các quy phạm PLHS, TANDTC hướng dẫn các cấp Tòa án nhận thức đầy đủ, chính xác và thống nhất các quy phạm PLHS nhằm áp dụng đúng đắn PLHS. Sự giải thích luật của TANDTC có giá trị bắt buộc đối với các Tòa án.

Nguyên tắc pháp chế về tội phạm và hình phạt đưa ra hậu quả pháp lý về nguyên tắc giải thích chặt chẽ đạo luật hình sự. Một nội dung quan trọng của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự là *không áp dụng hiệu lực hồi tố, không áp dụng pháp luật tương tự*. Do đó, giải thích đạo luật hình sự là sự nghiên cứu, đánh giá để làm sáng tỏ nội dung chính xác của các quy phạm pháp luật đến mức cho phép áp dụng nó phù hợp với những trường hợp cụ thể

mà quy phạm đó cần điều chỉnh. Tất cả các các đạo luật về nguyên tắc cần được giải thích, bởi vì việc giải thích là cần thiết cho việc áp dụng đúng pháp luật. Thẩm phán hình sự tiến hành giải thích chặt chẽ đạo luật hình sự, không được giải thích mở rộng và cũng không được giải thích theo nguyên tắc tương tự pháp luật hoặc tương tự điều luật. Thẩm phán không có khả năng thay thế các nhà làm luật để bổ sung luật dưới hình thức giải thích luật. Họ chỉ có quyền áp dụng đạo luật trong phạm vi thẩm quyền của mình chứ không được loại trừ hoặc thiết lập nó. Đó là sự cần thiết được Hiến pháp quy định đối với việc phân định thẩm quyền các nhánh quyền lực và đồng thời là một bảo đảm cần thiết chống lại sự tùy tiện của Tòa án... [109, tr. 302].

Để tiến hành giải thích luật hình sự, người ta có thể làm rõ nghĩa từng từ, từng câu và mối liên hệ giữa chúng, qua đó làm sáng tỏ nội dung, tư tưởng quy phạm PLHS hoặc làm rõ nội dung các quy phạm PLHS bằng cách đối chiếu với các quy phạm khác, xem xét các quy phạm trong phạm vi chế định luật, ngành luật, hệ thống luật. Thông qua việc nghiên cứu các điều kiện, hoàn cảnh chính trị, lịch sử khi ban hành đạo luật hình sự, quy phạm PLHS, cũng có thể làm rõ nội dung, tư tưởng của quy phạm PLHS hoặc sử dụng những suy đoán logic để làm sáng tỏ nội dung quy phạm PLHS. Không được áp dụng hiệu lực hồi tố, không được giải thích theo hướng bất lợi cho người phạm tội và thực hiện thống nhất, chính xác đạo luật hình sự là sự thể hiện một cách rõ nét nhất nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

1.2.3. Ý nghĩa của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam

Nguyên tắc pháp chế có ý nghĩa rất quan trọng trong luật hình sự Việt Nam thể hiện qua những nội dung sau đây:

Một là, nó không những góp phần cụ thể hóa trong BLHS nguyên tắc hiến định của Hiến pháp năm 1992, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001 (Điều 12) và năm 2013 (Điều 2, Điều 8), mà còn phù hợp với tư tưởng tiến bộ của nhân loại về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*", cũng như nhiều văn bản quốc tế của Liên hợp quốc (Tuyên ngôn nhân quyền ngày 10/12/1948 và

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị ngày 16/12/1996; v.v...), trong đó không thừa nhận áp dụng pháp luật tương tự trong lĩnh vực hình sự, vì điều đó có thể dẫn đến tình trạng tùy tiện, vô pháp luật, xâm phạm đến các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Hai là, nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam không những là cơ sở khoa học để các cơ quan lập pháp nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định trong BLHS cho phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, mà còn là cơ sở pháp lý và thực tiễn để các cơ quan bảo vệ pháp luật tuân thủ thực hiện khi áp dụng các quy định của BLHS trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử, qua đó nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

Ba là, nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam góp phần tạo cho đời sống xã hội có trật tự, kỷ cương cần thiết, bảo đảm cho hoạt động của toàn xã hội thống nhất, đồng bộ; mọi hành vi phạm tội và người phạm tội đều bị phát hiện, xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm; hoạt động phòng ngừa, chống tội phạm được thực hiện triệt để và có hiệu quả. Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam còn góp phần hạn chế được hiện tượng chủ quan, tùy tiện của những người có thẩm quyền trong các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử; hạn chế được tình trạng xử lý người phạm tội tùy thuộc vào suy nghĩ mang tính chủ quan, tâm trạng và tính cách của người có thẩm quyền. Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế còn góp phần bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan tư pháp hình sự được thống nhất, nhịp nhàng, đồng bộ, phát huy được hiệu lực quản lý của Nhà nước, bảo đảm công lý và công bằng xã hội. Khoản 1 Điều 4 BLHS năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định:

Các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan

khác của Nhà nước, tổ chức, công dân đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng [91].

Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam còn góp phần đề cao trách nhiệm của các cơ quan tư pháp hình sự trong việc phát huy mạnh mẽ sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp chỉ đạo quyết liệt và sâu sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch và chương trình hành động phòng ngừa, chống tội phạm, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức cho mọi cán bộ, đảng viên, các cấp, các ngành đoàn thể đưa hoạt động này thực sự đi vào cuộc sống, trở thành hành động thiết thực trong phòng ngừa, chống tội phạm, đưa nội dung phòng ngừa tội phạm vào hoạt động thường xuyên của các cấp, các ngành, đoàn thể. Gắn các biện pháp có ý nghĩa phòng ngừa tội phạm với các chương trình phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và các công tác lớn của địa phương, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên trong hoạt động quản lý của mình. Qua đó, góp phần đưa hoạt động phòng ngừa, chống tội phạm chuyển biến mạnh mẽ, đồng bộ trên các lĩnh vực nhằm kiềm chế tốc độ gia tăng của tội phạm, từng bước làm giảm tội phạm, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự xã hội. Đặc biệt, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng "*Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*" đã nhấn mạnh: "Các cơ quan tư pháp phải thực sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc *bảo vệ công lý, quyền con người*, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ *pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa*, đấu tranh có hiệu quả với các tội phạm và vi phạm..." [32].

Bốn là, nguyên tắc pháp chế còn góp phần nâng cao ý thức của tổ chức, công dân trong đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm.

Đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm là sự nghiệp của toàn dân. Cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm, nghĩa vụ đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm theo quy định của pháp luật. Điều 11 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định: "Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, có trách

nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội" [89]. Để đề cao vai trò trách nhiệm của mỗi người dân trong phòng ngừa tội phạm, trước hết cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền ý thức cộng đồng, nghĩa vụ của công dân trong phòng ngừa tội phạm. Thông qua giáo dục ý thức cộng đồng làm cho mỗi người dân hiểu rõ nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi của mình trong đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, xây dựng cuộc sống yên vui, lành mạnh. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy:

Mọi người công dân, bất kỳ già trẻ, gái trai, bất kỳ làm việc gì, đều có nhiệm vụ giúp chính quyền giữ gìn trật tự an ninh, vì trật tự an ninh trực tiếp quan hệ đến lợi ích bản thân mọi người. Mấy mươi vạn con mắt soi sáng, mấy mươi vạn lỗ tai nghe ngóng, thì bọn gian phi, côn đồ sẽ lòi mặt ra và sẽ phải cải tà quy chính dưới lực lượng to lớn của quần chúng [22, tr. 1397].

Trong phòng ngừa tội phạm, nguyên tắc pháp chế đòi hỏi mỗi công dân phải có ý thức "vì mọi người, vì sự bình yên của cuộc sống cộng đồng", mỗi người phải khắc phục thói ích kỷ, thờ ơ trước tình trạng kỷ cương, phép nước bị xâm phạm. Mọi người phải thấy được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong phòng ngừa, chống tội phạm trước hết từ bản thân và gia đình mình, từ đó có tinh thần cảnh giác bảo vệ lẫn nhau, mạnh dạn lên án những hành vi vi phạm pháp luật, tích cực phát hiện tố giác tội phạm. Mỗi người dân phải nhận thức được rằng, việc thực hiện nghĩa vụ trên là trên cơ sở tự nguyện, theo tiếng gọi của lương tâm và theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện nghĩa vụ như vậy đem lại cho con người sự thanh thản, niềm vui về ý nghĩa đời sống của mình đối với xã hội. Công dân có nghĩa vụ tố cáo các hành vi phạm tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Người không tố giác tội phạm, che giấu tội phạm, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm, tội che giấu tội phạm (Điều 313, Điều 314 BLHS) trong những trường hợp mà BLHS quy định. Mặt khác, công dân có quyền phát hiện, kiến nghị với chính quyền hoặc các cơ quan bảo vệ pháp luật về những sơ hở, thiếu sót trong quản lý nhà

nước về an ninh quốc gia và trật tự xã hội để có biện pháp khắc phục; phát hiện, cung cấp kịp thời những thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động phạm tội cho chính quyền hoặc cơ quan bảo vệ pháp luật; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống mọi hành vi phạm tội để xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Năm là, nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự có ý nghĩa góp phần nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm. Khoản 2 Điều 4 BLHS quy định:

Các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ pháp luật và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức mình [88].

Để phòng ngừa và chống tội phạm, cơ quan, tổ chức cần thực hiện các biện pháp bảo vệ nội bộ, phát huy sức mạnh của cơ quan, tổ chức để thực hiện tốt công tác phòng ngừa và chống tội phạm, đưa công tác này vào chương trình, kế hoạch và các hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức mình; phát hiện, cung cấp kịp thời mọi thông tin, tài liệu có liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội cho cơ quan bảo vệ pháp luật.

Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam còn góp phần nâng cao trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc và các thành viên của Mặt trận trong phạm vi quyền hạn của mình đối với việc tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng khối đoàn kết toàn dân, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm. Mọi phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân đều được thực hiện ở cơ sở và được nhân lên sức mạnh bằng ý thức tự giác, năng lực sáng tạo, sức mạnh tiềm tàng trong nhân dân, trong từng hộ gia đình. Vì vậy, nguyên tắc pháp chế góp phần

làm chuyển biến mạnh hơn về nhận thức và ý thức trách nhiệm, khơi dậy và phát huy tính tự giác thực hiện quyền và nghĩa vụ của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân trong phong trào toàn dân tham gia phòng ngừa, chống tội phạm, coi đó chính là sự chủ động bảo vệ mình, bảo vệ sự bình yên, an toàn của cả cộng đồng và xã hội.

1.3. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHỮNG TƯ TƯỞNG VỀ NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.3.1. Những tư tưởng về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam giai đoạn từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước công nông non trẻ đã tiến hành tích cực hoạt động lập pháp nói chung và hoạt động lập pháp hình sự nói riêng. Chỉ trong gần bốn tháng năm 1945 và năm 1946, Nhà nước ta đã ban hành một loạt các văn bản quy phạm PLHS, đáp ứng yêu cầu giữ vững chính quyền nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển lực lượng, chuẩn bị sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp lâu dài của cả nước. Tuy nhiên, do tình hình hết sức khẩn trương, không thể ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật nói chung, văn bản quy phạm PLHS cần thiết nói riêng, nên ngày 10/10/1945, Nhà nước ta đã ban hành Sắc lệnh số 47-SL cho tạm thời giữ các luật lệ cũ, trong đó có Bộ "*Luật hình An Nam*", Bộ "*Hoàng Việt hình luật*" và Bộ "*Hình luật pháp tu chính*" với điều kiện "không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa" [11, tr. 190].

Lần đầu tiên, tại Sắc lệnh số 133-SL ngày 20/01/1953 đã ghi nhận việc áp dụng pháp luật tương tự trong lĩnh vực hình sự, khi quy định trừng trị những tội phạm xâm hại đến nền độc lập nước ta, đến những lĩnh vực đối nội và đối ngoại của nhà nước - "Kẻ nào phạm tội phản quốc khác mà chưa quy định trong Sắc lệnh này sẽ chiếu theo tội tương tự mà xét xử" [11, tr. 77].

Thời kỳ đó, việc cho phép áp dụng pháp luật tương tự trong lĩnh vực hình sự là điều hết sức cần thiết, bởi lẽ do yêu cầu bảo vệ cách mạng, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và nhân dân, nhiều hành vi nguy hiểm cho xã hội đáng kể đáng lẽ phải được tội phạm hóa, nhưng lại chưa được quy định trong các văn bản quy phạm PLHS và Nhà nước ta cũng chưa có điều kiện bổ sung PLHS kịp thời.

Nghiên cứu các văn bản quy phạm PLHS trong thời kỳ này, có thể thấy số lượng văn bản được ban hành tương đối lớn, với nội dung ngày càng phong phú, mang tính chất thời chiến, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đáng chú ý, Sắc lệnh số 133-SL ngày 20/1/1953 được ban hành trong thời kỳ này, đã có những bước tiến bộ về kỹ thuật lập pháp hình sự, chỉ ra được những quan hệ xã hội cụ thể có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự tồn vong của chính quyền nhân dân, bị các hành vi phạm tội xâm phạm; đây là cơ sở để xây dựng nhóm khách thể của các tội phạm cách mạng (các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia trong BLHS năm 1985, các tội xâm phạm an ninh quốc gia trong BLHS năm 1999). Tuy nhiên, do tội phạm và hình phạt được ban hành trong nhiều văn bản quy phạm PLHS đơn hành, nên dẫn đến khó khăn trong việc thống nhất áp dụng pháp luật và cũng là một hạn chế của pháp luật thời kỳ này.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, miền Nam tạm thời bị đế quốc Mỹ và bọn tay sai thống trị. Tình hình đó đã hình thành ở nước ta "hai khu vực có chế độ chính trị và xã hội khác nhau" [34, tr. 28]. Ở Miền Bắc, tiến hành công cuộc xây dựng XHCN, xây dựng miền Bắc thành căn cứ vững mạnh của cách mạng cả nước; ở miền Nam, tiến hành cách mạng dân tộc, dân chủ nhằm giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà.

Pháp luật hình sự trong thời kỳ này phải phục vụ thực hiện thắng lợi hai chiến lược cách mạng đó. Để bảo đảm an ninh, trật tự xã hội cho nhân dân, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 442/TTg ngày 19/01/1955 về việc trừng trị một số tội phạm, trong đó lần đầu tiên thừa nhận

án lệ: "Kinh nghiệm xét xử một số loại phạm pháp đã được trở thành án lệ... Cần thống nhất những án lệ ấy trong quy định chung sau đây để hướng dẫn các Tòa án trừng trị một số tội phạm thông thường" [77, tr. 8].

Để chính thức hóa việc chấm dứt áp dụng luật lệ của chế độ cũ, Thông tư số 19-VHH ngày 30/6/1955 của Bộ Tư pháp đã khẳng định:

Chính sách trừng trị trong chế độ dân chủ nhân dân khác nhau về căn bản với chính sách trừng trị của chế độ trước... Sau khi miền Bắc đã được hoàn toàn giải phóng, chúng ta không thể thừa nhận di sản pháp lý cũ, và các luật lệ cũ không thể là cơ sở pháp lý cho các Tòa án nhân dân để định tội trong bất cứ trường hợp nào [11, tr. 90].

Trong thời kỳ này, kỹ thuật lập pháp hình sự đã có một bước tiến bộ lớn khi chúng ta chỉ xử lý hành vi phạm tội, chứ không xử lý con người về tư tưởng. Ví dụ: Về âm mưu phạm tội, Báo cáo giải thích của TANDTC về Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng tại Hội nghị tổng kết công tác năm 1967 của ngành Tòa án nhân dân (TAND) đã xác định: Do tội phản cách mạng là những tội rất nghiêm trọng, cho nên cần trấn áp ngay từ khi kẻ phạm tội bắt đầu biểu hiện ý nghĩ phản cách mạng của mình ra ngoài thế giới khách quan, cụ thể bằng cách đi tìm một người khác bàn bạc về những tư tưởng, những suy nghĩ chống đối chế độ của mình. Lúc này, những ý nghĩ phản cách mạng không còn nằm trong đầu óc của kẻ phạm tội nữa, mà đã biểu lộ ra bên ngoài bằng hành động đi tìm một hoặc nhiều người khác trao đổi, bàn bạc với nhau. Kể từ lúc này, kẻ phạm tội đã có âm mưu phạm tội phản cách mạng... Nói một cách khác, âm mưu là giai đoạn đầu của việc tiến hành các tội phản cách mạng [102, tr. 27].

Tuy nhiên, trong thời kỳ này, do yêu cầu bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, tổ chức, công dân, nhiều hành vi có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đáng kể cần được xử lý về hình sự, nhưng chưa được quy định trong các văn bản PLHS và cũng chưa có điều kiện bổ sung PLHS một cách kịp thời, Nhà nước cho phép áp dụng pháp luật tương tự để xét xử những người

thực hiện các hành vi nguy hiểm cho xã hội đó. Điều 21 Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967 quy định: "Đối với những tội phản cách mạng chưa nêu trong Pháp lệnh này, thì áp dụng những điều tương tự trong Pháp lệnh này mà xét xử". Điều 24 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN và Điều 20 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970 cũng có quy định tương tự như vậy. Áp dụng pháp luật tương tự là giải pháp mang tính tạm thời để khắc phục những lỗ hổng của PLHS. Áp dụng pháp luật tương tự trong lĩnh vực hình sự trong thời kỳ này bao gồm hai hình thức: áp dụng tương tự PLHS và áp dụng tương tự quy phạm PLHS.

Áp dụng tương tự PLHS thời kỳ này được hiểu là dựa vào các nguyên tắc chung của luật hình sự và ý thức pháp luật XHCN để truy cứu trách nhiệm hình sự một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng chưa có luật quy định và không tương tự với một tội phạm nào đó đã được luật hình sự quy định Ví dụ: Để xử lý hình sự một người thực hiện hành vi trốn ra nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài trái phép, nhưng có mục đích phản cách mạng, khi PLHS chưa quy định loại hành vi này là tội phạm, Thông tư liên ngành số 03/LN ngày 25/12/1982 của TANDTC, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC), Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) và Bộ Tư pháp đã quy định: "Đối với người trốn đi nước ngoài hoặc được phép ra nước ngoài rồi ở lại không có mục đích phản cách mạng thì xử lý về tội trốn đi nước ngoài hoặc được phép ra nước ngoài rồi trốn ở lại theo chính sách hiện hành". Trước khi ban hành Thông tư này, các Tòa án đã xét xử nhiều trường hợp về tội phạm nói trên và đây là ví dụ điển hình về áp dụng tương tự pháp luật.

Áp dụng tương tự quy phạm PLHS là căn cứ vào quy phạm quy định một tội phạm để xử lý một hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa được quy định là tội phạm nhưng tương tự với tội phạm cụ thể đã được quy định trong văn bản quy phạm PLHS đó. Thực tiễn áp dụng tương tự quy phạm PLHS đã đặt ra những điều kiện như: *thứ nhất*, hành vi đó phải có tính chất và mức độ nguy hiểm đáng kể, nhưng chưa được quy định trong văn bản PLHS. *Thứ hai*,

hành vi đó phải tương tự với một tội phạm cụ thể được quy định trong một văn bản quy phạm PLHS, cụ thể phải cùng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, phải giống tội phạm đã được quy định về khách thể, mặt chủ quan, cá biệt, có thể chấp nhận tương tự về khách thể, về mặt chủ quan [97, tr. 37-38].

Trước khi ban hành BLHS năm 1985, Nhà nước ta quy định áp dụng nguyên tắc hồi tố trong luật hình sự. Khoản 1 Điều 21 Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967 quy định: "Những tội phản cách mạng đã phạm trước ngày công bố Pháp lệnh này, nhưng chưa bị xét xử, thì xét xử theo Pháp lệnh này". Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN ngày 21/10/1970 và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970, cũng quy định tương tự. Vào thời điểm đó, những quy định trên là giải pháp cần thiết để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, tổ chức, công dân trong điều kiện khi Nhà nước ta chưa ban hành kịp đạo luật hình sự quy định toàn diện và đầy đủ những vấn đề về tội phạm và hình phạt.

Như vậy, trong thời kỳ trước khi có BLHS năm 1985, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản PLHS khác nhau, mặc dù có những ưu điểm, khuyết điểm như đã phân tích ở trên, nhưng đã phát huy tác dụng, góp phần bảo vệ an ninh chính trị, quốc phòng, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, củng cố kỷ luật Nhà nước, kỷ cương xã hội trong từng thời kỳ cách mạng, nhưng rõ ràng là *"nguyên tắc pháp chế về tội phạm và hình phạt chưa được thừa nhận một cách rõ ràng trong pháp luật hình sự nước ta"* [109, tr. 298].

1.3.2. Những tư tưởng về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam giai đoạn từ khi Bộ luật hình sự năm 1985 ra đời cho đến trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1999

Đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm trong giai đoạn mới, ngày 27/6/1985, Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa VII, đã thông qua BLHS, có hiệu lực từ ngày 01/01/1986 (sau đây gọi tắt là BLHS năm 1985). BLHS năm 1985 đã kế thừa và phát triển những thành tựu

của luật hình sự Việt Nam, nhất là từ sau Cách mạng tháng Tám thành công, tổng kết kinh nghiệm đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm trong thời gian trước năm 1985 và dự báo được tình hình tội phạm trong thời gian tới.

Kể từ đây, nguồn duy nhất và trực tiếp của PLHS thời kỳ này là BLHS năm 1985. Đây là BLHS đầu tiên của Nhà nước Việt Nam XHCN. Nếu PLHS thời kỳ trước đó là hệ thống các văn bản quy phạm PLHS đơn hành, thì việc pháp điển hóa về hình sự lần thứ nhất đánh dấu bước tiến bộ vượt bậc về kỹ thuật lập pháp hình sự ở nước ta. *BLHS năm 1985 đã xóa bỏ nguyên tắc áp dụng tương tự cũng như nguyên tắc hồi tố trong luật hình sự*. Đây là nội dung cơ bản của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Điều 2 BLHS năm 1985 quy định: "Chỉ người nào phạm một tội đã được luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự"; khoản 1 Điều 8 Bộ luật này quy định: "Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự...". Điều đó cho thấy, với việc ban hành BLHS năm 1985, Nhà nước ta đã khẳng định không áp dụng nguyên tắc tương tự trong lĩnh vực hình sự. Đây là sự kiện pháp lý đánh dấu sự phát triển theo hướng văn minh, tiến bộ của luật hình sự nước ta.

Khoản 1 và khoản 2 Điều 7 BLHS năm 1985 quy định:

1. Điều luật áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành khi hành vi ấy được thực hiện.
2. Điều luật quy định một tội phạm mới hoặc một hình phạt nặng hơn không áp dụng đối với hành vi phạm tội đã được thực hiện trước khi điều luật đó được ban hành, trừ trường hợp luật quy định khác [86].

Với quy định này, Nhà nước ta khẳng định về cơ bản không áp dụng nguyên tắc hồi tố, nói cách khác, thừa nhận nguyên tắc pháp chế văn minh đã được tồn tại từ lâu: "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" (không có tội phạm, không có hình phạt nếu không có luật quy định). Bên cạnh đó, xuất phát từ tinh thần nhân đạo XHCN, Nhà nước ta quy định áp dụng nguyên tắc

hồi tố trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 7 BLHS năm 1985: "Điều luật xóa bỏ một tội phạm hoặc quy định một hình phạt nhẹ hơn được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã được thực hiện trước khi điều luật đó được ban hành" và trong các trường hợp được thể hiện dưới cụm từ: "... trừ trường hợp luật quy định khác". Như vậy, tuy vấn đề hiệu lực hồi tố trong luật hình sự vẫn còn được duy trì, nhưng ở mức độ rất hạn chế [97, tr. 34].

Trong BLHS năm 1985, lần đầu tiên định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm đã được chính thức ghi nhận tại khoản 1 Điều 8 BLHS năm 1985:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa [86].

Trong khái niệm này, nguyên tắc hành vi đã được khẳng định; luật hình sự Việt Nam không những không đặt vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tư tưởng của con người mà còn không đặt vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cả những biểu hiện của con người ra ngoài thế giới khách quan nhưng không phải là hành vi [114, tr. 38-39]. Mặt khác, dấu hiệu nguy hiểm cho xã hội trong khái niệm này được coi là dấu hiệu cơ bản nhất, quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm. Điều này cho thấy, nguyên tắc pháp chế đã có bước phát triển mới trong quy định này.

Chế định những trường hợp (tình tiết) loại trừ tính chất tội phạm của hành vi đã chính thức được ghi nhận trong BLHS năm 1985, bao gồm các trường hợp sau: sự kiện bất ngờ (Điều 11), tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 12), phòng vệ chính đáng (Điều 13), tình thế cấp thiết (Điều 14), người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 58).

Việc quy định phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết là những trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi trong BLHS năm 1985, có ý nghĩa động viên, khuyến khích nhân dân tham gia đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, bảo vệ chế độ XHCN, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN.

Chế định các giai đoạn thực hiện tội phạm đã được chính thức ghi nhận tại Điều 15, Điều 16 BLHS năm 1985. Điều 15 quy định:

1. Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện cần thiết khác để thực hiện tội phạm.

Người chuẩn bị phạm một tội nghiêm trọng phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội [86].

Với việc ban hành BLHS năm 1985 - BLHS đầu tiên của nước Việt Nam đã thống nhất, Nhà nước ta không thừa nhận biểu lộ ý định phạm tội là một giai đoạn thực hiện tội phạm, vì biểu lộ ý định phạm tội không tạo ra những điều kiện vật chất, tinh thần để thực hiện tội phạm. Điều này đánh dấu bước tiến bộ về kỹ thuật lập pháp hình sự của nước ta và cũng thể hiện rõ tư tưởng về nguyên tắc pháp chế, qua đó nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, cũng như tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

1.4. NHỮNG NÉT CƠ BẢN VỀ NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG LUẬT HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Như đã đề cập, luật hình sự Việt Nam và các nước trên thế giới đều có chức năng bảo vệ các quan hệ xã hội quan trọng thuộc các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và trật tự xã hội. Quy định phạm vi những hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm và hình phạt đối với tội phạm, luật hình sự thực hiện chức năng của mình bằng

cách điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa Nhà nước và người phạm tội xuất hiện khi tội phạm được thực hiện.

Việc quy định tội phạm, loại bỏ một tội phạm ra khỏi luật hình sự, sửa đổi nội dung một tội phạm phải được tiến hành hợp pháp tức là phải do một cơ quan lập pháp (Quốc hội hay Nghị viện) quyết định trong BLHS hoặc một văn bản pháp luật thành văn. Không một cơ quan nhà nước nào khác ngoài cơ quan lập pháp có quyền quy định tội phạm và hình phạt. Một người chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, phải chịu hình phạt nếu đã thực hiện một tội phạm được quy định trong luật hình sự.

Nghiên cứu so sánh về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự một số nước trên thế giới cho thấy, làm rõ sự thể hiện của nguyên tắc này so với Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong việc tiếp tục hoàn thiện các quy định của BLHS hiện hành về tội phạm và hình phạt, làm cơ sở cho việc tuân thủ và thực thi nguyên tắc pháp chế trong áp dụng, qua đó, tôn trọng và bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, của xã hội, của cơ quan, tổ chức, cũng như các quyền và lợi ích hợp pháp của con người. Do đó, trong phạm vi nghiên cứu chúng tôi tập trung nghiên cứu so sánh về tư tưởng và nội dung biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự của Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Nhật Bản, Vương quốc Thụy Điển và một số nước ASEAN.

1.4.1. Bộ luật hình sự Liên bang Nga

Bộ luật hình sự Liên bang Nga được Đuma Quốc gia thông qua ngày 24/5/1996 và được Tổng thống Liên bang Nga ký Luật số 64 ngày 13/6/1996 "Về việc thi hành BLHS của Liên bang Nga", đồng thời Bộ luật có hiệu lực từ ngày 01/01/1997. BLHS đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần và lần gần đây nhất là bằng Luật Liên bang số 147 ngày 01/7/2010.

Về nội dung của nguyên tắc pháp chế, khác với BLHS nhiều nước, các nhà làm luật Liên bang Nga đã quy định tên gọi một Chương và một số điều luật về chế định các nguyên tắc của luật hình sự tại Chương 1 - Nhiệm vụ và nguyên tắc của BLHS Liên bang Nga với tên gọi như sau:

- Điều 1 quy định về "*Pháp luật hình sự Liên bang Nga*";
- Điều 2 quy định về "*Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự Liên bang Nga*";
- Điều 3-7 quy định về năm nguyên tắc cơ bản - "*Nguyên tắc pháp chế*", "*Nguyên tắc bình đẳng của mọi công dân trong pháp luật*", "*Nguyên tắc lỗi*", "*Nguyên tắc công bằng*" và "*Nguyên tắc nhân đạo*";
- Điều 8 quy định về "*Cơ sở của trách nhiệm hình sự*".

Như vậy, có thể khẳng định tư tưởng và nội dung trực tiếp của nguyên tắc pháp chế được thể hiện trong Điều 3 BLHS Liên bang Nga như sau:

1. Tính chất phạm tội của hành vi, tính chất xử phạt và các hậu quả pháp lý khác của nó do Bộ luật hình sự quy định.
2. Không cho phép áp dụng luật hình sự theo nguyên tắc tương tự [116].

Như vậy, nội dung của nguyên tắc pháp chế được các nhà làm luật Liên bang Nga đề cập bao gồm *hai* nội dung chính như sau:

Một là, tính chất phạm tội của hành vi, tính chất xử phạt và các hậu quả pháp lý khác của nó phải do BLHS quy định. Điều này có nghĩa, để xác định một hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm và dự kiến mức độ xử phạt, cũng như các hậu quả, chế tài pháp lý hình sự để áp dụng đối với người phạm tội chỉ và phải do BLHS quy định, nếu không được xác định trong BLHS thì không được xác định và áp dụng đối với người đã thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội nào đó. Khi tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có sự thay đổi, Nhà nước phải kịp thời bổ sung, sửa đổi các quy định tương ứng của BLHS để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả.

Hai là, không cho phép áp dụng luật hình sự theo nguyên tắc tương tự. Đây là tư tưởng và là một tiêu chuẩn của luật hình sự văn minh, tiến bộ và vì con người. Theo đó, quy định này vừa bảo đảm tính thống nhất của PLHS, vừa chống sự tùy tiện trong quy định tội phạm và hình phạt, vừa có ý nghĩa không để

bất kỳ một cơ quan, người nào ngoài những cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có thể tự tiện, tùy ý quy kết trách nhiệm hình sự cho người khác.

Ngoài ra, tư tưởng và nội dung của nguyên tắc pháp chế còn *gián tiếp* trong các điều luật còn lại của Chương 1 và một số chương khác trong BLHS Liên bang Nga như:

Một là, BLHS được xây dựng trên cơ sở Hiến pháp Liên bang Nga và những nguyên tắc và những quy phạm được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế (khoản 2 Điều 1).

Hai là, để bảo vệ các quyền và tự do của con người và công dân, chế độ sở hữu, trật tự và an toàn xã hội, môi trường, chế độ Hiến pháp Liên bang Nga trước sự xâm hại của các hành vi phạm tội, bảo đảm nền hòa bình và an ninh toàn nhân loại, cũng như ngăn chặn tội phạm, BLHS Liên bang Nga quy định cơ sở và nguyên tắc của trách nhiệm hình sự, xác định những hành vi nào gây nguy hiểm cho cá nhân, xã hội hoặc Nhà nước bị coi là tội phạm, đồng thời quy định các loại hình phạt và những biện pháp mang tính chất pháp lý hình sự khác đối với việc thực hiện hành vi phạm tội (Điều 2).

Ba là, không cho phép quy tội khách quan, có nghĩa là không được phép áp dụng trách nhiệm hình sự đối với việc gây ra hậu quả mà không có lỗi (khoản 2 Điều 5).

Bốn là, không ai phải chịu trách nhiệm hình sự hai lần do thực hiện cùng một tội phạm (khoản 2 Điều 6).

Năm là, cơ sở của trách nhiệm hình sự là việc thực hiện hành vi bao hàm mọi dấu hiệu cấu thành tội phạm mà BLHS quy định (Điều 8).

Sáu là, tính chất phạm tội và tính chất xử phạt đối với hành vi được xác định bởi BLHS có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội (khoản 1 Điều 9).

Bảy là, luật quy định tính chất phạm tội của hành vi, tăng nặng hình phạt hoặc bằng cách khác quy định bất lợi cho người thực hiện tội phạm thì không có hiệu lực hồi tố (đoạn 2 khoản 1 Điều 10).

Tám là, quy định rõ khái niệm tội phạm và khái niệm hình phạt (Điều 8, Điều 14) do BLHS quy định, cũng như hệ thống các biện pháp miễn, giảm hình phạt cũng do Bộ luật này quy định.

Như vậy, qua nghiên cứu cho thấy, nhiều nội dung trong BLHS Việt Nam cũng phản ánh tư tưởng của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự như BLHS Liên bang Nga. Tuy nhiên, nhược điểm của BLHS Việt Nam là không quy định *trực tiếp* trong BLHS pháp chế với tư cách là một nguyên tắc cơ bản, mà chỉ thể hiện *gián tiếp* tinh thần của nguyên tắc này thông qua các quy định của BLHS về hiệu lực của đạo luật hình sự, về cơ sở của trách nhiệm hình sự, cũng như các quy định về tội phạm và hình phạt, bảo đảm việc tuân thủ và áp dụng pháp luật được thống nhất. Trong khi đó, điểm tiến bộ của BLHS Liên bang Nga là ngoài việc ghi nhận tên gọi Chương về các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự, còn có *năm* điều luật về các nguyên tắc tiến bộ, văn minh này. Đây cũng là ưu điểm cần tham khảo trong quá trình sửa đổi, bổ sung BLHS Việt Nam hiện hành.

1.4.2. Bộ luật hình sự nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Bộ luật hình sự nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ II ngày 01/7/1979, có hiệu lực từ ngày 01/01/1980. Luật sửa đổi, bổ sung BLHS được sửa đổi vào năm 1997, có hiệu lực từ ngày 01/10/1997. Sau đó, BLHS nước này được sửa đổi, bổ sung vào các năm 1999, 2001, 2002 và gần đây nhất là năm 2005 tại Hội nghị lần thứ 14 của Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa X.

Về nội dung của nguyên tắc pháp chế, khác với BLHS nhiều nước, nhưng có điểm tương đồng với Liên bang Nga là BLHS nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã quy định tên gọi một Chương và một số điều luật về chế định các nguyên tắc của luật hình sự tại Chương 1 - Nhiệm vụ, nguyên tắc cơ

bản và phạm vi áp dụng của BLHS. Tuy nhiên, các điều luật lại chỉ mô tả nội dung trong Phần chung và mô tả tên tội, mức và loại hình phạt trong Phần các tội phạm BLHS, không có tên điều luật và tên tội danh. Do đó, xét riêng về các nội dung phản ánh của nguyên tắc pháp chế được thể hiện qua những điều luật cơ bản sau đây [36, tr. 36-40]:

Một là, cơ sở ban hành BLHS là dựa trên Hiến pháp kết hợp với kinh nghiệm cụ thể trong đấu tranh chống tội phạm và tình hình thực tiễn của đất nước nhằm trừng trị người phạm tội và bảo vệ nhân dân (Điều 1).

Hai là, quy định gián tiếp nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự qua nội dung chỉ những hành vi nào mà pháp luật quy định rõ là hành vi phạm tội thì người có hành vi đó mới bị kết án hoặc bị xử phạt. Còn những hành vi nào mà pháp luật không quy định rõ là hành vi phạm tội thì người có hành vi đó không bị kết án hoặc xử phạt (Điều 3).

Ba là, hình phạt phải tương xứng với hành vi phạm tội và trách nhiệm hình sự của người phạm tội (Điều 5).

Bốn là, những hành vi thực hiện từ sau ngày thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đến trước khi ngày thi hành Bộ luật này mà pháp luật thời kỳ đó không coi là phạm tội thì được áp dụng theo pháp luật của thời kỳ đó; nếu pháp luật lúc đó coi là tội phạm và theo quy định của mục 8 Chương 4 Bộ luật này tội phạm đó phải bị truy tố, thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự được tiến hành theo pháp luật thời kỳ đó. Nhưng nếu Bộ luật này không coi là tội phạm hoặc quy định hình phạt nhẹ hơn thì áp dụng quy định của Bộ luật này (đoạn 1 Điều 12).

Năm là, quy định rõ khái niệm tội phạm, trách nhiệm hình sự (các điều 13-32); hình phạt và hệ thống hình phạt (các điều 32-60), cũng như các biện pháp miễn, giảm hình phạt... do BLHS quy định.

Như vậy, qua nghiên cứu cho thấy, nhiều nội dung trong BLHS của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa cũng phản ánh nguyên tắc pháp chế

trong luật hình sự như BLHS Liên bang Nga và Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam không quy định *trực tiếp* trong BLHS pháp chế với tư cách là một nguyên tắc cơ bản, mà chỉ thể hiện *gián tiếp* tinh thần của nguyên tắc này thông qua các quy định của BLHS về hiệu lực của đạo luật hình sự, về cơ sở của trách nhiệm hình sự, cũng như các quy định về tội phạm và hình phạt... Trong khi đó, BLHS Cộng hòa nhân dân Trung Hoa cũng không quy định tên gọi trực tiếp tên gọi nhưng trong nội dung của nguyên tắc này đã được thể hiện cụ thể nguyên tắc này.

1.4.3. Bộ luật hình sự Nhật Bản

Bộ luật hình sự Nhật Bản lần đầu năm 1907 đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần, lần đầu là năm 1921 và 2 lần gần đây nhất là ngày 12/12/2001 bằng Luật sửa đổi, bổ sung số 153 (lần thứ 16) và sửa đổi ngày 24/6/2011.

Bộ luật hình sự Nhật Bản không quy định trực tiếp pháp chế là một nguyên tắc cơ bản trong Bộ luật, nhưng tinh thần của nguyên tắc này cũng đã được thể hiện gián tiếp qua nội dung của các điều luật, mặc dù còn khá mờ nhạt, đó là các quy định như sau [43, tr. 35-50]:

Một là, BLHS được áp dụng với bất cứ người nào phạm tội trên lãnh thổ Nhật Bản (đoạn 1 Điều 1).

Hai là, khi có sự thay đổi hình phạt theo luật mà có sau khi tội phạm xảy ra thì sẽ áp dụng hình phạt nhẹ hơn (Điều 6). Đây cũng là một nội dung của nguyên tắc pháp chế, không áp dụng hiệu lực hồi tố bất lợi cho người phạm tội.

Ba là, có quy định chỉ dẫn đối với tội phạm theo các quy định của các văn bản luật khác cũng được áp dụng tại quy định của phần này. Tuy nhiên, không hạn chế trong trường hợp văn bản đó có quy định đặc biệt.

Bốn là, hệ thống hình phạt (các điều 9-21); cách tính thời gian (các điều 22-24); án treo (các điều 25-27); thời hiệu của bản án và xóa án (các điều 31-34-2); phương pháp tăng nặng và giảm nhẹ (các điều 68-72); v.v... cũng đã được quy định rất đầy đủ và cụ thể trong BLHS.

Như vậy, qua nghiên cứu cho thấy, nhiều nội dung trong BLHS Nhật Bản cũng phản ánh nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự như BLHS Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Việt Nam. Tuy nhiên, BLHS Nhật Bản quy định còn khá mờ nhạt, đồng thời, xuất phát từ hệ thống pháp luật về nguồn, tội phạm còn được quy định trong các Bộ luật (văn bản) khác ngoài BLHS, nên có quy định chỉ dẫn đối với tội phạm theo các quy định của các văn bản luật khác cũng được áp dụng tại quy định của phần này. Tuy nhiên, không hạn chế trong trường hợp văn bản đó có quy định đặc biệt, dẫn đến trường hợp có thể văn bản pháp luật khác có quy định đặc biệt vẫn được áp dụng cùng với các quy định của BLHS.

1.4.4. Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển

Bộ luật hình sự Vương quốc Thụy Điển thông qua năm 1962 và có hiệu lực từ ngày 01/01/1965 và đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần các năm 1967, 1970, 1974, 1976, 1986, 1988, 1994 và gần đây nhất là ngày 01/5/1999 và sửa Chương 6 ngày 04/4/2005.

Cũng giống như BLHS Nhật Bản, BLHS Vương quốc Thụy Điển quy định nguồn quy định về tội phạm được quy định trong BLHS hoặc các văn bản pháp luật khác và bị áp dụng các hình phạt theo quy định của Luật này (Điều 1). Do đó, liên quan đến nội dung nguyên tắc pháp chế cũng chỉ được thể hiện gián tiếp qua một số nội dung trong các điều luật của BLHS như sau [115, tr. 8-40]:

Một là, trừ khi có quy định khác, hành vi chỉ bị coi là tội phạm nếu được thực hiện một cách cố ý (đoạn 1 Điều 2 Chương 1).

Hai là, các hình phạt đối với tội phạm quy định trong BLHS bao gồm: phạt tiền, phạt tù, hình phạt có điều kiện, buộc phải chịu thử thách và đưa vào cơ sở chăm sóc đặc biệt (Điều 3 Chương 1).

Ba là, nếu vấn đề trách nhiệm hình sự đối với một hành vi đã được quyết định trong bản án có hiệu lực pháp luật được tuyên tại quốc gia khác nơi thực hiện hành vi hoặc trong phạm vi lãnh thổ có hiệu lực của Công ước Châu Âu ngày 28/5/1970 về hiệu lực pháp lý quốc tế của các bản án hoặc Công ước Châu Âu ngày 15/5/1972 về chuyển giao các thủ tục trong các vụ án hình sự, bị cáo có thể không bị truy tố về cùng hành vi đó tại Thụy Điển: a) Nếu người đó được tuyên vô tội; b) Nếu người đó được tuyên phạm một tội nhưng không bị áp dụng hình phạt; c) Nếu hình phạt đã tuyên được chấp hành xong hoặc đang được chấp hành d) Nếu hình phạt đã tuyên bị mất hiệu lực theo luật quốc gia nước ngoài đó (Điều 5a Chương 2).

Bốn là, ngoài hình phạt, luật pháp còn quy định các biện pháp đặc biệt khác áp dụng cho tội phạm như tịch thu tài sản, phạt tiền doanh nghiệp, bồi thường thiệt hại và các biện pháp khác theo quy định của pháp luật (Điều 8 Chương 1).

Năm là, quy định rõ ràng các căn cứ quyết định trong trường hợp phạm tội chưa đạt, chuẩn bị phạm tội, âm mưu phạm tội và đồng phạm (Chương 23) và các căn cứ chung để miễn trách nhiệm hình sự (Chương 24).

Như vậy, cũng giống như BLHS Nhật Bản, BLHS Vương quốc Thụy Điển quy định nguồn quy định về tội phạm được quy định trong BLHS hoặc các văn bản pháp luật khác và bị áp dụng các hình phạt theo quy định của Bộ luật này (Điều 1). Ngoài ra, cũng giống với Việt Nam, các nhà làm luật Vương quốc Thụy Điển không quy định trực tiếp pháp chế là một nguyên tắc cơ bản, tuy nhiên, cũng như nhiều nước, để áp dụng tội phạm và hình phạt đều phải tuân thủ theo các quy định của BLHS.

1.4.5. Bộ luật hình sự một số nước ASEAN (Thái Lan, Malaixia, Singapo, Indonexia và Philippins)

Sở dĩ lựa chọn *năm* quốc gia (Thái Lan, Malaixia, Singapo, Indonexia và Philippins) trong tổng số *mười* quốc gia ASEAN để nghiên cứu là xuất phát từ

đặc điểm chung về nguồn luật hình sự của các quốc gia này đều có BLHS, mặc dù thời điểm ban hành của mỗi nước là khác nhau. Ngoài ra, cấu trúc của các BLHS đều có điểm tương đồng với Việt Nam khi kết cấu thành hai phần chính - Phần chung và Phần riêng (Phần các tội phạm cụ thể) như sau [69, tr. 13-15]:

***Bảng 2.1: Cấu trúc BLHS một số nước ASEAN
(Thái Lan, Malaixia, Singapo, Indonexia và Philippins)***

Nội dung	Năm	Số điều	Số phần
BLHS Thái Lan	1956	398	Bao gồm ba quyền: Quyền 1: Các quy định chung (các điều 1-106); Quyền 2: Các tội phạm cụ thể (các điều 107-366); Quyền 3: Các tội vi cảnh (các điều 367-398).
BLHS Indonexia	1958	569	Bao gồm ba quyền: Quyền 1: Các quy định chung (các điều 1-103); Quyền 2: Các tội phạm thường (các điều 104-488); Quyền 3: Các tội vi cảnh (các điều 489-569).
BLHS Philippins	1932	367	Bao gồm hai quyền: Quyền 1: Các quy định chung (các điều 1-113); Quyền 2: Tội phạm và hình phạt (các điều 114-367).
BLHS Malaixia	1936	511	Không chia 2 phần nhưng có thể xem: Phần các quy định chung (Chương 1 và Chương 23); Phần các quy định tội phạm cụ thể (Chương 6 đến Chương 22).
BLHS Singapo	1936	499	Không chia 2 phần nhưng có thể xem: Phần các quy định chung (Chương 1 và Chương 5A); Phần các quy định tội phạm cụ thể (Chương 6 đến Chương 21).

Nguồn: [69].

Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự được coi là nguyên tắc cơ bản, mặc dù không quy định trực tiếp nhưng nói chung, năm quốc gia đang nghiên cứu đều có các quy định phản ánh về nguyên tắc này như sau:

Một là, về hiệu lực của đạo luật hình sự, nói chung, các quốc gia đều thống nhất không áp dụng hiệu lực hồi tố, những gì có lợi cho người phạm tội thì được phép áp dụng. BLHS Indonexia quy định không hành vi nào có thể bị trừng phạt trước thời điểm có đạo luật hình sự quy định hành vi đó là tội

phạm. Trường hợp có sự thay đổi của pháp luật sau thời điểm xảy ra hành vi phạm tội theo hướng quy định có lợi hơn cho người phạm tội thì quy định có lợi hơn này sẽ được áp dụng (Điều 1). Ngoài ra, BLHS Thái Lan cũng quy định, một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về một hành vi do mình thực hiện khi mà hành vi này được luật đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi coi là tội phạm, và hình phạt áp dụng cho người thực hiện hành vi này sẽ là hình phạt do luật đó quy định (Điều 2); v.v...

Hai là, BLHS các quốc gia được nghiên cứu đều quy định tiêu chí xác định một hành vi gây thiệt hại cho xã hội là tội phạm bao gồm phải đầy đủ cả tiêu chí thuộc mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm, cũng như quy định chặt chẽ việc phân loại tội phạm, cũng như hình phạt và hệ thống hình phạt, bảo đảm áp dụng thống nhất luật hình sự. BLHS Thái Lan quy định một người phải chịu trách nhiệm hình sự chỉ khi người đó thực hiện hành vi một cách cố ý, ngoại trừ trường hợp luật quy định rằng người đó phải chịu trách nhiệm hình sự ngay cả khi thực hiện hành vi với lỗi vô ý, hoặc ngoại trừ trong trường hợp luật quy định một cách rõ ràng rằng người đó phải chịu trách nhiệm hình sự ngay cả khi người đó thực hiện hành vi một cách không cố ý (Điều 1); v.v...

Ba là, việc quy định gián tiếp cơ sở của trách nhiệm hình sự cũng được BLHS các quốc gia đang nghiên cứu quy định chặt chẽ. BLHS Philippines quy định trách nhiệm hình sự đối với một người sẽ phát sinh khi người này thực hiện hành vi mà PLHS coi là tội phạm hoặc khi người này thực hiện hành vi xâm phạm tới thân thể hoặc tài sản của người khác mà trong hoàn cảnh ấy, việc xâm hại không phải là lựa chọn duy nhất (Điều 4). Hay BLHS Indonexia không có điều luật quy định về khái niệm tội phạm nhưng quy định về đối tượng áp dụng của PLHS, theo đó, BLHS được áp dụng đối với bất kỳ người nào phạm một tội bị quy định là phải chịu hình phạt (Điều 2); v.v...

Như vậy, cũng giống như BLHS Việt Nam, BLHS các quốc gia ASEAN đang nghiên cứu đều không quy định trực tiếp pháp chế là một nguyên tắc cơ

bản trong luật hình sự. Tuy nhiên, để áp dụng tội phạm và hình phạt đều phải tuân thủ theo các quy định của BLHS, có nghĩa gián tiếp quy định nguyên tắc này. Ngoài ra, riêng BLHS Thái Lan và Indonexia quy định tương đối đầy đủ về vấn đề hiệu lực của đạo luật hình sự - đều không áp dụng hiệu lực hồi tố, còn những quy định có lợi cho người phạm tội đều được áp dụng, qua đó bảo đảm nguyên tắc nhân đạo và pháp chế trong luật hình sự. Đặc biệt, về hệ thống hình phạt, cũng như việc áp dụng các biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự, các giai đoạn phạm tội và đồng phạm nói chung đều có những điểm tương đối thống nhất với BLHS Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tóm lại, qua nghiên cứu nội dung Chương 1 "*Những vấn đề lý luận về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự*" cho phép đưa ra các kết luận sau đây:

1. Những tư tưởng pháp lý tiến bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" phản ánh những quan điểm tiến bộ, nhân văn được thể hiện trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền của Liên hợp quốc ban hành ngày 10/12/1948, cũng như Công ước về các quyền dân sự và chính trị ngày 19/12/1966 và Công ước của Hội đồng Châu Âu về bảo vệ quyền con người và tự do cơ bản ngày 04/11/1970. Những tư tưởng pháp lý này đã thể hiện sự tiến bộ vượt bậc trong việc cải cách hệ thống pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự thế giới khi quan niệm tội phạm và hình phạt phải do luật hình sự quy định, luật hình sự do các nhà làm luật soạn thảo và chỉ có tội phạm và hình phạt được quy định trong luật hình sự mới được áp dụng đối với người phạm tội.

2. Với tính chất là một nguyên tắc pháp luật, nguyên tắc pháp chế luôn luôn giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống các nguyên tắc trong luật hình sự Việt Nam, nó định hướng cho toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật, có ảnh hưởng rất lớn tới ý thức pháp luật, trật tự pháp luật và văn hóa pháp lý trong xã hội. Ngoài ra, trong mỗi ngành luật khác nhau, pháp chế có nội dung, yêu cầu cụ thể riêng và trong luật hình sự, nguyên tắc này được thể hiện rõ nét nhất.

3. Luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, bao gồm những hệ thống quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm đó. Trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, chỉ có luật hình sự mới quy định về tội phạm và hình phạt. Vì vậy, một yêu cầu rất quan trọng, hàng đầu của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự là Nhà nước phải xây dựng một hệ thống văn bản PLHS hoàn chỉnh để không một hành vi nguy hiểm nào cho xã hội bị coi là tội phạm không được quy định trong luật hình sự. Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi để thực hiện trách nhiệm hình sự, các cơ quan tư pháp hình sự phải tuân thủ, áp dụng nghiêm chỉnh, thống nhất các quy phạm PLHS, cũng như việc giải thích các quy phạm PLHS của các cơ quan có thẩm quyền đóng vai trò rất quan trọng.

4. Nguyên tắc pháp chế có ý nghĩa rất quan trọng trong luật hình sự Việt Nam, nó góp phần tạo cho đời sống xã hội có trật tự, kỷ cương, bảo đảm cho hoạt động của toàn xã hội thống nhất, mọi hành vi phạm tội và người phạm tội đều bị phát hiện, xử lý đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm. Những tư tưởng về nguyên tắc pháp chế đã được hình thành và phát triển khá sớm trong luật hình sự Việt Nam từ sau khi Cách mạng tháng Tám thành công đến khi BLHS năm 1985 ra đời, mặc dù thời kỳ này nguyên tắc pháp chế về tội phạm và hình phạt chưa được thừa nhận một cách rõ ràng trong PLHS nước ta. Chỉ đến khi BLHS năm 1985 ra đời, lần đầu tiên đã xóa bỏ nguyên tắc áp dụng tương tự cũng như nguyên tắc hồi tố trong luật hình sự và đồng thời thiết lập nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự. Sau đó là việc ban hành BLHS năm 1999, nó vẫn kế thừa BLHS năm 1985 và hoàn thiện nguyên tắc này. Như vậy, trong quá trình hình thành và phát triển của mình, nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam đã từng bước được bổ sung, hoàn thiện, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

5. Nghiên cứu những nét cơ bản về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự một số nước trên thế giới cho thấy, về cơ bản, các nước đang nghiên cứu đều không quy định trực tiếp pháp chế là một nguyên tắc cơ bản trong luật hình sự (trừ Liên bang Nga). Tuy nhiên, để áp dụng tội phạm và hình phạt đều phải tuân thủ theo các quy định của BLHS, có nghĩa gián tiếp quy định nguyên tắc này. Ngoài ra, vấn đề hiệu lực của đạo luật hình sự - đều không áp dụng hiệu lực hồi tố, còn những quy định có lợi cho người phạm tội đều được áp dụng, qua đó tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

Chương 2

NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH

Hiện nay, trong BLHS Việt Nam năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 (gọi tắt là BLHS), các nhà làm luật nước ta không ghi nhận trực tiếp pháp chế là một nguyên tắc cơ bản (như BLHS Liên bang Nga), nhưng những biểu hiện của nguyên tắc này đã được thể hiện xuyên suốt trong các quy định của BLHS bao gồm Phần chung và Phần các tội phạm. Tuy nhiên, trên cơ sở những tư tưởng pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" trong lịch sử tư pháp hình sự thế giới, nên trong Chương 2 luận án này, chúng tôi tập trung làm rõ những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế qua các quy định của BLHS Việt Nam hiện hành về *bốn* nhóm chế định lớn và cơ bản nhất - đạo luật hình sự, tội phạm, hình phạt và các biện pháp tư pháp, cũng như một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt.

2.1. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ ĐẠO LUẬT HÌNH SỰ

Đạo luật hình sự được hiểu là một văn bản PLHS do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành quy định những vấn đề liên quan đến tội phạm và hình phạt trong luật hình sự hoặc là một văn bản PLHS do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, quy định về tội phạm, hình phạt, cũng như các chế định khác liên quan đến xác định tội phạm và hình phạt, đồng thời quy định nhiệm vụ và những nguyên tắc chung của luật hình sự [18, tr. 182].

Trong bất kỳ Nhà nước pháp quyền nào với yêu cầu của việc tăng cường pháp chế, bảo vệ một cách vững chắc các quyền và tự do của con người tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm, cũng như tránh khỏi sự tùy tiện của các quan chức nhà nước trong các cơ quan tư pháp hình sự, thì trước hết đạo luật hình sự là và cần phải là nguồn trực tiếp và duy nhất của luật hình sự. Ở

Việt Nam, BLHS năm 1999 hiện hành, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là nguồn trực tiếp và duy nhất của luật hình sự.

Khi được ban hành, đạo luật hình sự phải phù hợp với trình độ văn hóa nói chung và văn hóa pháp lý nói riêng của nhân dân, những điều kiện cụ thể về lịch sử - truyền thống, kinh tế - xã hội, chính trị - tư tưởng và pháp lý của đời sống xã hội trong một đất nước, các lợi ích và các nhu cầu của xã hội mà nó điều chỉnh. Ngược lại, trong trường hợp các đạo luật hình sự hay một quy phạm hoặc chế định nào đó của luật hình sự không có được sự phù hợp ấy, chúng không có giá trị xã hội và cần phải được các nhà làm luật kịp thời sửa đổi hoặc hủy bỏ.

Do đó, việc quy định đầy đủ và chặt chẽ các nội dung của đạo luật hình sự không những bảo đảm áp dụng được chính xác và thống nhất, mà qua đó, có thể bảo đảm hiệu lực thi hành trên toàn bộ lãnh thổ của quốc gia, cũng như áp dụng kể từ khi đạo luật đó có hiệu lực nhằm bảo đảm pháp chế. Đạo luật hình sự có vị trí đặc biệt trong việc phòng ngừa và chống tội phạm. Quy định những hành vi nào đó của con người là tội phạm và nguy cơ sẽ bị trừng phạt nếu ai thực hiện tội phạm, đạo luật hình sự có vai trò giáo dục to lớn, góp phần xây dựng ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật của người dân và thái độ lên án của Nhà nước và xã hội đối với việc thực hiện tội phạm, qua đó thực hiện chức năng phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của BLHS Việt Nam hiện hành về đạo luật hình sự được phản ánh thông qua *bốn* nội dung cơ bản sau: 1) Nhiệm vụ của BLHS; 2) Cơ sở của trách nhiệm hình sự; 3) Nguyên tắc xử lý và; 4) Hiệu lực của đạo luật hình sự.

2.1.1. Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự

Nhiệm vụ của BLHS luôn được đặt vị trí đầu tiên trong BLHS của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Chỉ khi xác định rõ nhiệm vụ của BLHS mới có thể ghi nhận các nội dung khác chứa đựng trong đó. Nhiệm vụ của BLHS phản ánh chính sách hình sự của Nhà nước, phản ánh bản chất giai cấp và tính chất nhân dân của luật hình sự, cũng như vị trí, vai trò và chức năng của luật hình sự

trong hệ thống các biện pháp đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm [131, tr. 39]. BLHS Việt Nam cũng không nằm ngoài ý nghĩa và mục đích đó.

Điều 1 quy định về nhiệm vụ của BLHS phản ánh BLHS Việt Nam có *ba* nhiệm vụ chính sau:

Một là, nhiệm vụ *bảo vệ* chế độ XHCN, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN.

Hai là, nhiệm vụ đấu tranh *phòng ngừa* và chống tội phạm.

Ba là, nhiệm vụ *giáo dục* mọi người ý thức tuân theo pháp luật, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Ba nhiệm vụ tương ứng với ba chức năng của luật hình sự - chức năng *bảo vệ* (các quan hệ xã hội được BLHS bảo vệ), chức năng *phòng ngừa* (tội phạm) và chức năng *giáo dục* (giáo dục người phạm tội và những người khác trong xã hội). Ba nhiệm vụ này có mối liên hệ chặt chẽ và hữu cơ với nhau. Trong các nhiệm vụ trên thì nhiệm vụ *bảo vệ* là nhiệm vụ quan trọng trước tiên. Bởi lẽ:

Là một trong những bộ phận quan trọng của hệ thống tư pháp hình sự, luật hình sự được coi là công cụ phản xạ tự vệ của xã hội chống lại tội phạm - những hành vi nguy hiểm cho xã hội, cho Nhà nước, cho con người. Vì vậy, nhiệm vụ đầu tiên của luật hình sự là nhiệm vụ bảo vệ. Ở thời đại nào và quốc gia nào, luật hình sự cũng có nhiệm vụ ấy... [123, tr. 90].

Cho nên, để thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội đó, Bộ luật quy định *tội phạm* và *hình phạt* áp dụng đối với người phạm tội. Quy định tội phạm và hình phạt trong BLHS chính là nội dung cơ bản phản ánh nguyên tắc *pháp chế* trong luật hình sự Việt Nam. Bởi lẽ, nhắc đến luật hình sự, không thể không đề cập đến tội phạm và hình phạt [131, tr. 42]. Chúng là hai nội dung căn bản và xuyên suốt BLHS, vì không có tội phạm và hình phạt thì cũng

không có luật hình sự. Ngoài ra, các nội dung khác của BLHS được xây dựng trên nền tảng của tội phạm và hình phạt. Nếu tội phạm là đối tượng đấu tranh và phòng ngừa của chính sách hình sự, thì hình phạt, với tư cách là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội, lại phản ánh rõ nét trong BLHS thông qua nguyên tắc xử lý. Vì vậy, mọi sự thay đổi - sửa đổi, bổ sung các vấn đề của BLHS đều xoay quanh hai vấn đề - tội phạm và hình phạt và đó cũng chính là pháp chế về tội phạm, pháp chế về hình phạt trong BLHS.

2.1.2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự

Cơ sở của trách nhiệm hình sự là một trong những vấn đề rất quan trọng trong luật hình sự và của nội dung trách nhiệm hình sự.

Cơ sở của trách nhiệm hình sự được nghiên cứu dưới nhiều góc độ, tập trung nhất là góc độ triết học và góc độ pháp lý. Bởi vì, cơ sở của trách nhiệm hình sự chính là căn cứ pháp lý chung rất quan trọng, mà dựa vào đó, các cơ quan, chủ thể có thẩm quyền của Nhà nước mới đặt ra vấn đề trách nhiệm hình sự của một người nào đó trên thực tế vì đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm. Do đó, khi quy định và giải quyết đúng đắn và nhận thức chính xác cơ sở của trách nhiệm hình sự sẽ góp phần triển khai tốt được chính sách hình sự và các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam. Cho nên, "nếu chỉ thấy hành vi (hoặc biết hành vi) mà không thừa nhận các yếu tố khác về mặt chủ quan thì sẽ rơi vào hình thức chủ nghĩa, quy kết trách nhiệm tràn lan. Nhưng nếu chỉ vì yếu tố chủ quan mà truy cứu trách nhiệm hình sự thì sẽ phạm vào đàn áp tư tưởng..." [118, tr. 43]. Đây là nội dung phản ánh trực tiếp và xuyên suốt mọi nội dung trong BLHS, vì suy cho cùng, giải quyết trách nhiệm hình sự của người phạm tội trước tiên phải là vấn đề cơ sở của trách nhiệm hình sự. Do đó, BLHS Việt Nam cũng như đại đa số các nước trên thế giới đều lấy *hành vi* làm trọng tâm để đặt ra vấn đề truy cứu hay không truy cứu trách nhiệm hình sự. Nói một cách khác, trách nhiệm hình sự chỉ được đặt ra đối với hành vi của con người.

Điều 2 BLHS quy định: "Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự". Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng đã xảy ra những trường hợp do nhận thức không đúng bản chất của hành vi nguy hiểm cho xã hội bị BLHS coi là tội phạm nên các cơ quan tiến hành tố tụng đã truy tố, xét xử cả những hành vi không phải là tội phạm, nhất là các hành vi vi phạm hành chính. Bên cạnh đó, việc hình sự hóa các quan hệ dân sự kinh tế gây ra hậu quả làm oan người vô tội, trong thực tế vẫn còn tồn tại.

Ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm của TAND tỉnh C và bản án hình sự phúc thẩm của Tòa án phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết tội Nguyễn Thị Vân và Phùng Văn Hiệp về tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của công dân (theo điểm c khoản 2 Điều 157 BLHS năm 1985). Tại Quyết định số 59/UBTP-HS ngày 05/9/2002, Ủy ban Thẩm phán TANDTC đã tuyên Vân và Hiệp không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản vì quan hệ giữa vợ chồng Vân, Hiệp và ông Niếu là quan hệ dân sự, hai bên cho nhau vay mượn tài sản chứ không phải bị cáo thế chấp đất để vay tiền. Vân, Hiệp có quyền dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền ông Khiêm nên Vân, Hiệp không phạm tội lừa đảo. Mặt khác, việc thế chấp đất để vay tiền của ông Khiêm chưa đủ thủ tục pháp lý, chỉ là quan hệ dân sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm kết án Nguyễn Thị Vân và Phùng Văn Hiệp phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân là không đúng pháp luật.

Cho nên, từ nội dung Điều 2 BLHS cho thấy chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự, "*người nào*" - chủ thể đó là con người cụ thể, có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Tội phạm duy nhất chỉ được quy định trong BLHS, không quy định trong văn bản pháp luật nào khác. Đây là nội dung phản ánh rõ nét nguyên tắc *pháp chế* trong luật hình sự Việt Nam, cũng như loại trừ việc áp dụng nguyên tắc tương tự trong luật hình sự của các thời đại trước đây khi truy cứu trách nhiệm hình sự. Đặc biệt, trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam là trách nhiệm cá nhân và chỉ được áp dụng đối với bản thân một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm, pháp nhân

không phải chịu trách nhiệm hình sự và không đặt ra vấn đề chịu trách nhiệm hình sự tập thể. Về điều này, C. Mác đã viết: "... dưới con mắt của kẻ phạm tội, sự trừng phạt phải là kết quả tất yếu của hành vi do chính người đó - do đó phải là hành vi của chính người đó. Giới hạn của y phải là giới hạn của sự trừng phạt...".

2.1.3. Nguyên tắc xử lý

Các nguyên tắc xử lý trong luật hình sự Việt Nam đã phản ánh những tư tưởng pháp chế, công bằng, dân chủ và nhân đạo trong chính sách hình sự.

So với BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 vẫn nêu *năm* nguyên tắc xử lý nhưng nội dung của từng nguyên tắc được sửa lại cho cụ thể và chính xác hơn, phù hợp với tình hình phát triển của xã hội, cũng như đáp ứng yêu cầu của thực tiễn xét xử hơn mười năm thi hành BLHS năm 1985. Đặc biệt, các nguyên tắc xử lý còn thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước ta - "*ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục*", đồng thời phản ánh bốn yêu cầu của chính sách xử lý tội phạm theo luật hình sự Việt Nam bao gồm: "Xử lý tội phạm phải tuân thủ *pháp chế* (đúng luật); xử lý tội phạm phải đảm bảo sự *bình đẳng* (không phân biệt người phạm tội là ai); xử lý tội phạm phải có sự *phân hóa* (ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng); xử lý tội phạm phải thể hiện tính *giáo dục* và tính *nhân đạo*" [50, tr. 30]. Trên cơ sở này, Điều 3 BLHS quy định *năm* nguyên tắc mà các cơ quan tư pháp hình sự phải tuân thủ như sau:

Một là, mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh *theo đúng pháp luật*. Đây chính là sự thể hiện trực tiếp và rõ nét nhất của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự.

Hai là, mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

Ba là, đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục.

Bốn là, đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt.

Năm là, người phạm tội đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.

2.1.4. Hiệu lực của đạo luật hình sự

Nghiên cứu các Chương I-II Phần chung BLHS, cho thấy vấn đề hiệu lực của đạo luật hình sự (quy định tại các điều 5; 6; 7 - Hiệu lực của *BLHS* về không gian và thời gian) cũng đóng vai trò quan trọng trong việc *bổ sung* nội dung của nguyên tắc pháp chế trong các quy định về đạo luật hình sự. Theo đó, BLHS năm 1985 - BLHS đầu tiên của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đã xóa bỏ nguyên tắc áp dụng tương tự cũng như nguyên tắc hồi tố trong luật hình sự, đồng thời thiết lập nguyên tắc pháp chế hình sự (Điều 2, Điều 7) và BLHS năm 1999 hiện hành vẫn kế thừa BLHS năm 1985 và hoàn thiện nguyên tắc này, cụ thể là:

- Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 2);

- Điều luật áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện... (khoản 1 Điều 7);

- Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn... và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành (khoản 2 Điều 7);

- Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt... và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành (khoản 3 Điều 7).

Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 5 BLHS quy định: "Bộ luật hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" [88].

Theo quy định trên thì đạo luật hình sự có hiệu lực trong một không gian nhất định, đối với một giới hạn người nhất định trên lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Quy định này thể hiện rõ nét nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam. Mọi tội phạm thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đều có thể bị đưa ra xét xử theo luật hình sự Việt Nam. BLHS Việt Nam có hiệu lực đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, người thực hiện tội phạm là công dân Việt Nam, người không có quốc tịch, người nước ngoài đều bị xét xử trước Tòa án Việt Nam và theo luật hình sự Việt Nam. Trong phạm vi lãnh thổ của Việt Nam, Nhà nước ta có quyền tối cao về lập pháp, hành pháp và tư pháp. Mọi vấn đề về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của nước ta do Nhà nước ta quyết định, các nước khác cũng như các tổ chức quốc tế không có quyền can thiệp, tác động vào.

Một tội phạm được xác định thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, nếu tội phạm bắt đầu và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam; bắt đầu trên lãnh thổ Việt Nam và kết thúc ngoài lãnh thổ Việt Nam; bắt đầu ngoài lãnh thổ Việt Nam, nhưng kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam hoặc bắt đầu và kết thúc ngoài lãnh thổ Việt Nam, nhưng có ít nhất một giai đoạn nào đó diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đối với những người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự, thì việc giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của họ nói chung, áp dụng các biện pháp ngăn chặn nói riêng phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.

Tương tự, khoản 2 Điều 5 BLHS quy định:

Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo

pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao [88].

Điều 10 Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 07/9/1993 quy định: Viên chức ngoại giao được hưởng quyền bất khả xâm phạm về thân thể và được đối xử một cách trọng thị. Họ không thể bị bắt hoặc bị tạm giữ dưới bất cứ hình thức nào. Nhà nước Việt Nam thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn hành vi xâm phạm thân thể, tự do và phẩm giá của viên chức ngoại giao.

Điều 29 Công ước Viên về quan hệ ngoại giao ngày 18/4/1961 quy định: "Thân thể của các viên chức ngoại giao là bất khả xâm phạm. Họ không thể bị bắt hoặc giam giữ dưới bất cứ một hình thức nào. Nước nhận đại diện phải đối xử với sự kính trọng thích đáng và có những biện pháp hợp lý để tránh xúc phạm đến thân thể, tự do và phẩm cách của họ" [68, tr. 242]. Từ các quy định trên cho thấy, cho dù nhân viên ngoại giao nước ngoài ở Việt Nam phạm tội, nhưng họ không thể bị bắt dưới bất cứ hình thức nào; ngay cả trong trường hợp phạm tội quả tang, cơ quan chức năng chỉ có thể lập biên bản phạm tội quả tang, báo cáo kịp thời cho Bộ Công an, Bộ Ngoại giao để giải quyết theo con đường ngoại giao, mà không được phép bắt giữ họ, vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao. Quy định tại khoản 2 Điều 5 BLHS là sự thể hiện rõ nét nguyên tắc pháp chế: *Nhà nước ta tuân thủ các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế.*

Như vậy, xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia và nguyên tắc quốc tịch, BLHS quy định về hiệu lực của Bộ luật này đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam:

1. Công dân Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật này.

Quy định này cũng được áp dụng đối với người không có quốc tịch thường trú ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam [88].

Quy định này thể hiện tính thống nhất về hiệu lực của PLHS Việt Nam đối với công dân Việt Nam, người không có quốc tịch thường trú ở nước ta, bảo đảm không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Nguyên tắc không có hiệu lực hồi tố của đạo luật hình sự gắn liền với chế định phạm vi áp dụng đạo luật hình sự về thời gian.

Sự cần thiết của dấu hiệu tội phạm được quy định trong luật đã dẫn tới hệ quả, không thể áp dụng một đạo luật hình sự mới đối với những hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội xảy ra trước khi đạo luật đó có hiệu lực pháp luật.

Khoản 1 Điều 7 BLHS quy định: "Điều luật áp dụng đối với hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện" [88].

Theo quy định trên thì luật hình sự Việt Nam *không có hiệu lực hồi tố*. Quy định không có hiệu lực hồi tố của đạo luật hình sự là hệ quả của nguyên tắc pháp chế về tội phạm và hình phạt. Nguyên tắc không có hiệu lực hồi tố cũng có cả trong luật dân sự, nhưng trong luật hình sự nguyên tắc này nó có ý nghĩa quan trọng hơn rất nhiều bởi nó trực tiếp tác động tới quyền, tự do, cũng như các lợi ích thiết thân của người bị truy cứu trách nhiệm hình sự (như: tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản...). Nói một cách khác, nguyên tắc này là nền tảng, cơ sở cho việc tôn trọng và bảo vệ những quyền, tự do cá nhân trong Nhà nước pháp quyền.

Theo quy định của PLHS nước ta, nguyên tắc không có hiệu lực hồi tố chỉ áp dụng đối với đạo luật mới nghiêm khắc hơn so với đạo luật cũ.

Khoản 2 Điều 7 BLHS quy định:

Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi đạo luật đó có hiệu lực thi hành [88].

Như vậy, quy định trên không áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2000 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, vẫn áp dụng các quy định tương ứng của BLHS năm 1985 để giải quyết.

Như đã nêu trên, đạo luật hình sự Việt Nam không có hiệu lực hồi tố, nhưng *có những trường hợp ngoại lệ thì đạo luật hình sự lại có hiệu lực hồi tố*. Đó là những trường hợp nhẹ hơn, ít nghiêm khắc hơn so với đạo luật cũ. Nguyên tắc này được chấp nhận là vì lợi ích xã hội và lợi ích của chính người phạm tội. Khoản 3 Điều 7 BLHS quy định:

Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành [88].

Như vậy, qua nghiên cứu những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của BLHS năm 1999 hiện hành về đạo luật hình sự cho thấy còn nhiều tồn tại, hạn chế nên khi áp dụng chưa bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, cụ thể là:

Một là, chưa có quy định về *nguồn* của luật hình sự Việt Nam (như phân tích ở trên, vì BLHS là nguồn duy nhất để truy cứu trách nhiệm hình sự của luật hình sự Việt Nam);

Hai là, Điều 1 về "Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự" cần phải được sửa đổi và bổ sung cho ngắn gọn nhưng đầy đủ và chính xác hơn. Đoạn 1 cần bổ sung thêm nhiệm vụ bảo vệ hòa bình và an ninh của nhân loại, giáo dục mọi người ý thức bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tương tự, đoạn 2, ngoài quy định tội phạm và hình phạt, BLHS còn quy định cả "các biện pháp tư pháp" và "các chế định pháp lý hình sự khác" đối với người phạm tội mới là đầy đủ, vì trong BLHS còn bao gồm một loạt các chế định được quy định trong Phần chung mà bản chất pháp lý hoàn toàn không phải là tội phạm (như: sự kiện bất ngờ, phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, v.v...) [18, tr. 252-253];

Ba là, chưa rõ ràng nội dung cơ sở của trách nhiệm hình sự, còn nhầm lẫn cơ sở với những điều kiện của trách nhiệm hình sự hoặc về kỹ thuật lập pháp chưa chính xác giữa Điều 2 và Điều 17 BLHS;

Bốn là, chế định về các nguyên tắc của luật hình sự vẫn chưa được điều chỉnh bằng các quy phạm riêng biệt trong Phần chung BLHS với tính chất là một chế định độc lập rất quan trọng của luật hình sự, đặc biệt là trong đó có nguyên tắc pháp chế làm cơ sở, nền tảng cho việc áp dụng;

Năm là, khoản 1 Điều 7 BLHS quy định hiệu lực của BLHS về thời gian nhưng qua thực tiễn áp dụng cho thấy, có nhận thức chưa thống nhất về khái niệm thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện. Ngoài ra, khoản 3 Điều này cần gọn lại và khẳng định dứt khoát việc luật hình sự Việt Nam chấp nhận hiệu lực hồi tố đối với mọi quy định có lợi cho người phạm tội; v.v...

2.2. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỘI PHẠM

Như đã đề cập, cuộc đấu tranh chống sự tùy tiện đòi hỏi phải áp dụng nguyên tắc pháp chế về tội phạm và hình phạt kèm theo nó. Nguyên tắc này yêu cầu các nhà làm luật phải tội phạm hóa những hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội và quy định những hình phạt đe dọa (dự kiến) sẽ áp dụng kèm theo. Tương tự, nguyên tắc này cũng đòi hỏi những hành vi là tội phạm phải được quy định rõ ràng trong văn bản PLHS hoặc BLHS.

Do đó, có thể khẳng định rằng quy định "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" được phản ánh cơ bản và đầy đủ nhất thông qua các quy định của BLHS năm 1999 về tội phạm là quy định có tính tuyệt đối và có giá trị chung. Bởi lẽ, đúng như PGS.TS. Trịnh Quốc Toàn đã viết:

- Nó có tính tuyệt đối, bởi vì nó không có một trường hợp ngoại lệ nào;

- Nó có giá trị chung, bởi nó liên quan tới tất cả các loại tội phạm, bất kể tính chất nghiêm trọng của các tội phạm này.

Nguyên tắc pháp chế về tội phạm đòi hỏi các nhà làm luật quy định tội phạm và các yếu tố cấu thành của nó phải đầy đủ, rõ ràng và chính xác để có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với chủ thể được đúng, tránh sự tùy tiện trong việc định tội và lượng hình phạt khi áp dụng pháp luật... [128, tr. 296].

Do đó, những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của BLHS năm 1999 hiện hành về tội phạm được phản ánh thông qua *bốn* nội dung cơ bản sau: 1) Khái niệm tội phạm; 2) Các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi; 3) Các giai đoạn phạm tội và; 4) Đồng phạm.

2.2.1. Khái niệm tội phạm

Khái niệm tội phạm là trung tâm và các khái niệm, chế định khác đều xuất phát xung quanh khái niệm này. Nghiên cứu về tội phạm là vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của luật hình sự Việt Nam. Bởi lẽ, tội phạm là đối tượng đấu tranh chống và phòng ngừa trong chính sách hình sự của Nhà nước nên khái niệm tội phạm đã được các nhà làm luật nhiều nước (trong đó có nước ta) ghi nhận định nghĩa lập pháp trong BLHS. Đặc biệt:

Việc xác định tội phạm trong luật hình sự là cơ sở để quy định hình phạt nhưng việc quy định hình phạt xét cho cùng cũng là một phần của việc xác định tội phạm... Khái niệm tội phạm là cơ sở để xây dựng các cấu thành tội phạm cụ thể với ý nghĩa là mô hình

pháp lý của từng loại tội phạm và qua đó cũng là cơ sở để quy định hình phạt tương ứng [53, tr. 8].

Cũng như BLHS một số nước trên thế giới, Điều 8 BLHS Việt Nam đã định nghĩa khái niệm tội phạm như sau:

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa [88].

Định nghĩa lập pháp về khái niệm tội phạm trên đây thể hiện một cách sâu sắc tư tưởng về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự của Nhà nước ta - "*Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội*" nhưng chỉ và phải là hành vi "*được quy định trong Bộ luật hình sự*" (chứ không phải do người cầm quyền nào đó tự xem xét như trong các thời đại chiếm hữu nô lệ hay phong kiến trước kia và đây chính là sự thể hiện rõ nét nhất tư tưởng bất diệt của nguyên tắc pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" mà chỉ xuất hiện từ sau các cuộc cách mạng tư sản trong thế kỷ XVI - XVIII ở Tây Âu với nội dung - "*Không có tội phạm nếu không có luật quy định*").

Còn dưới góc độ khoa học, GS. TSKH. Lê Văn Cẩm định nghĩa khái niệm tội phạm như sau: "Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật hình sự (tức là hành vi bị luật hình sự cấm), do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách có lỗi (cố ý hoặc vô ý)" [18, tr. 297]. Định nghĩa khoa học này tương đối đầy đủ và có tính tổng thể, phản ánh được nội hàm của khái niệm tội phạm về mặt *nội dung* (vật chất) - chỉ ra được bản chất *xã hội* (xâm hại đến các khách thể được Nhà nước bảo vệ bằng PLHS), cũng như về mặt *hình thức* - chỉ ra được bản

chất pháp lý (được quy định trong PLHS). Khái niệm trên thể hiện được đầy đủ ba bình diện tương ứng với các đặc điểm của tội phạm là:

Thứ nhất, bình diện *khách quan* (nội dung) - tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Thứ hai, bình diện *pháp lý* (hình thức) - tội phạm là hành vi trái PLHS.

Thứ ba, bình diện *chủ quan* - tội phạm là hành vi do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách có lỗi.

Như vậy, trong các đặc điểm cơ bản của tội phạm, thì "*tính nguy hiểm cho xã hội*" của tội phạm (hay tội phạm là hành vi "*nguy hiểm cho xã hội*") là đặc điểm khách quan mà các nhà làm luật chính thức ghi nhận trong định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm theo luật hình sự Việt Nam (khoản 1 Điều 8 BLHS). Đây có thể coi là một đặc điểm cơ bản phản ánh gián tiếp nguyên tắc pháp chế ở chỗ - coi tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, thừa nhận dấu hiệu vật chất của tội phạm (dấu hiệu nội dung) [18, tr. 291].

Như vậy, bản chất của nguyên tắc pháp chế thể hiện thông qua khái niệm tội phạm ở chỗ: tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội của con người. Những tư tưởng, suy nghĩ của con người nếu chưa thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi (hành động hoặc không hành động) thì không thể bị coi là tội phạm. Tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu cơ bản có ý nghĩa quyết định đối với các dấu hiệu khác của tội phạm. Do mọi tội phạm đều là hành vi nguy hiểm cho xã hội, nên tính nguy hiểm cho xã hội phản ánh nội dung xã hội của tội phạm mà không hề phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các nhà làm luật. Từ đó suy ra, tại sao cùng một hành vi nhưng trong Nhà nước này thì nó bị tuyên bố là tội phạm, còn trong Nhà nước kia lại không bị coi là tội phạm, mà chỉ là vi phạm pháp luật hành chính, pháp luật dân sự hoặc vi phạm kỷ luật, đạo đức. Như vậy, đây là đặc điểm thể hiện *bản chất* xã hội và thuộc tính *khách quan* của tội phạm.

Khi một hành vi nguy hiểm cho xã hội gây nên (hoặc có khả năng thực tế gây nên) thiệt hại đáng kể cho các lợi ích của con người, của xã hội và của Nhà nước với tính chất là các khách thể được bảo vệ bằng PLHS, thì hành vi đó bị luật hình sự cấm - bị các nhà làm luật tội phạm hóa, vì nếu như xét về toàn bộ bản chất bên trong thì hành vi đó mâu thuẫn với những điều kiện tồn tại bình thường của xã hội. Cho nên, trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay, tính nguy hiểm cho xã hội của các hành vi khách quan là tiêu chí cơ bản để các nhà làm luật tiến hành phân chia chúng thành các loại vi phạm khác nhau - vi phạm PLHS (tội phạm), vi phạm pháp luật hành chính, vi phạm pháp luật dân sự, vi phạm pháp luật lao động; v.v...

Tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm có sự thể hiện về chất và về lượng, tính chất nguy hiểm cho xã hội có thể được hiểu là sự thể hiện về chất và là đại lượng để so sánh tính nguy hiểm cho xã hội của các nhóm tội phạm khác nhau về khách thể loại, thông thường nó được xác định bằng ý nghĩa và tầm quan trọng của các nhóm khách thể tương ứng bị tội phạm xâm hại đến; còn mức độ nguy hiểm cho xã hội có thể được hiểu là sự thể hiện về lượng và là đại lượng để so sánh tính nguy hiểm cho xã hội của các tội phạm cụ thể cùng khách thể loại, thông thường nó được xác định bằng thiệt hại do chính mỗi tội phạm tương ứng được thực hiện gây nên hoặc có thể gây nên [48, tr. 70]. Trên cơ sở đó, để đánh giá về tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm phải căn cứ vào tính chất của quan hệ xã hội bị xâm hại; hành vi khách quan (bao gồm cả phương pháp, thủ đoạn, công cụ và phương tiện phạm tội; thời gian, hoàn cảnh, điều kiện phạm tội); mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho xã hội; tính chất và mức độ lỗi, động cơ và mục đích phạm tội; nhân thân của người phạm tội.

Ngoài ra, một đặc điểm của tội phạm cũng rất quan trọng là "*tội phạm do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện*". Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi do mình thực hiện và người đó hoàn toàn có khả năng điều khiển được hành vi đó. BLHS Việt Nam không trực tiếp quy định như thế nào là có

năng lực trách nhiệm hình sự mà gián tiếp quy định thông qua việc quy định độ tuổi và tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự. Việc xác định chính xác một người có năng lực trách nhiệm hình sự hay không để truy cứu trách nhiệm hình sự có căn cứ cũng là một đòi hỏi quan trọng để tôn trọng pháp chế, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử đã có trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng đã không chú ý đến tình trạng "say rượu bệnh lý" của người thực hiện hành vi nguy hiểm dẫn đến việc truy tố, xét xử oan.

Ví dụ: Đinh Văn Cách kết hôn với chị Đinh Thị Hà, sinh được một con là Đinh Văn Sin (3 tuổi). Khoảng 3 giờ sáng ngày 06/4/2001 chị Hà dậy đi chợ. 5 giờ 30 phút sáng, cháu Sin thức dậy khóc, đòi ăn. Cách ru cháu Sin ngủ nhưng cháu Sin vẫn khóc. Cách bực tức vén màn thò tay ra bóp lấy 1 đoạn củi gỗ dài 59 cm, đường kính 5cm, đánh một cái vào bụng và nhiều cái vào đầu, vào lưng cháu Sin, làm cháu Sin chết ngay tại chỗ. Sau đó, Cách đặt cháu Sin nằm trên chiếc chiếu trên sàn nhà, lấy một mảnh vải trắng trùm lên người cháu Sin. Cách vứt đồ đạc, quần áo ra ngoài nhà. Anh Tôn là người hàng xóm thấy vậy chạy đi báo Công an xã. Quá trình điều tra, Cách đã khai nhận hành vi trên. Những người thân thích và đại diện chính quyền địa phương nơi Cách sống đều xác định Cách chưa lần nào đi điều trị bệnh tâm thần. Cách không biết chữ, sống ở miền núi, ít tiếp xúc, kém hiểu biết, tính tình cục cằn, ngộ nghĩnh và có biểu hiện thần kinh không bình thường. Tại phiên tòa sơ thẩm luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để trung cầu giám định tâm thần, xác định bị cáo thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự hay không? Tòa án sơ thẩm đã hoãn phiên tòa, trả lại hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung nhằm xác định tình trạng năng lực trách nhiệm hình sự của bị cáo. Tuy nhiên, Viện kiểm sát đã không yêu cầu trung cầu giám định đối với bị cáo mà vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố. Tại bản án sơ thẩm số 93/HSST ngày 07/8/2001, Tòa án sơ thẩm đã áp dụng điểm c khoản 1 Điều 93; điểm p khoản 1, 2 Điều 46 BLHS xử phạt bị cáo 14 năm tù về tội giết người. Qua

ngiên cứu hồ sơ vụ án, Viện thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội nghi ngờ bị cáo có thể thực hiện hành vi nguy hiểm trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự nên đã đề nghị trung cầu giám định đối với Cách. Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội đã ra quyết định trung cầu giám định. Tại Bản giám định tâm thần số 73-GĐTT ngày 18/9/2002, Tổ chức giám định pháp y tâm thần Trung ương kết luận “bị cáo có biểu hiện rối loạn tâm thần giống tâm thần phân liệt do sử dụng rượu (theo ICD10 có mã số F10.50). Bị cáo không có khả năng nhận thức được hậu quả của hành vi. Bị cáo không đủ năng lực trách nhiệm hình sự”. Như vậy, trên cơ sở kết luận của Tổ chức Giám định pháp y tâm thần Trung ương, ngày 27/5/2003, Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy án sơ thẩm, tuyên bố Đinh Văn Cách không phạm tội, đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị cáo.

Bên cạnh đó, tội phạm *"là hành vi được Bộ luật hình sự quy định"* (hay "tính trái pháp luật hình sự" của tội phạm) là đặc điểm pháp lý (hình thức) của tội phạm được ghi nhận chính thức trong định nghĩa pháp lý của Điều 8 BLHS. Gọi là đặc điểm pháp lý là vì nó phản ánh trực tiếp nội dung của nguyên tắc pháp chế được thừa nhận chung quan trọng nhất của luật hình sự quốc tế và luật hình sự trong Nhà nước pháp quyền trong việc tội phạm hóa những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm. Hơn nữa, dưới góc độ Nhà nước pháp quyền thì tính trái PLHS của bất kỳ hành vi nguy hiểm cho xã hội nào đều phải được các nhà làm luật xem là dấu hiệu cơ bản nhất để tuyên bố hành vi đó là tội phạm. Vì vậy, khái niệm tính trái PLHS như là sự ngăn cấm việc thực hiện tội phạm bởi một quy phạm PLHS tương ứng bằng việc đe dọa áp dụng sự trừng phạt về hình sự đối với người phạm tội thông qua hình phạt và các chế tài pháp lý hình sự khác.

Như vậy, tính trái PLHS là đặc điểm phản ánh nội dung về mặt pháp lý (quy phạm) của tội phạm và nó cho phép lý giải rằng: chỉ có hành vi nguy hiểm cho xã hội nào bị luật hình sự cấm - bị các nhà làm luật coi là tội phạm và quy định hình phạt đối với việc thực hiện hành vi đó trong PLHS, thì việc thực hiện một cách có lỗi nó (hành vi) mới bị coi là phạm tội. Đây chính là

đặc điểm thể hiện bản chất pháp lý của tội phạm là hành vi mà việc áp dụng chế tài (biện pháp tác động về mặt pháp lý) của các ngành luật ít nghiêm khắc tương ứng khác (như: luật dân sự, luật lao động hoặc luật hành chính; v.v...) vẫn không thể ngăn chặn được, nên đã đến mức phải áp dụng chế tài (hay biện pháp tác động về mặt pháp lý) của một ngành luật khác nghiêm khắc hơn cả đó là luật hình sự.

2.2.2. Các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi

Nghiên cứu cho thấy kể từ trước khi thông qua BLHS năm 1985, trong thực tiễn xét xử của nước ta, một số trường hợp thuộc chế định này đã được đề cập trong những văn bản giải thích có tính chất chỉ đạo của TANDTC hoặc trong các báo cáo tổng kết công tác của ngành TANDTC, với nội dung rút kinh nghiệm và hướng dẫn về đường lối xét xử đối với một số trường hợp như tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng và sự kiện bất ngờ - như là các trường hợp loại trừ "*lỗi*" hoặc sự chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và tính chất nhỏ nhất của hành vi - như là trường hợp loại trừ "*trách nhiệm hình sự*".

Từ sau khi thông qua BLHS năm 1985 đến sau này là BLHS năm 1999 hiện hành, các nhà làm luật nước ta đã điều chỉnh về mặt lập pháp ở các mức độ khác nhau một số trường hợp mà việc gây thiệt hại về mặt pháp lý hình sự trong các trường hợp ấy không bị coi là tội phạm nên chính vì vậy, chủ thể của hành vi cũng không phải chịu (hay được loại trừ) trách nhiệm hình sự (hay có cách gọi khác - các trường hợp loại trừ tính chất phạm tội của hành vi, các trường hợp không phải là tội phạm; v.v...). Đó là những trường hợp mà hành vi tuy về mặt hình thức có các dấu hiệu của một hành vi nào đó được quy định trong Phần các tội phạm BLHS năm 1999 nhưng do:

- Sự kiện bất ngờ (Điều 11).
- Người chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự (Điều 12).
- Người không có năng lực trách nhiệm hình sự (khoản 1 Điều 13).

- Phòng vệ chính đáng (khoản 1 Điều 15).

- Tình thế cấp thiết (khoản 1 Điều 16).

Như vậy, chúng ta đã khẳng định được sự loại trừ tính chất tội phạm của hành vi trong các trường hợp đã nêu quy định trong Phần chung BLHS và điều đó đã thể hiện rõ ràng tư tưởng pháp lý tiên bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*", cụ thể là - hệ quả của việc áp dụng nguyên tắc pháp chế về tội phạm buộc Tòa án không được quyền trừng trị một hành vi không được quy định trong luật là tội phạm, mặc dù hành vi đó về mặt hình thức có các dấu hiệu của một hành vi nào đó được quy định trong Phần các tội phạm BLHS. Việc quy định trong BLHS các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi đã làm rõ ranh giới giữa tội phạm và không phải tội phạm trong những hành vi liên quan với các trường hợp nêu trên mà điều luật mô tả và là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan tiến hành tố tụng nhận thức và áp dụng thống nhất pháp luật, xử lý đúng người, đúng tội, qua đó còn có ý nghĩa động viên quần chúng nhân dân tích cực tham gia đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, góp phần bảo vệ pháp chế, tuân thủ đúng pháp luật.

Do đó, để làm sáng tỏ những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế về chế định đang nghiên cứu, theo chúng tôi, có *hai* trường hợp cần nghiên cứu cụ thể là chế định phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết. Bởi lẽ, đây là những trường hợp trong thực tiễn còn gặp nhiều tồn tại, vướng mắc cần phân biệt giữa trường hợp là tội phạm với trường hợp không phải là tội phạm, qua đó vừa bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, nhưng cũng bảo đảm pháp chế, tôn trọng quyền con người, quyền công dân.

*** Phòng vệ chính đáng**

Chế định phòng vệ chính đáng được xây dựng nhằm cổ vũ, khuyến khích mọi công dân tham gia đấu tranh chống những hành vi xâm hại các quan hệ xã hội, ngăn ngừa hoặc hạn chế những thiệt hại do sự xâm hại đó gây ra. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác,

mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm hại các lợi ích nói trên. Về cơ bản, khái niệm phòng vệ chính đáng được quy định tại Điều 15 BLHS năm 1999 không có gì thay đổi so với khái niệm phòng vệ chính đáng quy định tại Điều 13 BLHS năm 1985, riêng thuật ngữ "*trương xúng*" được thay thế bằng thuật ngữ "*cần thiết*", để tránh sự hiểu lầm khi vận dụng chế định này trong thực tiễn đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm. Khi có một hành vi nguy hiểm đang xâm hại lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đang gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được BLHS bảo vệ, thì bất kỳ một người nào cũng có quyền phòng vệ, chống trả lại, ngăn cản không cho hành vi đó tiếp diễn. Thực hiện hành vi chống trả nhằm mục đích trên để bảo vệ các lợi ích chính đáng được gọi là phòng vệ chính đáng.

Khoản 1 Điều 15 BLHS quy định phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm. Khi hành vi đó không được coi là tội phạm, thì hành vi đó phải là hành vi hợp pháp, hành vi đó không chứa đựng tính chất nguy hiểm cho xã hội (loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội), phù hợp với tâm lý, đạo đức xã hội, bảo vệ lợi ích của nhà nước, của tổ chức cũng như của công dân. Hành vi phòng vệ chính đáng có thể gây ra thiệt hại cho người tấn công để ngăn chặn sự xâm hại những lợi ích hợp pháp, nên xét về hình thức có những biểu hiện bề ngoài giống với một tội phạm quy định trong BLHS, nhưng được pháp luật thừa nhận là hành vi hợp pháp, là có lợi cho xã hội, chứ không phải là tội phạm.

Phòng vệ chính đáng là quyền của mọi công dân, nhưng quyền này chỉ được phép sử dụng khi có những điều kiện nhất định. Đối với những người có chức vụ, có trách nhiệm bảo vệ lợi ích của Nhà nước hoặc của nhân dân, thì đây là một nghĩa vụ pháp lý. Tuy nhiên, phòng vệ chính đáng không có nghĩa là tự xử lý, bởi vì xử lý các hành vi xâm phạm những quan hệ xã hội được Bộ luật hình sự bảo vệ thuộc thẩm quyền của các cơ quan bảo vệ pháp luật, chứ không phải là thuộc thẩm quyền của công dân. Mặt khác, để tránh trường hợp lạm dụng quyền hạn phòng vệ chính đáng để xâm hại lợi ích của Nhà nước,

quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, luật hình sự không cho phép công dân sử dụng quyền phòng vệ chính đáng để phục vụ lợi ích cá nhân.

Điều 15 BLHS quy định *bốn* điều kiện phòng vệ chính đáng bao gồm: Hành vi tấn công xâm hại lợi ích hợp pháp - cơ sở làm phát sinh quyền phòng vệ chính đáng; hành vi tấn công phải có thật và đang diễn ra chứ không phải do suy đoán tưởng tượng; phòng vệ chính đáng không chỉ gạt bỏ sự đe dọa, đẩy lùi sự tấn công mà còn có thể phải gây thiệt hại cho chính người đang có hành vi tấn công và; hành vi phòng vệ chỉ được coi là chính đáng khi hành vi đó là hành vi chống trả cần thiết.

Ví dụ: Phạm Đăng Côn là nhân viên An ninh quốc phòng, là Công an viên xã Châu Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đêm ngày 20/11/2000, anh Phạm Đăng Côn cùng với anh Phạm Ngọc Sang đi tuần tra trên địa bàn thôn Đa Hội. Khi đi Phạm Đăng Côn có đem theo một khẩu súng CKC, Phạm Ngọc Sang đem theo một đoạn gậy tre làm vũ khí tuần tra. Khoảng 1 giờ ngày 21/11/2000, hai anh Côn và Sang phát hiện thấy một tốp khoảng 4-5 người xuất hiện trong ngõ thuộc xóm 4 - thôn Đa Hội. Do nghi vấn về hành vi của tốp người này, hai anh Côn và Sang đã đến gần mục đích để kiểm tra. Tốp người này đã bỏ chạy. Sau đó, hai anh Côn và Sang đi về nhà nghỉ, mỗi người đi theo một hướng khác nhau về nhà mình, lúc đó khoảng 2 giờ sáng ngày 21/11/2000. Trên đường về nhà, anh Côn đã phát hiện thấy có một số dấu hiệu nghi vấn có hoạt động trộm cắp cụ thể là: cổng nhà chị Trần Thị Hiền mở (sáng hôm sau chị Hiền mới phát hiện khóa cổng bị cắt và mất khóa), anh Côn tiếp tục đi vào 1 ngõ khác vẫn thuộc xóm 4 - thôn Đa Hội, trong ngõ có ánh sáng đèn điện. Đến đầu ngõ, anh Côn phát hiện thấy ba người đang ở trong khu vực cạnh nhà anh Trần Văn Tiến đang công kênh nhau lên để bám vào mái ngói treo tường nhà anh Tiến. Anh Côn hô "*Ai đứng im*" thì liền bị ba người này dùng gạch ném, 1 người còn cầm 1 con dao nhọn, cả ba người đồng thời tấn công về phía anh Côn. Anh Côn hô tiếp "*Đứng lại không tôi bắn*", đồng thời anh Côn dương súng CKC bắn chỉ thiên 2 phát để cảnh cáo, nhưng vẫn bị những người đó tấn công. Khi giữa anh Côn và một số người đó

cách nhau khoảng 8m anh Côn đã dương khẩu súng CKC chĩa mũi súng xuống chân các đối tượng và bắn 2 phát súng. Hậu quả là hai tên đã bị trúng đạn phải đi bệnh viện điều trị. Sau đó, anh Côn bỏ chạy về nhà. Các cơ quan tiến hành tố tụng huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh kết luận hành vi sử dụng vũ khí quân dụng trong khi thi hành công vụ đã gây tổn hại cho sức khỏe của người khác của Phạm Đăng Côn phạm vào tội gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 107 BLHS), hành vi ấy đã xâm phạm đến sức khỏe của con người nên phải bị xử lý bằng PLHS. Tuy nhiên, căn cứ vào các điều kiện của phòng vệ chính đáng thì anh Côn không phạm tội.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 15 BLHS quy định: "Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự" [88]. Như vậy, người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự nên cần thiết phải được xác định chính xác để tránh những trường hợp oan, sai, có thể làm hạn chế tính tích cực của công dân vào cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm và bỏ lọt tội phạm. Tuy nhiên, hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng được coi là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (điểm c khoản 1 Điều 46).

**** Tình thế cấp thiết***

Điều 16 BLHS quy định:

Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm [88].

Theo nội dung của điều luật, thì hành vi trong tình thế cấp thiết là xử sự của một người, mà không còn cách nào khác phải gây ra một thiệt hại nhỏ để tránh một thiệt hại lớn hơn có thể xảy ra nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp cần bảo vệ. Vì vậy, hành động trong tình thế cấp thiết nếu xem xét về mặt hình thức thì là hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhưng về nội dung sự việc, thì hành động này không có tính chất nguy hiểm cho xã hội mặc dù nó đã gây ra thiệt hại cho quan hệ xã hội được BLHS bảo vệ. Hành vi trong tình thế cấp thiết là hành vi không có lỗi mà hoàn toàn phù hợp với lợi ích của Nhà nước, của xã hội, do đó người thực hiện hành vi trong tình thế cấp thiết không những không bị truy cứu trách nhiệm hình sự mà còn được khuyến khích, vì nó thể hiện sự dũng cảm quyết định hy sinh một lợi ích nhỏ hơn để bảo vệ một lợi ích khi đứng trước thực tế là cả hai lợi ích đều được pháp luật bảo vệ. Hành vi trong tình thế cấp thiết chỉ được áp dụng để bảo vệ một lợi ích hợp pháp lớn hơn.

Để tránh được những sai lầm có thể xảy ra trong quá trình giải quyết sự việc, hành vi được coi là hành động trong tình thế cấp thiết có những điều kiện nhất định như sau: Có sự nguy hiểm đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức hoặc lợi ích chính đáng của công dân; hành động khắc phục sự nguy hiểm bằng cách gây thiệt hại cho lợi ích hợp pháp khác và; thiệt hại trong tình thế cấp thiết gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Việc đánh giá sự thiệt hại cho lợi ích hợp pháp phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa là một công việc rất khó khăn, phức tạp. Do đó, cần phải đánh giá sự thiệt hại một cách khách quan, toàn diện. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự. Luật hình sự Việt Nam quy định trách nhiệm hình sự với những trường hợp vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết. Tương tự như vượt quá phòng vệ chính đáng, vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (khoản 1 Điều 46).

Như vậy, bên cạnh các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi khác, việc quy định phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết làm cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự chính xác, dẫn đến việc xét xử đúng người, đúng tội, không gây ra trường hợp xử oan, sai, tức là nó một mặt, nó đã đáp ứng được đòi hỏi của nguyên tắc pháp chế, mặt khác, nó đảm bảo cho công dân điều kiện để tự bảo vệ những lợi ích chính đáng của mình và của xã hội, khuyến khích quần chúng tiến hành các hoạt động đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, giữ vững kỷ cương xã hội, duy trì nền pháp chế XHCN.

2.1.3. Các giai đoạn phạm tội

Các giai đoạn phạm tội được xây dựng trên cơ sở diễn biến khách quan của quá trình phạm tội và căn cứ vào yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm của Nhà nước trong từng thời kỳ. BLHS Việt Nam năm 1985 ngoài trường hợp tội phạm hoàn thành được quy định tại các điều luật về những tội phạm cụ thể ở Phần các tội phạm còn có Điều 15 quy định về trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt. BLHS năm 1999 quy định chi tiết hơn và tách Điều 15 BLHS năm 1985 thành ba điều luật: Điều 17 (Chuẩn bị phạm tội), Điều 18 (Phạm tội chưa đạt), Điều 52 (Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt).

Ở nước ta, khoa học luật hình sự đều thống nhất cho rằng các giai đoạn phạm tội là các bước trong quá trình thực hiện tội phạm do cố ý và bao gồm: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và phạm tội hoàn thành. Việc phân chia này thể hiện ý chí chủ quan của các nhà làm luật đối với quá trình diễn biến khách quan của hành vi phạm tội xảy ra trong thực tiễn.

*** Chuẩn bị phạm tội**

Điều 17 BLHS quy định chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm. Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng phải chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy, chuẩn bị phạm tội là một giai đoạn trong quá trình thực hiện tội phạm, nhưng ở giai đoạn này người phạm tội chưa thực hiện hành vi thuộc

mặt khách quan của cấu thành tội phạm, tức là chưa có hành vi xâm phạm đến đối tượng tác động. Nói cách khác, chuẩn bị phạm tội là hành vi tạo ra tiền đề (điều kiện) cần thiết cho việc thực hiện tội phạm. Hành vi chuẩn bị phạm tội có một ý nghĩa rất quan trọng đến kết quả của việc thực hiện tội phạm, nếu chuẩn bị càng kỹ lưỡng, công phu thì kết quả của việc thực hiện tội phạm càng cho kết quả chính xác tương ứng. Tuy nhiên, việc đặt ra vấn đề truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi chuẩn bị phạm tội được Nhà nước phân biệt thành hai loại: loại hành vi chuẩn bị phạm tội phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự và loại không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, mặc dù cả hai loại đều chưa gây ra hậu quả, nhưng tính chất nguy hiểm của hành vi có khác nhau và sự khác nhau đó lại hoàn toàn phụ thuộc vào tính chất nghiêm trọng của tội phạm mà người đó định thực hiện.

Ví dụ: Nghiên cứu 300 bản án hình sự của TAND các cấp (từ ngày 15/6/2011 đến ngày 15/6/2012 tại địa bàn Hà Nội), chúng tôi thấy các vụ án liên quan đến chuẩn bị phạm tội chiếm 3%, liên quan đến phạm tội chưa đạt chiếm 11%, còn lại 86% vụ án liên quan đến tội phạm hoàn thành. Như vậy, qua thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy các trường hợp chuẩn bị phạm tội được xử lý không đáng kể. Ngoài ra, cũng có trường hợp xác định chưa đúng, nên dẫn đến bỏ lọt tội phạm hoặc làm oan người vô tội, không bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Ví dụ: Năm 2010, Nguyễn Hữu Chính (tỉnh Hưng Yên) vì muốn có tiền để tiêu xài nên nảy sinh ý định cướp tài sản. Hắn rủ thêm Lê Văn D và Phạm Ngọc A cùng tham gia. Cả bọn để ý thấy một cô gái hay đi chiếc xe Attila vào lúc chiều. Để thực hiện hành vi phạm tội, chúng đã mua một con dao, chuẩn bị hai xe máy, một xe do Chính điều khiển sẽ chặn trước xe cô gái, một xe do D điều khiển chở A ngồi sau đưa dao dọa cô gái. Chúng đã bàn bạc về thời gian và địa điểm thực hiện hành vi phạm tội. Hai ngày trước khi gây án, em trai Chính là Nguyễn Hữu T đưa người yêu là L về giới thiệu với gia đình. Thật không ngờ, L chính là cô gái mà Chính định cướp xe máy. Chính đã từ bỏ ý định phạm tội và nói với D và A không được thực hiện việc cướp xe máy

nữa. D và A cũng từ bỏ ý định đó. Sau đó, Cơ quan điều tra phát hiện ra Chính, D, A có hành vi nói trên. TAND tỉnh Hưng Yên đã tuyên Chính được miễn trách nhiệm hình sự vì đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Quyết định trên là không chính xác. Hành vi của Chính, D và A đã cấu thành tội cướp tài sản ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội. Bởi vì cả ba đã chuẩn bị công cụ và phương tiện để thực hiện tội phạm. Nguyên nhân khiến cả ba không thực hiện tội phạm vì do Chính phát hiện L là người yêu của em trai mình. Nếu không biết điều đó thì họ vẫn tiếp tục thực hiện tội phạm, cướp xe của L.

**** Phạm tội chưa đạt***

Điều 18 BLHS quy định phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt. Về lý luận, chỉ có các tội được thực hiện do cố ý thì mới có phạm tội chưa đạt. Điều luật không quy định hình thức cố ý trực tiếp hay cố ý gián tiếp, nhưng căn cứ vào điều văn của điều luật quy định "*không thực hiện được đến cùng*", tức là người phạm tội có mục đích thực hiện tội phạm đến cùng, nên họ mong muốn cho hậu quả xảy ra chứ không phải để mặc cho hậu quả xảy ra. Do đó, phạm tội chưa đạt chỉ xảy ra đối với trường hợp cố ý trực tiếp.

Khoa học pháp lý chia phạm tội chưa đạt thành hai loại: chưa đạt đã hoàn thành và chưa đạt chưa hoàn thành. Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành là người phạm tội đã thực hiện đầy đủ những hành vi mà họ cho là cần thiết để gây ra hậu quả, nhưng vì nguyên nhân khách quan mà hậu quả đó đã không xảy ra (chưa đạt về hậu quả, hoàn thành về hành vi). Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành là trường hợp người phạm tội vì nguyên nhân khách quan, chưa thực hiện hết các hành vi mà họ cho là cần thiết để gây ra hậu quả nên hiệu quả không xảy ra (chưa đạt về hậu quả, chưa hoàn thành về hành vi). Trường hợp này người phạm tội đã hành động chưa được như ý muốn, chưa tin vào hậu quả xảy ra và hậu quả cũng không xảy ra. Tuy nhiên, trong thực tiễn xét

xử, còn có trường hợp xác định chưa đúng giai đoạn phạm tội chưa đạt, dẫn đến chưa bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Ví dụ: Bản án số 1521/HSPT ngày 20/07/2000 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Vào khoảng 19h ngày 23/03/1999, H trên đường đi đám phước ở ấp Nguyễn Văn R, xã BTĐ thì gặp hai người bạn tên Đ và D. Sau khi ba người uống hết ba lít rượu, H đi vào đám phước tìm Ch. Khi đó, Ch vừa nhậu với mấy người bạn xong. H vào đám phước chơi. Đến khoảng 24h D về trước, còn H ở lại thì gặp Ch. H và Ch vào quán bà B ăn cháo, lúc này bà B kêu cháu gái là L (sinh năm 1982) đi về nhà lấy vỏ lãi để đến chở bàn ghế về. Ch gặp người bạn tên S, S đưa H và Ch về đến bờ kênh nhỏ thì S đi về, còn H và Ch tiếp tục đi sau L. L quay lại hỏi Ch làm gì mà đi theo, Ch nói "Có đèn pin, Ch đi theo không được sao". Lúc này L đi lại gần chỗ H, H liền nảy sinh ý định hiếp dâm L nên nắm tay và đè cổ vật L ngã nằm xuống đất. Ch thấy vậy nhào tới đè hai chân L, L la lên, H ngồi trên người L, dùng vai đè vào miệng L, L cắn vào vai H. Khi đó D và S nghe thấy tiếng L la nên quay lại hỏi tụi này làm gì vậy. H và Ch nghe thấy có tiếng người nên sợ bỏ chạy về nhà. Đến sáng ngày 24/03/1999 L mới thuật lại chuyện H và Ch định hiếp dâm L nên bà B làm đơn thưa Công an, H và Ch bị bắt. Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì hành vi của các bị cáo có các dấu hiệu cấu thành tội "Hiếp dâm" căn cứ Điều 111 khoản 2 điểm c BLHS, thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt, nhưng Tòa án lại không áp dụng Điều 18; Điều 52 khoản 1 và khoản 3 BLHS để tuyên phạt đối với các bị cáo là sai lầm nghiêm trọng. Ngoài ra, các bị cáo chỉ có một tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 46 khoản 1 điểm p nhưng lại áp dụng Điều 47 BLHS để quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật là không đúng.

**** Tội phạm hoàn thành***

Tội phạm hoàn thành là trường hợp một người đã thực hiện hành vi thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm tương ứng của Phần các tội phạm BLHS. Như vậy, về phương diện lý luận, thời điểm hoàn thành của tội phạm do các nhà làm luật quy định trong BLHS và được

mô tả trong phần quy định của tội phạm cụ thể. Kỹ thuật lập pháp và quan điểm của các nhà làm luật khi xây dựng các tội phạm cụ thể Phần các tội phạm BLHS đã quy định tội phạm ở thời điểm hoàn thành, còn thực tiễn diễn biến thế nào, khi xử lý sẽ kết hợp với các quy định của Phần chung với Phần các tội phạm BLHS để giải quyết chính xác và tuân thủ đúng pháp luật.

**** Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội***

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một trong những trường hợp nhân đạo trong luật hình sự đối với người phạm tội, có ý nghĩa nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội từ bỏ dứt khoát và vĩnh viễn ý định thực hiện tội phạm đến cùng của mình, qua đó hạn chế những thiệt hại nguy hiểm có thể gây ra cho các quan hệ xã hội được PLHS bảo vệ.

Điều 19 BLHS quy định người tự ý nửa ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm. Nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đầy đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, cũng còn có trường hợp xác định chưa đúng tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nên cho bị cáo miễn trách nhiệm hình sự là chưa chính xác, chưa bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Ví dụ: Bản án số 179/2006/HSST ngày 26/6/2006 của TAND tỉnh Quảng Ninh. Ngày 17/02/2006, cháu H (sinh năm 1991) đến chơi nhà Cháu Sinh Q ở xã Đồn Đạc, huyện Ba Chẽ. Sau khi uống rượu say cháu H và Q cùng lên giường nằm ngủ. Đến khoảng 23h cùng ngày, Q dậy cởi quần áo rồi nằm nghiêng phía sau cho d/v chọc vào â/h của cháu H một lúc nhưng không vào được. Trong khi giao cấu thấy cháu H vẫn nằm bất tỉnh, do sợ cháu H bị say rượu nếu tiếp tục giao cấu sẽ gây nguy hiểm nên Q thôi không giao cấu nữa, y lên giường kế bên nằm ngủ. Đến 0h40' ngày hôm sau, chị M (vợ Q) báo Công an và láng giềng đến lập biên bản về hành vi của Q. TAND tỉnh đã miễn trách nhiệm hình sự đối với Q về tội hiếp dâm trẻ em với lý do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và Q chỉ bị xử lý hành chính. Việc quyết định như vậy là không đúng. Bởi lẽ, việc bị cáo dừng hành vi phạm tội đúng là

không có gì ngăn cản nhưng ở đây tội phạm đã ở giai đoạn chưa đạt, đã hoàn thành chứ không phải phạm tội chưa đạt, chưa hoàn thành như Tòa án viện dẫn và việc không giao cấu với cháu H nữa chỉ có tác dụng làm hạn chế hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà thôi.

2.2.4. Đồng phạm

Khoản 1 Điều 20 BLHS quy định thì đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

Đồng phạm là một khái niệm pháp lý nói lên quy mô tội phạm, được thể hiện trong một vụ án có nhiều người tham gia. Tuy nhiên, không phải cứ có nhiều người tham gia đã coi đồng phạm, mà nhiều người đó phải cố ý cùng thực hiện một tội phạm, nếu có nhiều người phạm tội nhưng không cùng thực hiện một tội phạm thì không gọi là đồng phạm.

Đồng phạm đòi hỏi phải thỏa mãn *ba* dấu hiệu khách quan và *hai* dấu hiệu chủ quan có tính đặc trưng và bắt buộc dưới đây:

- Dấu hiệu khách quan về *số lượng*: Đồng phạm đòi hỏi phải có sự tham gia của hai người trở lên vào việc thực hiện một tội phạm, nếu thiếu dấu hiệu này thì sẽ không có cấu thành đồng phạm. Ngoài ra, những người tham gia thực hiện tội phạm đều phải đáp ứng các điều kiện của chủ thể của tội phạm (bao gồm đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có đủ năng lực trách nhiệm hình sự). Tuy nhiên, riêng đối với người thực hành còn phải có thêm dấu hiệu của "*chủ thể đặc biệt*" nếu cấu thành tội phạm của tội mà những người cùng tham gia thực hiện đòi hỏi.

- Dấu hiệu khách quan về *hành vi*: Đồng phạm đòi hỏi phải có sự cùng chung hành động hay liên hiệp, liên kết hành động của những người tham gia vào việc thực hiện tội phạm.

- Dấu hiệu khách quan về *mối quan hệ nhân quả*: Đồng phạm đòi hỏi hành vi phạm tội của người này có vai trò hỗ trợ và là điều kiện cho hành vi phạm tội của người khác, đồng thời hậu quả của tội phạm chính là kết quả chung của quá trình cùng tham gia hoạt động phạm tội của tất cả nhóm.

- Dấu hiệu chủ quan về *lỗi*: Đồng phạm đòi hỏi phải có sự cùng cố ý của những người tham gia thực hiện tội phạm do cố ý. Dấu hiệu này là bắt buộc và đặc trưng cơ bản của đồng phạm, nếu thiếu dấu hiệu này sẽ không có đồng phạm.

- Dấu hiệu chủ quan về *mục đích*: Riêng về dấu hiệu này thì trường hợp đồng phạm những tội đòi hỏi có mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc, thì những người đồng phạm cũng phải có cùng mục đích phạm tội đó, còn nếu không thỏa mãn dấu hiệu cùng mục đích phạm tội thì sẽ không có đồng phạm.

Chế định đồng phạm quy định trong BLHS có hai loại mà theo khoa học luật hình sự gọi là đồng phạm giản đơn và đồng phạm phức tạp (phạm tội có tổ chức).

Đồng phạm giản đơn là trường hợp tất cả những người cùng thực hiện một tội phạm đều là người thực hành.

Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

Trong vụ án có đồng phạm, tùy thuộc vào quy mô và tính chất mà có thể có những người giữ những vai trò khác nhau như: người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

Như vậy, việc xác định đúng đắn các dấu hiệu của đồng phạm và các loại người đồng phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng PLHS đã xảy ra trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng sai lầm trong việc xác định đồng phạm, dẫn đến

việc truy tố, xét xử oan, sai, vi phạm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Ví dụ: Ngày 20/6/2000, qua kiểm tra kho thuốc do thủ kho Nguyễn Thị Thanh Thúy quản lý và Nguyễn Thị Cúc là kế toán kho, phòng kế hoạch kinh doanh Công ty Dược và vật tư y tế tỉnh T đã phát hiện 3 mặt hàng thuốc kháng sinh là Ampicilline, Cephalaxine, Amocycline bị hao hụt với số lượng lớn. Chỉ có các thùng ở phía trên có thuốc đúng chủng loại, thùng phía dưới là những loại thuốc khác rẻ tiền hoặc thùng không. Ngày 4/7/2000 Công ty Dược và vật tư y tế tỉnh kiểm tra số thuốc nhập kho từ tháng 01/1999 đến tháng 6/2000, xác định 6 loại thuốc trong kho bị hao hụt với tổng trị giá là 138.320.413 đồng. Qua kiểm tra còn phát hiện ngày 20 và 22/6/2000 Nguyễn Thị Thanh Thúy đã mua một số thuốc kháng sinh nhập vào kho nhằm giảm số thuốc thiếu hụt trong kho và một số thuốc của Trung tâm y tế B.C gửi đã bị mất trị giá 12.414.182 đồng. Như vậy, tổng số giá thuốc bị hao hụt là 150.734.596 đồng. Gia đình Thúy đã nộp đủ trong quá trình thanh tra. Trong quá trình điều tra, Thúy khai đã cho người khác mượn thuốc và đã mua thuốc ngoài nhập vào kho, không có sự thông đồng giữa Thúy và Cúc. Qua kiểm tra, phát hiện trên các thẻ kho của thủ kho Thúy và thẻ kho của kế toán Nguyễn Thị Cúc đều có tẩy xóa, sửa chữa, tăng số xuất, giảm số tồn. Giám định chữ viết không xác định được ai là người đã tẩy xóa, sửa chữa. Viện kiểm sát tỉnh T truy tố Thúy và Cúc về đồng phạm tội tham ô tài sản XHCN theo điểm c khoản 2 Điều 133 BLHS (năm 1985).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 164 ngày 31/10/2001, TAND tỉnh T đã áp dụng điểm c khoản 2 Điều 133 BLHS (năm 1985) xử phạt Thúy và Cúc mỗi bị cáo 3 năm tù về tội tham ô tài sản XHCN, buộc 2 bị cáo phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Công ty Dược và vật tư y tế T số tiền 150.734.596 đồng. Cúc có trách nhiệm hoàn trả cho Thúy 75.367.298 đồng.

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 191 ngày 19/3/2002, Tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã y án sơ thẩm về tội phạm và hình phạt đối với các bị cáo. Trong vụ án này, Thúy đã thừa nhận hành vi tự ý xuất

thuốc trong kho do mình trực tiếp quản lý ra ngoài trái với quy định của pháp luật. Khi đoàn kiểm tra phát hiện, Thúy đã mua thuốc ở ngoài nhập vào kho. Giữa Thúy và Cúc hoàn toàn không có sự bàn bạc, thỏa thuận với nhau. Các cơ quan tiến hành tố tụng cũng không chứng minh được sự thông đồng giữa Cúc và Thúy để chiếm đoạt tài sản. Do vậy, không có cơ sở buộc Cúc phải chịu trách nhiệm hình sự do đồng phạm tham ô tài sản với Thúy. Nhưng Cúc phải chịu trách nhiệm hình sự về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Quyết định số 05/HĐTP-HS ngày 26/5/2003, Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng VKSNDTC.

Như vậy, qua nghiên cứu những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của BLHS năm 1999 hiện hành về tội phạm cho thấy còn có một số tồn tại, vướng mắc nên khi áp dụng chưa bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, cụ thể như sau:

Một là, khoản 1 Điều 8 BLHS vẫn còn thiếu đặc điểm - do người "*đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện*", nên dẫn đến thực tiễn chưa bao quát các trường hợp phản ánh về mối liên hệ giữa hai dấu hiệu "tuổi chịu trách nhiệm hình sự" và "*đủ năng lực trách nhiệm hình sự*". Tương tự, khoản 1 cũng chưa đề cập đến một khách thể trong Chương XXIV - Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (các điều 341-344) là "*hòa bình và an ninh của nhân loại*" [18, tr. 159] nên cần ghi nhận bổ sung khách thể này vào trong nội dung điều luật này cho phù hợp với PLHS Việt Nam và pháp luật quốc tế.

Hai là, khoản 2 Điều 8 BLHS chỉ nêu căn cứ "*tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này...*", trong khi đó, các loại tội phạm không chỉ dựa trên hai căn cứ đó mà còn dựa vào *mức cao nhất của khung hình phạt đối với các tội phạm tương ứng đó* (chế tài). Vì vậy, cần thống nhất trong Phần chung và Phần các tội phạm BLHS;

Ba là, việc định nghĩa "Tội phạm ít nghiêm trọng là *tội phạm...*" (khoản 3 Điều 8 BLHS) là chưa chuẩn xác ngay với khái niệm tội phạm khi quy định: "Tội phạm là *hành vi...*" ở khoản 1 Điều luật này. Hơn nữa, tội phạm ít

ng nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng thì *cũng đều là tội phạm*, mà tội phạm lại là "*hành vi* nguy hiểm cho xã hội...". Do đó, cần sửa đổi lại cho thống nhất trong nội dung của điều luật này. Hơn nữa, tên điều luật và nội dung điều luật cũng chưa chặt chẽ, khi tên gọi chỉ là khái niệm tội phạm, còn khoản 3 này lại quy định cả phân loại tội phạm.

Bốn là, đoạn 2 Điều 17 BLHS quy định "Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện" cần được sửa đổi, bổ sung cụm từ "*một*" và "*hoặc*" để tránh hiểu sai - nếu một người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì mới phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện, còn giả sử họ chuẩn bị *hai* tội rất nghiêm trọng hoặc *hai* tội đặc biệt nghiêm trọng; hay họ chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng và một tội đặc biệt nghiêm trọng lại không phải chịu trách nhiệm hình sự;

Năm là, khoản 1 Điều 20 BLHS mới chỉ bao quát được hành vi của người thực hành (đồng thực hành) khi ghi nhận "*cùng thực hiện một tội phạm*", mà chưa phản ánh hành vi phạm tội của những người đồng phạm khác. Trong khi đó, những người đồng phạm khác họ không cùng thực hiện một tội phạm, mà họ chỉ tham gia cùng thực hiện một hoặc nhiều tội phạm...[18, tr. 474]. Do đó, cần sửa lại quy định này cho đầy đủ và chính xác hơn; hoặc chưa quy định vấn đề người thực hành gián tiếp; v.v...

2.3. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ HÌNH PHẠT VÀ BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

Cùng với tội phạm phải được quy định trong BLHS, Điều 26 BLHS quy định thì hình phạt cũng phải được quy định trong BLHS và do Tòa án quyết định. Như vậy, tương tự như nguyên tắc pháp chế về tội phạm, nguyên tắc pháp chế về hình phạt cũng có ý nghĩa tuyệt đối, nó được áp dụng đối với tất cả hình phạt hình sự (bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung) và không có ngoại lệ. Nguyên tắc này dẫn đến nguyên tắc tương xứng của hình

phạt: Hình phạt không được nghiêm khắc quá đáng (quá mức) so với tính chất nghiêm trọng thực tế của hành vi bị BLHS quy định là tội phạm.

Những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của BLHS năm 1999 hiện hành về hình phạt và các biện pháp tư pháp được thể hiện rõ qua *năm* nội dung cơ bản sau: 1) Khái niệm hình phạt; 2) Các mục đích của hình phạt; 3) Hệ thống hình phạt; 4) Các căn cứ quyết định hình phạt; 5) Khái niệm và hệ thống các biện pháp tư pháp.

2.3.1. Khái niệm hình phạt

Trong PLHS thực định của Việt Nam thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám đến trước pháp điển hóa lần thứ hai (1945-1999), thì định nghĩa pháp lý của khái niệm hình phạt chưa được ghi nhận về mặt lập pháp hình sự. Chỉ sau khi pháp điển hóa lần thứ hai với việc thông qua BLHS năm 1999, thì định nghĩa pháp lý của khái niệm này lần đầu tiên mới được chính thức quy định tại Điều 26 Bộ luật:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ quyền hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định [88].

Như vậy, căn cứ vào định nghĩa lập pháp của khái niệm hình phạt trong BLHS Việt Nam năm 1999, đồng thời có tham khảo những quan điểm khác nhau về khái niệm hình phạt [18, tr. 674-675], có thể đưa ra khái niệm khoa học về hình phạt như sau: *Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong BLHS do Tòa án áp dụng trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật để tước bỏ hay hạn chế quyền, tự do của người bị kết án theo các quy định của BLHS.*

Từ các phân tích ở trên cho thấy hình phạt trong luật hình sự Việt Nam có những đặc điểm cơ bản như sau:

Một là, hình phạt là biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất so với tất cả các biện pháp cưỡng chế về hình sự khác của Nhà nước mà việc áp dụng nó đối với người bị kết án sẽ đưa đến hậu quả pháp lý nghiêm khắc là người đó bị coi là có án tích.

Hai là, với tính chất là một dạng của trách nhiệm hình sự và chỉ có thể xuất hiện khi có sự việc phạm tội.

Ba là, hình phạt phải và chỉ do Tòa án nhân danh Nhà nước duy nhất có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự, áp dụng và chỉ đối với người bị kết án nói riêng (chứ không phải là người phạm tội nói chung vì người phạm tội nếu được Tòa án miễn trách nhiệm hình sự thì không phải là người bị kết án nên không bị áp dụng hình phạt) trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật.

Bốn là, hình phạt tước bỏ hoặc hạn chế quyền, tự do của người bị kết án. Việc tước bỏ tự do, quyền lợi hay thậm chí tính mạng của con người phải ghi nhận một cách cụ thể trong BLHS và được thể hiện rõ ràng trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Năm là, hình phạt chỉ mang tính chất cá nhân vì theo BLHS Việt Nam nó chỉ được áp dụng đối với riêng bản thân người bị kết án mà thôi.

Sáu là, hình phạt được quy định trong BLHS, đồng thời được Tòa án áp dụng theo một trình tự đặc biệt do BLTTHS quy định.

Như vừa nêu trên, một đặc điểm rất quan trọng của hình phạt, đó là *hình phạt được quy định trong BLHS, đồng thời được Tòa án áp dụng theo một trình tự đặc biệt do pháp luật tố tụng hình sự quy định*. Như vậy, cũng như tội phạm, hình phạt phải được quy định trong văn bản PLHS. Chỉ những văn bản luật đó mới được quy định các loại hình phạt, nội dung, điều kiện cho phép áp dụng, cũng như khung hình phạt của từng tội phạm cụ thể. Đây chính là đòi hỏi của nguyên tắc pháp chế. Hiện nay, văn bản luật duy nhất quy định các loại hình phạt là BLHS. Trong BLHS, các quy phạm về hình phạt được quy định ở cả Phần chung và Phần các tội phạm. Hình phạt quy định trong Bộ luật

hình sự để bảo đảm việc áp dụng có căn cứ, đúng pháp luật và bảo đảm pháp chế. Tòa án không được áp dụng những hình phạt nào mà BLHS chưa quy định.

Ngoài ra, BLHS còn quy định mục đích của hình phạt, hệ thống hình phạt, nội dung, điều kiện và phạm vi áp dụng của từng loại hình phạt, việc quyết định hình phạt (căn cứ quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt...), miễn hình phạt, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt; v.v...

Đến Phần các tội phạm BLHS, các loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể được quy định đối với từng loại tội phạm. Tính chất và mức độ nghiêm khắc của hình phạt được quy định cho các tội phạm cụ thể là xuất phát từ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng tội phạm, cũng như yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống loại tội phạm đó. Tội phạm càng nghiêm trọng thì hình phạt càng nghiêm khắc. Sự đa dạng và phong phú về các loại tội phạm đòi hỏi phải có sự đa dạng, phong phú và cân đối về các loại hình phạt với mức độ cường chế về hình sự nặng, nhẹ khác nhau.

Như vậy, trong mọi trường hợp không được áp dụng hình phạt đối với những hành vi không được BLHS quy định là tội phạm và tất nhiên cũng không được áp dụng một loại hình phạt nào đó nếu hình phạt ấy không được quy định trong hệ thống hình phạt hoặc không được quy định trong chế tài của điều luật mà hành vi bị xử phạt thỏa mãn. Đây chính là hệ quả của nguyên tắc pháp chế về hình phạt.

Hình phạt do Tòa án áp dụng đối với chính cá nhân người đã thực hiện một tội phạm và theo một trình tự riêng biệt.

Điều 102 Hiến pháp năm 2013 quy định TAND là cơ quan xét xử của nước cộng hòa XHCN Việt Nam, *thực hiện quyền tư pháp*. Điều 1 Luật tổ chức TAND năm 2002 xác định chỉ có TAND mới có thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động, hành chính. Và theo Điều 26 BLHS, thì cơ quan duy nhất có quyền áp dụng hình phạt đối với người phạm tội là Tòa án. Chỉ có Tòa án mới có quyền nhân danh Nhà nước tuyên một người là có tội hay không có tội và quyết định một người có phải

chịu hình phạt hay không và nếu phải chịu thì loại và mức hình phạt cụ thể được áp dụng như thế nào. Hình phạt do Tòa án quyết định đối với người phạm tội phải được tuyên công khai tại phiên tòa và bằng một bản án. Quá trình xét xử và quyết định hình phạt của Tòa án phải tuân thủ nghiêm ngặt các thủ tục được quy định trong BLTTHS. Do đó, dưới khía cạnh bảo vệ các quyền con người, hoạt động xét xử của Tòa án còn để kiểm tra hành vi pháp lý và sự tuân thủ pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và nhất là của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát. Do đó, Tòa án vốn là một cơ quan trong hoạt động của mình thể hiện những nguyên tắc pháp luật sâu xa được quyền đánh giá các quyền chủ thể của con người, phán quyết ở cấp cuối cùng và phán quyết theo cách là các quyết định của nó dù chỉ liên quan đến một vụ việc cụ thể, nhưng nó có sức mạnh bắt buộc như chính là sức mạnh của *bản thân pháp luật* [1, tr. 145].

2.3.2. Các mục đích của hình phạt

So với quy định trong Điều 20 BLHS năm 1985 thì mục đích hình phạt được quy định trong Điều 26 BLHS năm 1999 không có gì thay đổi. Mục đích của hình phạt trong luật hình sự Việt Nam là khi áp dụng hình phạt đối với người phạm tội phải bảo đảm được yêu cầu cho cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo đảm cho luật hình sự thực hiện được nhiệm vụ bảo vệ chế độ XHCN, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, chống mọi hành vi phạm tội đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Việc quy định các mục đích của hình phạt phải bảo đảm để: "*thứ nhất*, mục đích phản ánh một cách tương xứng các lợi ích của nhân dân, *thứ hai*, mục đích được quy định trong quy phạm pháp luật cần phải phản ánh tính hiện thực; *thứ ba*, mục đích cần phải dựa trên những biện pháp mà việc áp dụng nó được lập luận về mặt đạo đức..." [135, tr. 221].

Trên cơ sở này, Điều 27 BLHS quy định:

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm [88].

Từ nội dung điều luật này, có thể khái quát các mục đích của hình phạt như sau: a) Hình phạt có mục đích trừng trị và giáo dục người phạm tội; b) Hình phạt có mục đích giáo dục người khác tôn trọng pháp luật; c) Hình phạt có mục đích đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Ngoài ra, trong khoa học luật hình sự nước ta, có quan điểm cho rằng mục đích của hình phạt tương đối rộng và đa dạng như: "góp phần phục hồi lại công lý - sự công bằng xã hội; cải tạo, giáo dục những người bị kết án, đồng thời ngăn ngừa họ phạm tội mới - ngăn ngừa riêng; góp phần giáo dục các thành viên khác trong xã hội ý thức tôn trọng, tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật - ngăn ngừa chung; hỗ trợ cho cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm" [18, tr. 687]; v.v...

2.3.3. Hệ thống hình phạt

Bên cạnh khái niệm, mục đích của hình phạt thì việc quy định hệ thống hình phạt trong BLHS góp phần thực hiện các nhiệm vụ của luật hình sự Việt Nam, đó là bảo vệ chế độ XHCN, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm (Điều 1BLHS).

Ngoài ra, hệ thống hình phạt còn bảo đảm xử lý công bằng và phân hóa đối với các hành vi phạm tội tương ứng theo mức độ tăng dần hoặc giảm dần tùy theo sự nghiêm khắc khác nhau của mỗi loại hình phạt, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của các loại tội phạm được quy định trong BLHS, cũng như nhân thân người phạm tội và các điều kiện khác.

Đặc biệt, hệ thống hình phạt còn phục vụ đắc lực cho quá trình thay đổi của chính sách hình sự, của quá trình tội phạm hóa - phi tội phạm hóa, hình sự hóa - phi hình sự hóa, qua đó bảo đảm thích ứng với sự thay đổi chung của tình hình xã hội trong đất nước và quốc tế; v.v...

Như vậy, hệ thống hình phạt là tổng thể (danh mục) các biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong BLHS và do Tòa án áp dụng đối với người bị kết án đã thực hiện tội phạm, được sắp xếp theo một trình tự nhất định (từ nhẹ đến nặng hoặc ngược lại) phản ánh mức độ nghiêm khắc của mỗi hình phạt.

Khái niệm hệ thống hình phạt phản ánh các đặc điểm cơ bản được thể hiện như sau [15, tr. 677]:

Một là, hệ thống hình phạt là danh mục các biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong BLHS. Tương tự như khái niệm hình phạt, đây là đặc điểm quan trọng nhất phản ánh nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, qua đó bảo đảm việc áp dụng có căn cứ và đúng pháp luật, tôn trọng và bảo vệ quyền con người.

Hai là, hệ thống hình phạt do Tòa án nhân danh Nhà nước áp dụng đối với người bị kết án đã thực hiện tội phạm.

Ba là, hệ thống hình phạt được sắp xếp theo một trình tự từ nhẹ đến nặng hoặc ngược lại phản ánh mức độ nghiêm khắc của mỗi hình phạt tương ứng.

Theo quy định tại Điều 28 BLHS thì hệ thống hình phạt của nước ta bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

**** Các hình phạt chính***

Các hình phạt chính là những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước để tước bỏ hoặc hạn chế quyền, tự do và lợi ích hợp pháp của người phạm tội, do Tòa án tuyên độc lập đối với người phạm tội. Đối với mỗi tội phạm, Tòa án có thể tuyên một hình phạt chính, nhưng đối với hình phạt bổ sung, Tòa án không được tuyên độc lập mà chỉ tuyên kèm theo hình phạt chính đối với mỗi tội phạm.

Nội dung và điều kiện áp dụng của các hình phạt chính theo quy định của BLHS như sau:

- *Hình phạt cảnh cáo*: Điều 29 BLHS quy định cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

- *Hình phạt tiền*: Điều 30 BLHS quy định phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định. Còn phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

- *Hình phạt cải tạo không giam giữ*: Điều 31 BLHS quy định hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội. Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ.

- *Hình phạt trục xuất*: Điều 32 BLHS quy định trục xuất là hình phạt lần đầu tiên được quy định với tư cách là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung. Đây là hình phạt đặc thù để áp dụng đối với đối tượng là người nước ngoài phạm tội và là cơ sở pháp lý quan trọng để Tòa án có thể lựa chọn và áp dụng linh hoạt đối với đối tượng đặt biệt là người nước ngoài phạm tội với mục đích không chỉ nhằm trừng trị mà còn có ý nghĩa ngăn ngừa khả năng phạm tội mới của người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam, đồng thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ lợi ích và chủ quyền quốc gia, quyền và lợi ích của các cơ quan, tổ chức và công dân, cũng như ổn định, giữ vững và phát triển các quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- *Hình phạt tù có thời hạn*: So với các hình phạt cảnh cáo, phạt tiền và cải tạo không giam giữ thì tù có thời hạn là hình phạt chính nghiêm khắc hơn. Bởi lẽ, hình phạt này buộc người bị kết án phải cách ly khỏi môi trường sống xã hội. Điều 33 BLHS quy định hình phạt tù có thời hạn có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích cũng như tước tự do của người bị kết án trong một thời gian nhất định. Người bị kết án phải bị giam giữ trong trại giam, trại cải tạo, nơi có chế độ giam giữ và cải tạo có kỷ luật chặt chẽ và nghiêm khắc.

Tù có thời hạn có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm.

- *Hình phạt tù chung thân*: Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình. Điều 34 BLHS quy định hình phạt tù chung thân chỉ được áp dụng với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, cho nên, có thể khẳng định rằng, tính chất nghiêm khắc của nó cao hơn nhiều so với hình phạt tù có thời hạn, nó là hình phạt "*trung gian*" giữa hình phạt tù có thời hạn (ở mức cao) và hình phạt tử hình.

- *Hình phạt tử hình*: Điều 35 BLHS quy định tử hình là hình phạt đặc biệt được áp dụng trong những trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Trong hệ thống hình phạt của luật hình sự Việt Nam, tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất, hình phạt tử hình tước bỏ quyền được sống của con người khi họ phạm những tội đặc biệt nghiêm trọng và xét thấy không còn khả năng giáo dục, cải tạo họ, việc loại trừ họ ra khỏi cuộc sống xã hội là cần thiết [131, tr. 8]. Do vậy, điều kiện để áp dụng loại hình phạt này nói chung chỉ được áp dụng đối với những trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Vừa qua, để thực hiện chủ trương từng bước hạn chế phạm vi áp dụng hình phạt tử hình, giảm tối đa quy định hình phạt tử hình theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 "*Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*" của Bộ Chính trị và Công ước về quyền chính trị và dân sự năm 1966 của Liên hợp quốc mà Việt Nam chúng ta là thành viên, cũng như phù hợp với xu hướng chung của thế giới, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS ngày 19/6/2009

của Quốc hội đã bỏ quy định hình phạt tử hình trong các tội hiếp dâm (Điều 111); tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139); tội buôn lậu (Điều 153); tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180); tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197); tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221); tội đưa hối lộ (Điều 289) và; tội phá hủy vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 334).

**** Các hình phạt bổ sung***

Các hình phạt bổ sung trong BLHS bao gồm bảy loại hình phạt, trong đó có hai hình phạt vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung là phạt tiền và trục xuất. Hình phạt bổ sung cũng là các biện pháp cưỡng chế về hình sự, nhưng ít nghiêm khắc hơn so với các hình phạt chính, đồng thời cũng do Tòa án áp dụng, nhưng không được tuyên độc lập mà chỉ tuyên kèm theo hình phạt chính. Sự hiện diện của hình phạt bổ sung góp phần "đa dạng hóa các biện pháp xử lý hình sự, đáp ứng yêu cầu cao của chính sách hình sự trong xử lý tội phạm là nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị với cải tạo, giáo dục, phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt" [113, tr. 68].

Nội dung và điều kiện áp dụng của các hình phạt bổ sung này như sau:

- *Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định*: Hình phạt này được quy định tại Điều 36 BLHS, được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó, thì có thể gây nguy hại cho xã hội.

Thời hạn cấm là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

- *Hình phạt cấm cư trú*: Điều 37 BLHS quy định hình phạt cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định. Thời hạn cấm cư trú là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- *Hình phạt quản chế*: Điều 38 BLHS quy định hình phạt quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống, cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Về điều kiện áp dụng, quản chế được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong trường hợp khác do BLHS quy định.

Trong thời hạn quản chế, người bị kết án không được tự ý rời khỏi địa phương và bị tước một số quyền công dân theo Điều 39 BLHS (quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân); bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Thời hạn quản chế là từ một năm đến năm năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- *Hình phạt tước một số quyền công dân*: Điều 39 BLHS quy định hình phạt tước một số quyền công dân, theo đó công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây: Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

- *Hình phạt tịch thu tài sản*: Hình phạt tịch thu tài sản được quy định tại Điều 40 BLHS, tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp do Bộ luật này quy định. Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

2.3.4. Các căn cứ quyết định hình phạt

Quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn mức và loại hình phạt cụ thể (bao gồm hình phạt chính và có thể cả hình phạt bổ sung) với mức độ cụ thể trong phạm vi luật định để áp dụng đối với người bị kết án.

Quyết định hình phạt là một giai đoạn rất quan trọng trong hoạt động xét xử của Tòa án và mang ý nghĩa về chính trị, xã hội và pháp lý rất quan trọng. Quyết định hình phạt có căn cứ, đúng pháp luật, công bằng là tiền đề, điều kiện để đạt được mục đích của hình phạt, nghĩa là mới có khả năng cải tạo, giáo dục người bị kết án trở thành người có ích cho xã hội, mới có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung. Đồng thời, quyết định hình phạt đúng còn góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ và tăng cường pháp chế và trật tự pháp luật. Dĩ nhiên, hình phạt có đạt được mục đích, đạt được hiệu quả hay không còn phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như: những yếu tố thuộc về xây dựng hệ thống pháp luật, những yếu tố thuộc về áp dụng pháp luật, những yếu tố về chấp hành pháp luật, những yếu tố kinh tế - xã hội liên quan đến hình phạt... Để cho việc quyết định một hình phạt có căn cứ và đúng pháp luật, Tòa án phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam như: nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc công bằng, nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt... [110, tr. 317]. Các nguyên tắc đó được thể hiện qua nội dung các điều luật của BLHS, xác định và định hướng hoạt động của Tòa án trong việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội, qua đó bảo đảm các yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, yêu cầu giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Điều 45 BLHS quy định về căn cứ quyết định hình phạt bao gồm bốn căn cứ quyết định hình phạt như sau: a) Các quy định của BLHS; b) Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; c) Nhân thân người phạm tội;) Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Đây là những căn cứ chung, có tính chất bắt buộc trong mọi trường hợp đối với Tòa án khi quyết định hình phạt. Các căn cứ này tuy có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng đều có tính độc lập tương đối.

Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi khi quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào các quy định của BLHS, hình phạt được tuyên phải bảo đảm tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện, với các đặc điểm của nhân thân người phạm tội, với các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Để bảo đảm sự tương xứng đó, khi quyết định hình phạt, Tòa án buộc phải cân nhắc đến các căn cứ trên. Tuy nhiên, trong các căn cứ quyết định hình phạt, căn cứ vào các quy định của BLHS là quan trọng nhất và phản ánh nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, cùng với căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Do đó, chúng tôi xin tập trung phân tích *hai* căn cứ quyết định hình phạt này.

**** Căn cứ vào các quy định của BLHS***

Căn cứ quyết định hình phạt đầu tiên này là những quy định liên quan đến nguyên tắc xử lý, đến hình phạt và quyết định hình phạt. Do đó, thuộc về những quy định này bao gồm như:

- Các quy định trong Phần chung của BLHS như: quy định về cơ sở của trách nhiệm hình sự (Điều 2) và nguyên tắc xử lý (Điều 3).
- Các quy định liên quan đến hình phạt (các điều 26-40).
- Các biện pháp tư pháp (các điều 41-44).
- Các quy định về căn cứ quyết định hình phạt (Điều 45).
- Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, việc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật (Điều 46 và Điều 47).
- Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 48).
- Tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Điều 49).
- Án treo (Điều 60).
- Các quy định trong Phần các tội phạm của BLHS về khung hình phạt chính và về hình phạt bổ sung cho từng loại tội phạm.

Như vậy, sở dĩ khi quyết định hình phạt, Tòa án bắt buộc phải căn cứ vào các quy định nêu trên, nghĩa là trên cơ sở định tội, dựa vào các quy định về khung chế tài (hình phạt chính và hình phạt bổ sung) cho từng loại tội phạm, cho phép Tòa án xác định được khung hình phạt cần áp dụng cho người phạm tội. Tiếp theo, dựa vào các quy định của Phần chung kể trên, cho phép Tòa án quyết định loại và mức hình phạt cụ thể trong khung quy định hoặc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật (Điều 47). Trong nhiều trường hợp, dựa vào những quy định trên, Tòa án còn phải quyết định áp dụng hình phạt bổ sung hoặc án treo hoặc các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội. Đây là trường hợp quyết định hình phạt theo nghĩa rộng, bao quát tất cả các trường hợp trong thực tiễn.

Như vậy, việc quy định "*các quy định của Bộ luật hình sự*" là căn cứ đầu tiên của quyết định hình phạt được xem như sự bảo đảm để thực hiện nguyên tắc pháp chế trong việc quyết định hình phạt của Tòa án, đồng thời cũng là để thực hiện các nguyên tắc khác của luật hình sự, vì trong các quy định của luật hình sự đã thể hiện được đầy đủ các nguyên tắc đó.

Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi hình phạt được tuyên đối với bị cáo phải bảo đảm *tính xác định, tính có căn cứ và tính hợp lý*.

Tính *xác định* của hình phạt trong bản án được thể hiện ở chỗ hình phạt được quyết định đối với bị cáo phải cụ thể về loại hình phạt và thời hạn. Đó là đòi hỏi thể hiện tính thực tế, tính có hiệu lực của hình phạt được tuyên và được bảo đảm bởi hệ thống hình phạt được quy định rất cụ thể, rõ ràng ở Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS năm 1999 [120, tr. 266].

Tính *có căn cứ* của hình phạt buộc Tòa án khi áp dụng hình phạt phải nghiên cứu kỹ toàn bộ hồ sơ của vụ án trong một tổng thể thống nhất bao gồm các tình tiết xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, các đặc điểm về nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự và dựa vào ý thức pháp luật và niềm tin nội tâm của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân để quyết định hình phạt. Khi quyết định hình

phạt, phải trên cơ sở những chứng cứ có trong vụ án làm căn cứ, nhưng những chứng cứ đó phải được kiểm tra, đánh giá một cách tổng thể trong quá trình xét xử. Tính có căn cứ đòi hỏi phải chỉ rõ các lý do của việc quyết định hình phạt. Việc quyết định một loại hình phạt với mức xác định cụ thể trong bản án chính là sự xác định chính thức bị cáo đã thực hiện một tội phạm cụ thể.

Đòi hỏi khác của nguyên tắc pháp chế là tính *hợp lý* của việc quyết định hình phạt [120, tr. 266]. Tính hợp lý thể hiện ở chỗ: trong số những phương án giải quyết khác nhau mà pháp luật cho phép, Tòa án cần lựa chọn một loại và mức hình phạt vừa đúng pháp luật, vừa bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc khác và phù hợp với các tình tiết cụ thể của tội phạm đã thực hiện, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong mọi trường hợp, không cho phép lấy tính hợp lý để đối lập với nguyên tắc pháp chế.

Đối với lĩnh vực áp dụng các quy định của luật hình sự để quyết định hình phạt, nguyên tắc pháp chế tạo cơ sở pháp lý cho tính hợp lý, đồng thời cũng đòi hỏi việc thực hiện pháp luật trên phải đúng đắn, có căn cứ. Tính hợp lý là một đòi hỏi, một nội dung của nguyên tắc pháp chế, do đó, khi bàn đến tính hợp lý của hình phạt không thể đặt ra ngoài pháp luật, mà phải trong sự phù hợp với luật, trên cơ sở của luật. Chỉ có việc quyết định một hình phạt hợp lý và trong phạm vi của luật cho phép mới tạo điều kiện cho việc đạt được các mục đích của hình phạt.

Khi quyết định hình phạt, ngoài căn cứ đầu tiên, Tòa án còn phải cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện, cũng như nhân thân người phạm tội. Hai căn cứ này bổ trợ cho căn cứ thứ nhất, góp phần quyết định hình phạt được chính xác, công bằng và đúng pháp luật. Bởi lẽ, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm được các nhà làm luật cân nhắc và thể hiện khi quy định tội phạm, quy định chế tài và khung chế tài đối với tội phạm. Do đó, tất yếu các nhà làm luật cũng quy định là khi quyết định hình phạt Tòa án phải cân nhắc cả tính chất lẫn mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã được thực hiện. Khi quyết định hình phạt,

Tòa án phải chỉ ra trong bản án những tình tiết cụ thể chứng minh tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cụ thể, mà Tòa án dựa vào đó và cùng với các tình tiết khác để chọn loại hình phạt và mức hình phạt cụ thể đối với bị cáo. Khi xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã được thực hiện, phải xuất phát từ tổng thể các tình tiết mà tội phạm cụ thể đã được thực hiện. Ngoài ra, khi quyết định hình phạt, cần khắc phục các hiện tượng lệch lạc quá nặng căn cứ vào nhân thân của bị cáo để quyết định một mức hình phạt không đúng pháp luật, mà phải thấy rằng nhân thân tốt hay xấu cũng chỉ là một căn cứ để quyết định hình phạt mà căn cứ chủ yếu là tính chất và mức độ nghiêm trọng nhiều hay ít của tội phạm đã thực hiện [133, tr. 51].

Trong luật hình sự, chính sách phân hóa được ghi nhận cụ thể trong Điều 3 BLHS năm 1999, nội dung của nó thể hiện ở chỗ "*ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục*", bảo đảm sự phù hợp giữa tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội với các chế tài pháp lý hình sự. Như vậy, chính sách phân hóa này, cũng chính là để bảo đảm không để lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với GS. TSKH. Đào Trí Úc khi cho rằng mục đích của việc phân hóa tội phạm và người phạm tội cũng chính là để xử lý đúng đắn được các mối quan hệ như:

- Tương quan giữa mức độ nặng - nhẹ của hành vi phạm tội;
- Tương quan giữa yếu tố hành vi phạm tội và yếu tố nhân thân người phạm tội;
- Tương quan giữa các tình tiết tăng nặng và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự;
- Tương quan về lứa tuổi của người phạm tội;
- Tương quan giữa các yếu tố bắt buộc áp dụng với các yếu tố tùy nghi áp dụng (đối với các cơ quan áp dụng pháp luật);
- Tương quan giữa yêu cầu xử lý trách nhiệm hình sự và khả năng điều tra, phát hiện tội phạm;

- Tương quan giữa trách nhiệm cá nhân người phạm tội với trách nhiệm của xã hội, của Nhà nước... [123, tr. 198].

****Căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tăng nặng trách nhiệm hình sự***

Đây là một trong những căn cứ quan trọng của việc quyết định hình phạt, là một trong những điều kiện quan trọng của việc cá thể hóa hình phạt.

BLHS không quy định cụ thể và cũng không thể quy định cụ thể được các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tăng nặng trách nhiệm hình sự có ảnh hưởng đến mức nào đối với việc quyết định hình phạt. Ý nghĩa của từng tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự tùy thuộc vào từng vụ án cụ thể, vào từng người phạm tội cụ thể. Bởi vậy, Tòa án có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tăng nặng trách nhiệm hình sự trong từng vụ án cụ thể. Việc PLHS quy định sự đánh giá các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tăng nặng trách nhiệm hình sự ảnh hưởng đến mức nào của việc quyết định hình phạt là thẩm quyền của Tòa án, thể hiện tính hợp lý, tính mềm dẻo của pháp luật, nhưng phải trong phạm vi của luật định cho phép.

Khi cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tăng nặng trách nhiệm hình sự để quy định hình phạt đối với bị cáo, Tòa án phải tuân thủ nghiêm túc quy định có tính nguyên tắc, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phải và chỉ duy nhất là những tình tiết đã được quy định cụ thể trong BLHS (Điều 48 BLHS). Tòa án không được áp dụng bất kỳ tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào không được quy định trong BLHS. Đó cũng là nội dung của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam. Mọi sự bất lợi, không được phép áp dụng đối với người phạm tội, nếu luật chưa quy định.

Ngoài ra, đối với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có thể là những tình tiết được quy định cụ thể trong điều luật (Điều 46 BLHS), cũng có thể là những tình tiết không được quy định cụ thể trong điều luật của BLHS,

nhưng được Tòa án coi là những tình tiết giảm nhẹ khác nhưng và cần phải nói rõ lý do cũng như được ghi rõ trong bản án. Những trường hợp phạm tội có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự làm cho tội phạm đã thực hiện và nhân thân người phạm tội ít nguy hiểm cho xã hội hơn những trường hợp phạm tội không có các tình tiết đó và trong những điều kiện tương đương, đó là cơ sở để Tòa án quyết định loại và mức hình phạt ít nghiêm khắc hơn. Do đó, trong một vụ án nếu có càng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức độ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng tình tiết càng lớn thì mức độ giảm nhẹ hình phạt càng lớn và trong một số trường hợp có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một loại hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn hoặc miễn hình phạt.

Tuy nhiên, trong thực tiễn, việc nhận thức pháp luật của một số người tiến hành tố tụng về các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự có những trường hợp chưa chính xác, nên đã xảy ra thiếu sót như áp dụng nhầm lẫn giữa trường hợp giảm nhẹ trách nhiệm hình sự với trường hợp miễn trách nhiệm hình sự; hoặc cho hưởng tình tiết giảm nhẹ không đúng... dẫn đến vi phạm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Ví dụ: Cơ quan điều tra Công an quận 8 Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định cho miễn trách nhiệm hình sự đối với bà Trần Thị Thuận, căn cứ "Điều 25 Bộ luật hình sự" với lý do bà Thuận tuổi cao (65 tuổi), gia đình có công với cách mạng và do vụ án xảy ra đã lâu. Quyết định đình chỉ điều tra ngày 13/6/2003 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận cho miễn trách nhiệm hình sự đối với ông Ngô Sĩ Duy, về tội tàng trữ vũ khí trái phép với lý do "ông Duy tuổi cao, chưa gây hậu quả nghiêm trọng"; v.v...

Hoặc một sai lầm nữa là gia đình bị cáo (đã thành niên) đã bồi thường, Tòa án lẽ ra chỉ áp dụng khoản 2 Điều 46 BLHS để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nhưng lại áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là chưa chính xác.

Ví dụ: Bản án số 71/2006/HSST ngày 7/12/2006 của TAND tỉnh Phú Yên có nhận định bị cáo Nguyễn Văn Nam điều khiển xe mô tô vi phạm quy

định tại khoản 1 Điều 12, khoản 1 điều 13 luật giao thông đường bộ gây hậu quả nghiêm trọng làm chết ông Lê Quốc Thành. Về phần dân sự, bà Nguyễn Thị Lương (mẹ bị cáo) đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do con gây ra và không có yêu cầu gì. Khi quyết định, Tòa án đã áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, trong khi bị cáo chỉ được áp dụng khoản 2 Điều 46 BLHS để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngoài ra, thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử cho thấy, trong nhiều vụ án, có cả các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự lẫn các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong những trường hợp như vậy, Tòa án phải đánh giá, cân nhắc các tình tiết đó để có thể quyết định một hình phạt đúng pháp luật, hợp lý, phù hợp với lỗi của người phạm tội, phải có quan điểm đánh giá toàn diện, đầy đủ trong tổng thể thống nhất cả các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự lẫn các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, không được đánh giá, xem xét một chiều các tình tiết đó, tức là chỉ coi trọng, cân nhắc loại tình tiết này, mà coi nhẹ, xem thường loại tình tiết kia, nhất là các tình tiết thuộc về nhân nhân người phạm tội hoặc chỉ đánh giá, cân nhắc một tình tiết nào đó cho là cơ bản quyết định. Việc đánh giá các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tăng nặng trách nhiệm hình sự một cách toàn diện, đầy đủ trong một tổng thể là phương pháp tốt nhất để xác định ý nghĩa của các tình tiết đối lập nhau về việc quyết định hình phạt. Việc cân nhắc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự không những là quyền, mà còn là nghĩa vụ của Tòa án. Nghĩa vụ đó thể hiện ở chỗ, trong mọi trường hợp, Tòa án phải cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, cùng với các tình tiết khác trong vụ án để có đầy đủ căn cứ quyết định một hình phạt hợp lý, công bằng phù hợp với lỗi của bị cáo.

Ví dụ: Báo cáo thống kê thụ lý và xét xử các loại án của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì số liệu xét xử các vụ án hình sự theo theo thủ tục phúc thẩm đối với các vụ án hình sự sơ thẩm (có kháng cáo, kháng nghị) của các Tòa án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong thời gian 07 năm (từ ngày 01/10/2006 đến ngày 30/9/2012), Tòa án cấp phúc

thẩm đã xét xử 7323 vụ, trong đó: Y án sơ thẩm 5192 vụ (tỷ lệ 70,89%); sửa án sơ thẩm (án sơ thẩm sai) 1740 vụ (tỷ lệ 23,76%); hủy án sơ thẩm (án sơ thẩm sai) 209 vụ (tỷ lệ 2,85 %), trong số 209 vụ bị hủy gồm 132 vụ bị hủy để cấp sơ thẩm điều tra lại và 77 vụ bị hủy để cấp sơ thẩm xét xử lại; ngoài ra số án sơ thẩm bị hủy và sửa do có tình tiết mới (cấp sơ thẩm không có lỗi) là 182 vụ. Theo đó:

- Số án sơ thẩm bị cấp phúc thẩm hủy chiếm tỷ lệ 2,85%, bị sửa chiếm 23,76%, như vậy là không nhỏ.

- Lý do án sơ thẩm bị hủy phần lớn do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như do cấp sơ thẩm điều tra không đầy đủ nên chưa đủ cơ sở kết tội vì chưa có đủ cơ sở kết luận hành vi có đủ bốn yếu tố cấu thành tội phạm.

- Lý do án sơ thẩm bị sửa phần rất lớn là do quyết định hình phạt không đúng quy định tại Điều 45 BLHS về căn cứ quyết định hình phạt, mà cụ thể là các dạng vi phạm nguyên tắc pháp chế như quyết định hình phạt nhẹ hoặc quá nhẹ; cho hưởng án treo không đúng với quy định tại Điều 60 BLHS.

Ví dụ: Bản án hình sự số 192/HSST ngày 14/8/2008, TAND tỉnh Đồng Nai xử phạt Trương Tấn Dũng tù chung thân về tội giết người, 12 năm tù về tội hiếp dâm trẻ em, tổng hợp hình phạt chung đối với hai tội là tù chung thân. Cấp sơ thẩm đã xử phạt Dũng tù chung thân về tội giết người là quá nhẹ, vì không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo. Hành vi phạm tội giết người của Dũng mang tính chất rất dã man, tàn ác, bị cáo không còn khả năng giáo dục, cải tạo nên Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng hình phạt, xử phạt Trương Tấn Dũng tử hình về tội giết người.

Ngoài ra, về việc *quyết định hình phạt quá nhẹ*, có nhiều bản án của Tòa án cấp sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án, xử tăng mức hình phạt đối với bị cáo từ 20 năm tù lên tù chung thân hoặc từ tù chung thân lên tử hình (ví dụ: Các bản án số 32/HSST ngày 24/4/2008, số 61/HSST ngày

29/8/2008 của TAND tỉnh An Giang; số 163/HSST ngày 11/9/2008 của TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; số 64/HSST ngày 23/6/2008 của TAND tỉnh Bình Phước; số 37/HSST ngày 21/7/2008 của TAND thành phố Cần Thơ; số 291/HSST ngày 16/4/2008, số 439/HSST ngày 30/5/2008, số 760/HSST ngày 22/9/2008, số 874/HSST ngày 12/12/2008 của TAND Thành phố Hồ Chí Minh; v.v...).

2.3.5. Khái niệm và hệ thống các biện pháp tư pháp

*** *Khái niệm biện pháp tư pháp***

Mặc dù trong BLHS năm 1985 trước đây và cả BLHS năm 1999 hiện hành, các nhà làm luật nước ta không ghi nhận hay giải thích gì về biện pháp tư pháp, tuy nhiên căn cứ Chương VI BLHS về các biện pháp tư pháp, có thể hiểu như sau: *Biện pháp tư pháp là biện pháp cưỡng chế về hình sự của Nhà nước ít nghiêm khắc hơn hình phạt do BLHS quy định, do các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền căn cứ vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội nhằm hạn chế quyền, tự do của người đó hoặc hỗ trợ hay thay thế cho hình phạt* [18, tr. 679]. Như vậy, biện pháp tư pháp với tính chất là biện pháp cưỡng chế về hình sự ít nghiêm khắc hơn hình phạt có những đặc điểm cơ bản như sau:

Một là, biện pháp tư pháp là biện pháp cưỡng chế về hình sự ít nghiêm khắc hơn so với hình phạt. Hậu quả pháp lý của việc áp dụng biện pháp này là người phạm tội không bị coi là có án tích.

Hai là, với tính chất cũng là một dạng của trách nhiệm hình sự, nó chỉ có thể xuất hiện khi có sự việc phạm tội. Bởi lẽ, vì không có tội phạm, thì cũng không thể có biện pháp tư pháp với tính chất là biện pháp tư pháp về hình sự ít nghiêm khắc hơn hình phạt.

Ba là, khác với hình phạt (phải do một cơ quan tư pháp hình sự duy nhất là Tòa án áp dụng và chỉ đối với người bị kết án nói riêng), căn cứ vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể, biện pháp tư pháp hỗ trợ hình phạt (các điều 41-43 BLHS) có thể do cơ quan tư pháp hình sự khác có thẩm

quyền áp dụng và đối với người phạm tội nói chung (kể cả người bị kết án), còn biện pháp tư pháp riêng có mục đích thay thế hình phạt (Điều 70 BLHS) chỉ do Tòa án áp dụng và chỉ đối với người bị kết án nói riêng là người chưa thành niên.

Bốn là, biện pháp tư pháp chỉ nhằm hạn chế quyền, tự do của người phạm tội hoặc nhằm hỗ trợ hoặc nhằm thay thế cho hình phạt.

Năm là, cũng như hình phạt, là biện pháp cưỡng chế về hình sự, *biện pháp tư pháp được quy định trong BLHS và phải do cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền áp dụng theo một trình tự đặc biệt do pháp luật tổ tụng hình sự quy định*. Đây chính là đòi hỏi của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam. Hiện nay, văn bản duy nhất quy định biện pháp tư pháp là BLHS năm 1999 hiện hành.

Sáu là, cũng như hình phạt, biện pháp tư pháp chỉ mang tính chất cá nhân, đồng thời nó chỉ được áp dụng đối với riêng bản thân người phạm tội (kể cả người bị kết án) theo luật hình sự Việt Nam.

**** Hệ thống các biện pháp tư pháp***

Bộ luật hình sự quy định các biện pháp tư pháp chung với mục đích hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt và các biện pháp tư pháp riêng với mục đích thay thế cho hình phạt. Theo đó, các biện pháp tư pháp chung bao gồm:

- *Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm*: Khoản 1 Điều 41 BLHS quy định việc tịch thu sung quỹ Nhà nước được áp dụng đối với: Công cụ, phương tiện dùng vào việc thực hiện tội phạm; vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành. Những đối tượng nêu trên bị Tòa án ra quyết định tịch thu sung quỹ Nhà nước phải là những vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm.

Khoản 2 Điều 41 BLHS quy định khi áp dụng biện pháp tư pháp này cũng cần lưu ý là nếu vật, tiền bạc liên quan đến tội phạm nhưng lại là tài sản thuộc sở hữu của người khác thì Tòa án chỉ có thể tịch thu khi họ có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng tài sản của mình vào việc phạm tội.

Đối với vật, tiền bạc thuộc sở hữu XHCN hoặc thuộc tài sản của người khác bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép thì không tịch thu mà trả lại cho người sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp (khoản 3 Điều 41).

- *Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi*: Người phạm tội đã chiếm đoạt hoặc gây thiệt hại cho tài sản XHCN, tài sản của công dân thì phải có trách nhiệm trả lại những vật, tiền bạc đã chiếm đoạt cho sở hữu chủ hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã do hành vi phạm tội của mình gây.

Ngoài ra, BLHS còn quy định cùng một điều luật - trong trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, gây thiệt hại về tinh thần thì Tòa án có thể buộc người phạm tội công khai xin lỗi người bị hại.

- *Bắt buộc chữa bệnh*: Bắt buộc chữa bệnh là một biện pháp tư pháp hình sự mới được quy định trong luật hình sự Việt Nam. Đó là một biện pháp cưỡng chế hình sự có tính chất y tế, được áp dụng đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình (tức là trong trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự). Điều 43 BLHS quy định những trường hợp cụ thể Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh:

+ Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất năng lực trách nhiệm hình sự thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với họ. Việc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh do Viện kiểm sát quyết định trong giai đoạn điều tra hoặc Tòa án quyết định trong giai đoạn xét xử hoặc thi hành án. Khi có báo cáo của cơ sở chữa bệnh, đơn yêu cầu của thân nhân người bị bắt buộc chữa bệnh hoặc yêu cầu của Viện kiểm sát thì trên cơ sở kết luận của Hội đồng giám định y khoa, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể ra

quyết định thực hiện biện pháp này. Nếu thấy không cần thiết phải đưa họ vào cơ sở điều trị chuyên khoa thì có thể giao cho gia đình hoặc người bảo lãnh trông nom dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác tới mức mất năng lực trách nhiệm hình sự thì Tòa án căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

+ Đối với người đang chấp hành hình phạt mà bị mất năng lực trách nhiệm hình sự thì Tòa án cũng căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y có thể quyết định đưa họ vào cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Nếu không có lý do khác để được miễn chấp hành hình phạt, thì sau khi khỏi bệnh người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt. Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt tù (Điều 44).

Bên cạnh các biện pháp trên được áp dụng đối với người đã thành niên trong những trường hợp luật định, còn có hai biện pháp tư pháp khác là giáo dục tại xã, phường, thị trấn và đưa vào trường giáo dưỡng. Hai biện pháp này được quy định tại Điều 70 BLHS để áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội với mục đích hỗ trợ hoặc thay thế cho hình phạt.

Tóm lại, việc quy định các biện pháp tư pháp trong luật hình sự có ý nghĩa quan trọng, bởi vì các biện pháp này khi được áp dụng nó có khả năng tác động hỗ trợ cho hình phạt đối với người phạm tội và trong nhiều trường hợp các biện pháp này có thể thay thế hình phạt, giúp cho việc xử lý tội phạm được triệt để, linh hoạt và đúng đắn chính sách hình sự của Nhà nước ta. Đồng thời cũng thể hiện rõ hình phạt không phải là phương tiện duy nhất trong cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, mà đòi hỏi phải áp dụng đồng bộ các biện pháp khác nhau thì mới có khả năng ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng phạm tội ra khỏi cuộc sống xã hội. Ý nghĩa của việc áp dụng biện

pháp tư pháp góp phần hỗ trợ cho hình phạt chính đạt được mục đích, qua đó đảm bảo công bằng, pháp chế.

Như vậy, qua nghiên cứu những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của BLHS năm 1999 hiện hành về hình phạt cho thấy còn có một số tồn tại, hạn chế nên khi áp dụng chưa bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, cụ thể là:

Một là, khái niệm hình phạt còn chưa thực sự chuẩn xác; các mục đích của hình phạt cần bổ sung thêm mục đích "*duy trì lại công lý, phục hồi lại công bằng xã hội*" cho bảo đảm tính nhân văn, pháp chế và dân chủ;

Hai là, tại Phần các tội phạm BLHS, đối với một số cấu thành tội phạm, việc quy định trong cùng một khung hình phạt bao gồm cả hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân hoặc hình phạt tử hình là ba loại hình phạt có tính chất rất khác nhau hoặc tồn tại quá rộng khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa trong một khung hình phạt tù có thời hạn, dễ dẫn đến sự tùy tiện trong việc áp dụng pháp luật và vi phạm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự;

Ba là, các hình phạt cụ thể như: phạt tiền, trục xuất, tù có thời hạn... cũng còn nhiều tồn tại, hạn chế cần phải hoàn thiện như điều kiện áp dụng, cũng như chưa bảo đảm sự thống nhất, chặt chẽ giữa Phần chung với Phần các tội phạm BLHS; v.v...

2.4. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG CÁC QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP MIỄN, GIẢM TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ HÌNH PHẠT

Như đã đề cập, trên thực tế không phải lúc nào hình phạt được áp dụng và thi hành đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội trong một số trường hợp cũng đem lại lợi ích xã hội thiết thực đối với việc giáo dục, cải tạo người phạm tội và có hiệu quả của công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Điều đó có nghĩa, trong BLHS cần có những biện pháp mang tính chất hỗ trợ và đan xen cùng với hình phạt trong việc xử lý tội phạm và người phạm tội được triệt để, không những bảo đảm nguyên tắc pháp chế, công bằng và nhân

đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước, mà còn bảo đảm nguyên tắc phân hóa tối đa trách nhiệm hình sự và hình phạt của người bị kết án khi đáp ứng các điều kiện do luật định, cũng như phản ánh thái độ tích cực và kết quả cải tạo, giáo dục tốt của những đối tượng này. Trên cơ sở đó, các nhà làm luật đã quy định thành các biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt trong luật hình sự Việt Nam.

Những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của BLHS năm 1999 hiện hành về một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt được thể hiện qua *bốn* nội dung cơ bản sau: 1) Miễn trách nhiệm hình sự; 2) Miễn hình phạt; 3) Miễn chấp hành hình phạt và; 4) Ân treo.

2.4.1. Miễn trách nhiệm hình sự

Yêu cầu trong luật hình sự phải bao hàm các hình thức xử lý khác nhau và ở một chừng mực nhất định vừa phải thể hiện chính sách phân hóa tội phạm và người phạm tội - để có đường lối xử lý phù hợp, chính xác và công bằng, nhưng mặt khác - cũng phải bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các nguyên tắc của luật hình sự nước ta như: pháp chế, dân chủ, bình đẳng trước luật hình sự..., qua đó còn phản ánh các nguyên tắc xử lý trong chính sách hình sự của Nhà nước đối với việc cải tạo, giáo dục người phạm tội và phòng ngừa tội phạm (Điều 3 BLHS).

Nếu trách nhiệm hình sự chỉ có thể được đặt ra đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm, thì miễn trách nhiệm hình sự cũng được áp dụng với đối tượng này khi có những điều kiện để miễn trách nhiệm hình sự, qua đó bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam. Nghiên cứu BLHS cho thấy, tính pháp chế của chế định miễn trách nhiệm hình sự đòi hỏi phải áp dụng đúng đắn và đầy đủ các điều kiện trong từng trường hợp mà BLHS quy định để áp dụng, bảo đảm nguyên tắc nhân đạo và phân hóa trong luật hình sự, nhưng cũng bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giáo dục, cải tạo người phạm

tội. Theo đó, trong Phần chung quy định *năm* trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội như sau:

- *Miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội*: Căn cứ vào nội dung Điều 19 BLHS, việc chấm dứt thực hiện ý định hoặc hành vi phạm tội của người phạm tội phải tự nguyện và dứt khoát và chỉ xảy ra trong trường hợp tội phạm được thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành, cũng như phải do chính bản thân người đó tự quyết định. Nếu đáp ứng ba điều kiện trên, thì người này được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm, tuy nhiên, nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đầy đủ yếu tố cấu thành của một tội phạm khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm đó trên những cơ sở chung.

- *Miễn trách nhiệm hình sự do sự chuyển biến của tình hình*: Khoản 1 Điều 25 BLHS quy định người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc đối với hai dạng cụ thể, đó là khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử do có sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

- *Miễn trách nhiệm hình sự do hành vi tích cực của người phạm tội*: Khoản 2 Điều 25 BLHS quy định trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

- *Miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá*: Cũng theo Điều 25 BLHS, thì khoản 3 điều luật này quy định người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá. Đây là một trường hợp miễn trách nhiệm hình sự mới được các nhà làm luật nước ta quy định bổ sung trong BLHS năm 1999, nên nó có ý nghĩa chính trị - xã hội và pháp lý quan trọng

trong việc khẳng định dứt khoát một trường hợp nhân đạo mới, cũng như bước đầu khẳng định đại xá là một chế định trong luật hình sự Việt Nam.

- *Miễn trách nhiệm hình sự cho người chưa thành niên phạm tội*: Theo khoản 2 Điều 69 BLHS thì điều kiện có thể được miễn trách nhiệm hình sự bao gồm: Người phạm tội là người chưa thành niên; phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và; được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức xã hội nhận giám sát, giáo dục.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, do nhận thức không đúng mà đã áp dụng sai quy định về một số trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, dẫn đến không bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Ví dụ: Bản án số 139/HSST ngày 07/9/2004 của TAND tỉnh Lạng Sơn. Nguyễn Thế H (1961) là nhân viên công ty xuất nhập khẩu LS, được Công ty cho nhận khoán để kinh doanh. H đã làm giả hợp đồng ngoại thương nơi bán. Cụ thể, H lấy giấy A4 sang Trung Quốc nhờ người khác ký tên, đóng dấu vào phần người mua hàng, rồi tự soạn thảo nội dung hợp đồng vào giấy tờ đó để làm thủ tục vay tiền nhận khoán... Hành vi của H là làm giả hợp đồng ngoại thương để xin vay tiền của Công ty xuất nhập khẩu LS, khi Công ty này chuyển tiền mua hàng cho Công ty dầu thực vật BÐ, H đã tự ý rút 400 triệu đồng từ Công ty dầu thực vật để trả nợ cho tư nhân mà H nợ từ trước. Trong năm 1999, khi bán hàng cho đối tác Trung Quốc, H đều thu tiền, mà không tuân theo thể thức thanh toán qua Ngân hàng, nhưng không chứng minh được số tiền thất thoát là do người khác nợ hoặc làm ăn thua lỗ. Tòa án sơ thẩm đã quy kết H phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, nhưng lại căn cứ vào hướng dẫn tại Mục VIII Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC cho rằng: do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi của bị cáo không còn tính nguy hiểm cho xã hội nữa, căn cứ Điều 25 BLHS miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo và buộc bồi thường thiệt hại cho Công ty là 1.540.566.152 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi của bị cáo không còn mang tính nguy

hiểm cho xã hội nữa là sai lầm vì hành vi của bị cáo vẫn nguy hiểm cho xã hội, vẫn bị coi là tội phạm và đặc biệt hậu quả làm thất thoát hơn 2 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, ngoài năm trường hợp trong Phần chung, các nhà làm luật còn quy định trong Phần các tội phạm BLHS bốn trường hợp miễn trách nhiệm hình sự. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này mang tính chất đặc thù - áp dụng đối với những người phạm một số tội phạm cụ thể với một số điều kiện tương ứng trong Phần các tội phạm BLHS như sau:

- *Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội gián điệp*: Khoản 3 Điều 80 BLHS quy định người đã nhận làm gián điệp nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và đã tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được miễn trách nhiệm hình sự.

- *Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội đưa hối lộ*: Đoạn 2 khoản 6 Điều 289 BLHS quy định người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được hoàn trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ. Chính sách hình sự của Nhà nước sẽ bảo đảm pháp chế nếu áp dụng đúng đối tượng và xử lý nghiêm minh người nhận hối lộ, khoan hồng với người tố giác.

- *Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội làm môi giới hối lộ*: Khoản 6 Điều 290 BLHS quy định người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

- *Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội không tố giác tội phạm*: Khoản 3 Điều 314 BLHS quy định người không tố giác tội phạm nếu đã có hành vi can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.

2.4.2. Miễn hình phạt

Trong một số trường hợp mặc dù một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị BLHS quy định là tội phạm, lẽ ra người đó phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng vì có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy

định tại khoản 1 Điều 46 BLHS, đồng thời thỏa mãn những *điều kiện* khác do luật định, thì một người có thể không buộc phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước đó là *hình phạt* về tội mà người đó đã thực hiện. Nói một cách khác, nếu việc áp dụng hình phạt trong trường hợp này là không cần thiết thì Tòa án quyết định miễn hình phạt cho người bị kết án.

Như vậy, nội dung *hai* trường hợp miễn hình phạt quy định trong BLHS như sau:

- *Miễn hình phạt chung*: Điều 54 BLHS quy định người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự [88]. Trong điều kiện này, lưu ý cơ sở để Tòa án coi là người phạm tội xứng đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự là sự *đánh giá* và *cân nhắc* tổng thể, toàn diện của Tòa án đối với các *tình tiết* mà chúng làm cho *tính chất* và *mức độ* nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và *nhân thân* người phạm tội giảm nhẹ đặc biệt, tạo khả năng tự cải tạo, giáo dục của bị cáo, do đó, không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội. Cơ sở này dựa vào các tiêu chí như: loại tội bị cáo thực hiện thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng, chưa gây ra hậu quả hoặc hậu quả (thiệt hại) không lớn; bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo lập công lớn trong giúp các cơ quan có thẩm quyền phát hiện, điều tra tội phạm; v.v... [131, tr. 241].

- *Miễn hình phạt cho người phạm tội không tố giác tội phạm*: Khoản 3 Điều 314 BLHS quy định người không tố giác tội phạm nếu đã có hành vi can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt [88]. Trong trường hợp này mặc dù người phạm tội đã thực hiện một trong các hành vi cấu thành tội phạm và lẽ ra họ phải chịu trách nhiệm hình sự nhưng do họ có một trong các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều luật này như đã nêu trên nên họ được miễn trách nhiệm

hình sự hoặc miễn hình phạt. Những điều kiện để miễn hình phạt cũng chính là các điều kiện để miễn trách nhiệm hình sự như đã đề cập ở trên.

Thực tiễn xét xử còn có trường hợp miễn hình phạt chưa đúng quy định, chưa bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Ví dụ: Trần Văn Kiên là công nhân thuộc Công ty bảo dưỡng đường bộ Hoàng Ngọc. Kiên đã có vợ hợp pháp ở quê và hai con. Do điều kiện công việc nên Kiên thường xuyên phải sống xa nhà. Năm 2011, Kiên đã lừa dối, kết hôn với chị Trần Kim D và sinh được một con trai, đơn vị phát hiện đã xử lý hành chính và Kiên đã bị TAND huyện K, tỉnh NT hủy hôn trái pháp luật giữa Kiên với chị D. Năm 2012, K chuyển công tác đến nơi khác, Kiên lại lừa dối chị Hoàng Thị O và chính quyền địa phương nơi mình lao động, đăng ký kết hôn với chị O. Hành vi của Kiên đã phạm vào khoản 1 Điều 147 BLHS quy định về tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng, nhưng TAND huyện K đã áp dụng Điều 54 BLHS, miễn hình phạt cho Trần Văn Kiên là không đúng.

2.4.3. Miễn chấp hành hình phạt

Về bản chất pháp lý, miễn chấp hành hình phạt được hiểu là một trường hợp phản ánh chính sách nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước, thể hiện ở việc không buộc người bị kết án phải chấp hành toàn bộ hay phần còn lại của hình phạt đã tuyên, nếu có căn cứ và thuộc một trong các trường hợp mà Điều 57 BLHS quy định... [4, tr. 464], [138, tr. 464]. Những điều kiện áp dụng chế định này được quy định cụ thể và rõ ràng tại Điều 57 (*năm* trường hợp) và Điều 58 (*một* trường hợp), phản ánh về thái độ, ý thức của người bị kết án; việc lập công; tình trạng bệnh tật hoặc việc người bị kết án còn nguy hiểm cho xã hội không; chính sách nhân đạo, khoan hồng của Nhà nước... như sau:

- Đối với người bị kết án *cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn*, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định *miễn chấp hành toàn bộ hình phạt*.

- Người bị kết án được *miễn chấp hành hình phạt* khi được *đặc xá* hoặc *đại xá*. Theo đó, có hai trường hợp người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc khi được đại xá.

- Đối với người bị kết án về tội *ít nghiêm trọng* đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định tại *Điều 61* của Bộ luật này, nếu trong thời gian được hoãn đã *lập công*, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định *miễn chấp hành hình phạt*.

- Đối với người bị kết án phạt tù về tội *ít nghiêm trọng* đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại *Điều 62* của Bộ luật này, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định *miễn chấp hành phần hình phạt còn lại*.

- Người bị phạt *cấm cư trú* hoặc *quản chế*, nếu đã chấp hành được *một phần hai* thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định *miễn chấp hành phần hình phạt còn lại*.

- Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

2.4.4. Án treo

Quan niệm thống nhất trước đây và hiện nay trong luật hình sự Việt Nam thì án treo là một biện pháp "*miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện*", được Tòa án áp dụng khi có những điều kiện nhất định.

Điều 60 BLHS về án treo quy định các nội dung cơ bản sau:

Một là, về điều kiện áp dụng, khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy

không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm.

Hai là, trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Ba là, về hậu quả, người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 của Bộ luật này.

Bốn là, người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách đối với họ.

Năm là, đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.

Như vậy, án treo một mặt thể hiện thái độ nghiêm khắc của Nhà nước và của xã hội đối với người phạm tội, nhưng mặt khác, án treo lại thể hiện sự khoan hồng, là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện vì có sự tin tưởng của Nhà nước, của xã hội vào việc tự giáo dục, cải tạo của người phạm tội ngay trong môi trường họ sinh sống và lao động. Hơn nữa, việc áp dụng án treo còn tiết kiệm cho Nhà nước một khoản chi phí tương đối lớn trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, qua đó thu hút quần chúng nhân dân tham gia vào quá trình xã hội hóa việc cải tạo, giáo dục người phạm tội. Tuy nhiên, án treo nếu áp dụng không đúng sẽ tạo ra sự bất bình đẳng giữa những người phạt tù, không được nhân dân, dư luận xã hội đồng tình ủng hộ và không đề cao được tác dụng phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung, cũng

như không bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam. Cụ thể, cũng là những người bị xử phạt tù, nhưng người này thì được miễn việc chấp hành hình phạt, còn người khác thì phải chấp hành hình phạt và sự bất bình đẳng này có khi rất lớn... [23, tr. 9].

Ví dụ: Tham luận về công tác xét xử các vụ án hình sự trong năm 2011 của Tòa hình sự TANDTC, trong năm này trong số 26 quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì có đến 12 quyết định giám đốc thẩm hủy án phúc thẩm, bản án sơ thẩm để xét xử lại với lý do cho hưởng án treo không đúng. Hội đồng giám đốc thẩm Tòa hình sự cũng đã có 14 quyết định giám đốc thẩm trên tổng số 43 quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án phúc thẩm và án sơ thẩm để xét xử lại vì lý do nêu trên. Như vậy, có thể thấy tỷ lệ án bị hủy do sai lầm trong việc cho hưởng án treo không đúng là rất cao (chiếm khoảng 40%). Ngược lại, số sai lầm về không cho hưởng án treo không đúng cũng chiếm tỷ lệ không nhỏ (04 vụ/43 vụ Tòa hình sự xét xử giám đốc thẩm).

Sai lầm phổ biến khi cho hưởng án treo không đúng là Tòa án các cấp cho bị cáo hưởng án treo khi không đủ điều kiện quy định tại Điều 60 BLHS và Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; còn có trường hợp Tòa án cho cả người phạm tội thuộc trường hợp có nhân thân rất xấu, phạm tội nhiều lần được hưởng án treo.

Ví dụ: Bản án số 06/HSST ngày 07/01/2008, TAND tỉnh Tây Ninh xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Lợi 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội trốn thuế, theo khoản 3 Điều 161 BLHS. Theo hướng dẫn Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì một trong những điều kiện cho hưởng án treo là bị cáo có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này họ luôn chấp hành đúng chính sách pháp luật, chưa có tiền án, tiền sự... Đối với Nguyễn Văn Lợi có nhân thân xấu, cụ thể: Ngày 10/7/1985, Lợi bị bắt về hành vi kinh doanh trái phép; ngày 26/3/2004 bị TAND huyện Tân Biên xử phạt 06 tháng tù, cho hưởng án treo về tội đánh bạc, thời gian thử thách 18 tháng; ngày 09/11/2005 bị Công an tỉnh Tây Ninh bắt về hành vi buôn lậu, bị

TAND tỉnh Tây Ninh xử phạt 06 tháng tù, cho hưởng án treo, sau đó bị xử lại lần 2 ngày 12/12/2007 với mức án 09 tháng tù, cho hưởng án treo; ngày 14/11/2007 bị TAND tỉnh Tây Ninh xử phạt tiền 30 triệu đồng về tội hủy hoại rừng... Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá và tổng hợp hình phạt theo quy định của pháp luật, lại nhận định bị cáo không có tiền án, tiền sự và tiếp tục cho bị cáo được hưởng án treo.

Như vậy, qua nghiên cứu những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của BLHS về một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt cho thấy còn những tồn tại, vướng mắc nên khi áp dụng chưa bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, cụ thể là:

Một là, chưa quy định rõ hậu quả của việc áp dụng chế định miễn trách nhiệm hình sự, mặc dù đã được ghi nhận trong Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 về việc "*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS*" của Hội đồng Thẩm phán TANDTC và Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của TANDTC "*Về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật*";

Hai là, về "*sự chuyển biến của tình hình*" trong khoản 2 Điều 25 BLHS cần cụ thể hóa hướng dẫn tại điểm 2 mục VIII - Miễn trách nhiệm hình sự trong Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC "*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS*" để tránh việc áp dụng không thống nhất hoặc áp dụng chưa bảo đảm tính pháp lý trong thực tiễn xét xử;

Ba là, chưa quy định rõ về hậu quả của việc áp dụng chế định miễn hình phạt. Ngoài ra, các điều kiện miễn hình phạt trong Điều 54 BLHS cũng chưa rõ khi không hạn chế quy định loại tội gì để được miễn hình phạt;

Bốn là, khoản 5 Điều 57 BLHS quy định còn nhiều hình phạt bổ sung khác cũng cần được miễn chấp hành hình phạt nên cần bổ sung cho đầy đủ và bảo đảm quyền lợi của người bị kết án;

Năm là, về việc không áp dụng thời hiệu thi hành bản án trong Điều 56, còn có sự chưa thống nhất với quy định về xóa án tích tại Điều 65 BLHS;

Sáu là, cần sửa đổi theo hướng phải bảo đảm giá trị của văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật (cụ thể như Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC (đã nêu)) không được nghiêm khắc hơn quy định của BLHS; án treo không phải là hình phạt chính, nên không được áp dụng hình phạt bổ sung; v.v...

Tất cả những tồn tại, hạn chế này làm giảm hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, cũng như không bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Tóm lại, qua nghiên cứu Chương 2 "*Những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành*" cho phép đưa ra một số kết luận dưới đây:

1. Trên cơ sở những tư tưởng pháp lý tiên bộ về pháp chế "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" trong lịch sử tư pháp hình sự thế giới và quá trình hình thành, phát triển PLHS Việt Nam cho thấy, trong BLHS Việt Nam hiện hành đã phản ánh rõ nét nội dung của nguyên tắc pháp chế, đặc biệt là sự thể hiện của nó thông qua việc nghiên cứu, phân tích *bốn* nhóm chế định cơ bản nhất - đạo luật hình sự; tội phạm; hình phạt và các biện pháp tư pháp; và các biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt.

2. Đạo luật hình sự là một văn bản PLHS do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành, quy định về tội phạm và hình phạt, cũng như các chế định khác liên quan đến xác định tội phạm và hình phạt, đồng thời quy định nhiệm vụ và những nguyên tắc chung của luật hình sự. Do đó, nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam được thể hiện rõ nét thông qua các quy định về nhiệm vụ của BLHS, cơ sở của trách nhiệm hình sự, nguyên tắc xử lý và hiệu lực của đạo luật hình sự.

3. Cuộc đấu tranh chống sự tùy tiện đòi hỏi phải áp dụng nguyên tắc pháp chế về tội phạm và hình phạt kèm theo nó. Nguyên tắc này yêu cầu các nhà làm luật phải tội phạm hóa những hành vi nguy hiểm đáng kể cho xã hội và quy định những hình phạt dự kiến sẽ áp dụng kèm theo. Tương tự, nguyên tắc này cũng đòi hỏi những hành vi là tội phạm phải được quy định rõ ràng trong văn bản PLHS hoặc BLHS. Do đó, có thể khẳng định rằng quy định "*Nullum crimen, nulla poena sine lege*" được phản ánh cơ bản và đầy đủ nhất thông qua các quy định của BLHS Việt Nam về tội phạm và hình phạt, đặc biệt là thông qua đặc điểm về tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và tội phạm là hành vi được quy định trong BLHS. Ngoài ra, nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự còn được thể hiện thông qua các quy định về hình phạt và các biện pháp tư pháp, cũng như một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt.

4. Tuy nhiên, qua nghiên cứu những biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong các quy định của BLHS thông qua *bốn* nhóm chế định cơ bản đã nêu trên cho thấy còn tồn tại một số hạn chế, vướng mắc nên khi áp dụng đã chưa thực sự bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam, cũng như qua một số vụ án mà chúng tôi đã phân tích là minh chứng. Do đó, đòi hỏi phải cần có giải pháp hoàn thiện các quy định của BLHS Việt Nam hiện hành, cũng như các giải pháp khác để bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ BẢO ĐẢM CHO VIỆC TUÂN THỦ NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN VÀ TUÂN THỦ NGHIÊM CHỈNH NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM CỦA GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN HIỆN NAY

Củng cố và không ngừng tăng cường pháp chế trong hệ thống pháp luật nói chung, pháp chế trong luật hình sự nói riêng là một trong những điều kiện và nhu cầu không thể thiếu của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, cũng như tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân. Nghiêm chỉnh thực hiện các yêu cầu của pháp chế sẽ tạo cho đời sống xã hội có trật tự, kỷ cương cần thiết, bảo đảm cho hoạt động của toàn xã hội thống nhất, đồng bộ theo quy định của pháp luật để xã hội tồn tại vì hạnh phúc của nhân dân.

Trong đời sống xã hội, các quan hệ xã hội quan trọng, đặc biệt là các quan hệ có liên quan tới lợi ích của Nhà nước, của xã hội, của cơ quan, tổ chức và của công dân đều được điều chỉnh bằng các pháp luật nói chung, PLHS nói riêng, pháp luật XHCN luôn "*ngự trị*" trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quan trọng của đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân đều nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật; hoạt động đấu tranh phòng ngừa, chống vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm được thực hiện triệt để và có hiệu quả.

Nhà nước XHCN quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường nâng cao pháp chế. Điều đó đòi hỏi cả bộ máy nhà nước nói chung, các cơ quan tư pháp nói riêng phải được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật và hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật. Nhà nước phải quản lý bằng pháp luật trong mọi lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội và xử lý nghiêm minh theo pháp luật mọi vi phạm pháp luật, trong đó có vi phạm

PLHS (tội phạm). Theo đó, Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, xử lý mọi vi phạm theo pháp luật sẽ hạn chế được hiện tượng chủ quan, sự tùy tiện, lạm quyền của cơ quan và người có trách nhiệm, chức vụ, quyền hạn, đặc biệt là trong hoạt động điều tra, truy tố và xét xử. Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự sẽ bảo đảm cho các cơ quan tư pháp hoạt động được thống nhất, nhịp nhàng, đồng bộ, phát huy hiệu lực của quyền lực nhà nước và bảo đảm công lý, công bằng xã hội.

Trong xã hội XHCN, pháp chế và trật tự pháp luật là cơ sở của đời sống xã hội có tổ chức, cho nên củng cố pháp chế nói chung, nâng cao hiệu quả nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam nói riêng không chỉ là nhiệm vụ của Nhà nước, các cơ quan tư pháp, mà còn là nhiệm vụ chung của tất cả các tổ chức chính trị, xã hội. Các tổ chức, đoàn thể xã hội hoạt động theo điều lệ, theo các quy định của tổ chức mình, nhưng phải phù hợp với pháp luật, nằm trong phạm vi pháp luật cho phép và không được hoạt động trái với pháp luật, nhất là trái với PLHS.

Tuân theo Hiến pháp và pháp luật là nghĩa vụ của mọi công dân trong xã hội. Công dân phải tôn trọng và thực hiện pháp luật, trong đó có PLHS một cách chính xác, triệt để, phải xử sự theo đúng yêu cầu của pháp luật. Do đó, để bảo đảm sự an toàn về mặt pháp lý cho mọi công dân, nguyên tắc pháp chế nói chung cho phép mỗi công dân được làm những gì pháp luật không cấm. Tuy nhiên, mọi công dân khi sử dụng các quyền tự do, dân chủ của mình không được gây thiệt hại đến lợi ích, tự do của công dân, tổ chức, cũng như không được nhân danh tự do, dân chủ để xâm phạm đến tự do, quyền lợi của người khác.

Bên cạnh đó, thực tiễn đã chỉ ra rằng, dân chủ không thể tồn tại nếu thiếu pháp chế. Pháp chế là nền tảng vững chắc để duy trì và thực hiện các nguyên tắc dân chủ và công bằng XHCN, tạo ra tính tổ chức kỷ luật, thiết lập kỷ cương của xã hội. Có thể nói, dân chủ càng được mở rộng, thì pháp chế phải càng được tăng cường và ngược lại tăng cường pháp chế sẽ là điều kiện để củng cố, phát triển tự do, dân chủ và công bằng.

Pháp chế vừa là nhu cầu, vừa là kết quả khách quan của quá trình thiết lập, xây dựng và phát triển luật hình sự, do đó, yêu cầu đòi hỏi việc tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế lại càng có tính quan trọng hơn bao giờ hết. Bởi lẽ, pháp chế đòi hỏi không những PLHS phải được tuân thủ và thực hiện một cách thống nhất, đồng bộ, mà còn phải bảo đảm mối quan hệ giữa một bên là chế độ Nhà nước, an ninh, an toàn lợi ích quốc gia và quốc tế; trật tự, kỷ cương và pháp chế; tính mạng, sức khỏe, danh dự, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân với một bên là người phạm tội đã xâm hại đến một hay nhiều lợi ích đó. Vì vậy, sự cần thiết phải hoàn thiện và tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam của giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay được thể hiện trên *ba* bình diện chính dưới đây.

3.1.1. Về mặt chính trị - xã hội

Trong lĩnh vực tư pháp hình sự, Đảng và Nhà nước ta luôn chú trọng, quan tâm tăng cường pháp chế trong đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, hoàn thiện chính sách, PLHS, đặc biệt quan tâm đến việc cải cách nâng cao chất lượng công tác tư pháp, hiệu quả hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp nhằm đáp ứng được tốt yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm trong tình hình hiện nay và thời gian tới.

Các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về tăng cường pháp chế XHCN trong công cuộc cải cách tư pháp được thể hiện rõ nét qua các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng các lần thứ VI, VII, VIII, IX và X, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) và Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới. Các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về tăng cường pháp chế XHCN, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp đáp ứng yêu cầu đổi mới, phục vụ cuộc đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm được thể hiện tiếp tục qua các văn bản của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng như: Nghị quyết số 48-NQ/TW

ngày 24/05/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cũng đã có Báo cáo số 12-BC/CCTP ngày 22/02/2006 về kết quả 04 năm thực hiện Nghị quyết 08-NQ/TW, Kế hoạch số 05-KH/CCTP ngày 22/02/2006 về thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW giai đoạn 2006-2010, Chương trình số 05-CTr/CCTP ngày 22/02/2006 về trọng tâm công tác tư pháp năm 2006... Gần đây nhất, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng năm 2011 đã đề ra: Đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Hoàn thiện chính sách pháp luật về hình sự, dân sự, thủ tục tố tụng tư pháp và về tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp, bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, đề cao tính độc lập, khách quan, tuân thủ pháp luật của từng cơ quan và chức danh tư pháp...[33, tr. 250].

Do đó, để tăng cường pháp chế, đáp ứng cuộc đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm đạt hiệu quả, trong thời gian vừa qua, quan điểm chỉ đạo trong Nghị quyết số 08-NQ/TW là: "Công tác tư pháp phải ngăn ngừa có hiệu quả và xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm hình sự. Các cơ quan tư pháp đồng thời phải là lực lượng nòng cốt, là chỗ dựa vững chắc của nhân dân trong đấu tranh phòng chống tội phạm" [30]. Tiếp tục khẳng định tinh thần nêu trên của Nghị quyết số 08-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW có đoạn nêu rõ: "Các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và pháp chế XHCN, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm" [32].

Thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp, để hoàn thiện chính sách, PLHS, tăng cường pháp chế, Nghị quyết chỉ rõ: Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Quy định trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong

thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho kẻ khác...[32]. Đặc biệt, tại Nghị quyết Đại hội lần thứ XI, Đảng ta tiếp tục khẳng định đặc trưng tổng quát của mô hình XHCN ở Việt Nam là xây dựng một xã hội - "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh và có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo" [33, tr. 140] và một trong những giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu trên là phải tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, bảo đảm Nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Đây là những chủ trương, chính sách lớn của Đảng, đặc trưng cho thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cần được pháp luật thể chế hóa, trong đó có PLHS, đặc biệt là các nội dung về pháp chế.

3.1.2. Về mặt lý luận - thực tiễn

Sự cần thiết phải hoàn thiện và tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự của giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay về phương diện này đòi hỏi để tiếp tục nghiên cứu và cụ thể hóa những nội dung của chính sách hình sự và các chủ trương, đường lối của Đảng và Chính phủ trong lĩnh vực PLHS nhằm nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần răn đe và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân, giữ vững kỷ cương, trật tự, an toàn xã hội và duy trì cuộc sống bình yên cho mọi người, qua đó tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân có ý nghĩa cấp bách. Theo đó, ở nước ta, trong điều kiện đổi mới và xây dựng đất nước, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 đã khẳng định: "Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người, quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm". Cùng với quá trình xây dựng, sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 và BLHS năm 1985 đã đánh dấu bước phát triển đáng kể của xã hội Việt Nam trong chặng đường đầu của công cuộc đổi mới, đồng thời tạo ra những điều kiện thuận lợi mới cho chúng ta tiến lên giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, cũng như

"chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người" như Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX năm 2001 đã nhấn mạnh. Đến lượt mình, pháp luật (trong đó có cả Hiến pháp) lại là phương tiện, công cụ bảo vệ nhân quyền. Theo đó, một mặt Nhà nước thừa nhận các quyền tự nhiên thông qua việc tuyên bố, ghi nhận bằng pháp luật thực định, nhưng mặt khác, chính pháp luật lại là cơ sở, tiền đề cho mọi hoạt động bảo vệ quyền của cá nhân, công dân xuất phát từ chức năng của Nhà nước là có nghĩa vụ bảo vệ quyền, tự do của dân chúng; quyền con người được bảo đảm nhất khi hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự nói riêng được hoàn thiện và vì con người; đồng thời, cá nhân, công dân chỉ có thể dựa vào pháp luật để yêu cầu các cơ quan hữu quan của Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ các quyền của mình do pháp luật quy định khi có hành vi xâm hại từ các thực thể trong xã hội. Như vậy, "không có pháp luật thì không có quyền và cũng không có quyền nào lại không phải là quyền do pháp luật quy định" [66, tr. 120].

Bên cạnh đó, hiện nay những cơ hội và thuận lợi trong quá trình phát triển mà quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mang lại, nước ta cũng phải đối mặt với không ít thách thức, khó khăn, như: diễn biến hòa bình, sự gia tăng của các loại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, tội phạm về tham nhũng, cũng như khả năng du nhập của loại tội phạm này vào nước ta. Mặc dù mới được sửa đổi, bổ sung năm 2009 nhưng BLHS năm 1999 hiện hành vẫn chưa phản ánh được một cách đầy đủ, toàn diện những đặc điểm và yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm trong điều kiện hội nhập quốc tế, chưa tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế về phòng ngừa, chống tội phạm nói chung và thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước ta với các nước nói riêng, cũng như nhiều quy định của BLHS liên quan đến nội dung của nguyên tắc pháp chế như: nhiệm vụ của BLHS, cơ sở của trách nhiệm hình sự, các nguyên tắc xử lý, hiệu lực của đạo luật hình sự, về tội phạm và hình phạt, cũng như một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt... còn chưa thống nhất, đầy đủ và có nhiều vướng mắc từ đó còn dẫn đến những vụ án oan, sai, vi phạm nguyên tắc pháp chế trong luật

hình sự Việt Nam, làm giảm hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm... Đặc biệt, việc nội luật hóa các quy định có liên quan đến PLHS quy định trong các điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc chủ động và tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng ngừa, chống tội phạm, đặc biệt là các tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia cũng chưa được quan tâm sửa đổi, bổ sung, từ đó thiếu cơ sở pháp lý chắc chắn để xử lý kịp thời.

Vì vậy, yêu cầu phải tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam của giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay đòi hỏi cần hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, đặc biệt là hệ thống PLHS đáp ứng thực tiễn là nhân tố quan trọng nhất để quyền con người, quyền công dân được bảo vệ và bảo đảm thực hiện. Nói một cách khác, đúng như GS. TSKH. Lê Cẩm đã viết, chính là "một trong nhiều yếu tố cơ bản mà nếu như thiếu nó thì việc xây dựng Nhà nước pháp quyền không thể thành công, vì các quy định của PLHS chính là những căn cứ pháp lý quan trọng nhất của Nhà nước pháp quyền" [13, tr. 70]. Đến lượt mình, khi quyền con người, quyền công dân được bảo vệ và bảo đảm thực hiện thì chứng tỏ rằng, hệ thống pháp luật nói chung, PLHS nói riêng thực sự là công cụ pháp lý hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm; thực sự vì con người, vì nền dân chủ, vì chế độ XHCN, cũng như pháp chế là thiêng liêng và bất khả xâm phạm, bất kỳ ai vi phạm pháp luật hay phạm tội đều phải chịu trách nhiệm trên những cơ sở chung.

3.1.3. Về mặt pháp lý hình sự

Tại Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, trong đó nêu rõ: Quyền tự do, dân chủ của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật. Mở rộng dân chủ XHCN, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời thực hiện chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân... Tuy nhiên, trải qua hơn mười năm thi hành BLHS năm 1999 hiện hành, đòi hỏi chúng ta cần tiến hành rà soát tổng thể và đánh giá, tổng kết, để từ đó tạo bước đột phá trong việc thay đổi tư duy về chính sách

hành sự, về những vấn đề lý luận cho phù hợp với điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, cũng như thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết, cũng như là cơ sở pháp lý vững chắc trong việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ các quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, làm tốt điều này đòi hỏi phải hoàn thiện các quy định của BLHS liên quan đến nguyên tắc pháp chế như: cần ghi nhận nội dung nguyên tắc này trong BLHS, sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS về nhiệm vụ của BLHS, cơ sở của trách nhiệm hành sự, các nguyên tắc xử lý về hành sự, về hiệu lực của đạo luật hành sự, cũng như các quy định về tội phạm và hình phạt... nhằm đáp ứng các yêu cầu trên.

Do đó, ngày 06/9/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1217/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2012-2015. Theo đó, mục tiêu nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý nhà nước với công tác phòng ngừa, chống tội phạm; giữ vững kỷ cương pháp luật, nâng cao ý thức tuân thủ, tôn trọng pháp luật của các cấp, các ngành và trong cộng đồng dân cư, trong các cơ quan, đơn vị doanh nghiệp, nhà trường, gia đình và toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, tích cực tấn công trấn áp, truy quét các loại tội phạm, tập trung ở các tuyến, địa bàn, lĩnh vực trọng điểm, phức tạp; kiểm chế và làm giảm sự gia tăng của tội phạm, nhất là tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, tội phạm mới, tạo môi trường lành mạnh, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

Tiếp đến, thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết số 07/2011/QH13 ngày 06/8/2011 của Quốc hội khóa XIII về Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2012 và điều chỉnh chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2011, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 433/NQ-UBTVQH13 ngày 30/12/2011 về việc thành lập Ban soạn thảo BLHS (sửa đổi), trong đó nhấn mạnh định hướng thực hiện PLHS một cách đồng bộ, thống nhất, tuân thủ nghiêm chỉnh pháp chế XHCN.

Đặc biệt, vừa qua Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1236/QĐ-TTg ngày 10/9/2012 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng kết thi hành BLHS năm 1999. Theo đó, việc tổng kết nhằm đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ thực tiễn hơn mười năm thi hành BLHS, từ đó đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung BLHS, góp phần đáp ứng yêu cầu mới của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm ổn định lâu dài, thúc đẩy phát triển của đất nước. Việc tổng kết thi hành BLHS cần được triển khai đồng bộ, nghiêm túc, đúng tiến độ, đúng mục đích, yêu cầu đặt ra; bảo đảm tính khách quan và toàn diện với một yêu cầu chung là thực hiện thống nhất và chính xác các quy định của BLHS, qua đó bảo đảm tuân thủ các quy định của BLHS đồng bộ, thống nhất, tôn trọng và bảo vệ hữu hiệu các quyền con người, quyền công dân.

3.2. GIẢI PHÁP VỀ HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN, việc hoàn thiện các quy định cơ bản của BLHS có liên quan đến việc thực thi và bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự mang tính cấp thiết và là đòi hỏi thường xuyên để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong tình hình mới của đất nước. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả bảo đảm nguyên tắc này đòi hỏi cần thiết phải hoàn thiện những quy định cơ bản tương ứng với *bốn* nhóm vấn đề đã đề cập trong Chương 2 của luận án - đạo luật hình sự, tội phạm, hình phạt và các biện pháp tư pháp và về một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt trong luật hình sự Việt Nam mà dưới đây sẽ lần lượt xem xét.

3.2.1. Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về đạo luật hình sự

Liên quan đến đạo luật hình sự, các quy định của BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung những vấn đề sau đây:

**** Bổ sung quy phạm về nguồn của luật hình sự Việt Nam***

Bộ luật hình sự chưa có quy định về nguồn của luật hình sự, dẫn đến về mặt nhận thức chưa thống nhất, các cách hiểu khác nhau như BLHS là

nguồn duy nhất của luật hình sự Việt Nam hay ngoài BLHS còn có án lệ, các văn bản pháp luật khác có quy phạm PLHS. Vì vậy, để bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự, cần quy định một cách rõ ràng và dứt khoát quy định về nguồn của luật hình sự để tạo điều kiện thuận lợi áp dụng PLHS một cách đồng bộ và thống nhất. Cho nên, BLHS năm 1999 cần bổ sung thêm một điều luật (Điều 1a) (*từ nay, những chữ in đậm là quy định của BLHS hiện hành, những chữ in nghiêng là kiến nghị của chúng tôi*) như sau:

"Điều 1a. Nguồn của luật hình sự Việt Nam

Bộ luật hình sự là nguồn duy nhất của luật hình sự Việt Nam".

**** Sửa đổi, bổ sung quy phạm về nhiệm vụ của BLHS***

Điều 1 BLHS quy định các nhiệm vụ của Bộ luật hình sự còn dài dòng và chưa chính xác. Do đó, như đã phân tích ở trên (mục 2.1 Chương 2), Điều 1 BLHS năm 1999 cần được sửa đổi, bổ sung cho ngắn gọn, đầy đủ và chính xác hơn như sau [18, tr. 928]:

"Điều 2. Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự

1. Bộ luật này có nhiệm vụ bảo vệ *những cơ sở của chế độ hiến pháp Việt Nam, nhân thân, các quyền và tự do của con người, cũng như hòa bình và an ninh của nhân loại tránh khỏi sự xâm hại của tội phạm*, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, *bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa*, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

2. Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật này quy định tội phạm, *hình phạt cũng như các biện pháp tư pháp và các chế định pháp lý hình sự khác để giải quyết chính xác vấn đề trách nhiệm hình sự của người phạm tội*".

**** Sửa đổi, bổ sung quy phạm về cơ sở của trách nhiệm hình sự***

Giải quyết rõ ràng, dứt khoát và chính xác vấn đề trách nhiệm hình sự của người phạm tội không chỉ nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, mà còn góp phần tôn trọng và bảo vệ các lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân, cũng như làm cho người phạm tội *"tâm phục, khẩu phục"*, quyền lợi của người phạm tội được bảo đảm và dư luận xã hội, nhân dân tin tưởng vào sự

công minh của pháp luật. Do đó, Điều 2 BLHS quy định "Chỉ người nào phạm *một* tội đã được..." cần sửa thành "*phạm một hay nhiều tội đã được...*", nếu không sẽ dẫn đến cách hiểu sai là: "chỉ người nào phạm một tội... mới phải chịu trách nhiệm hình sự, còn phạm từ hai, ba... tội trở lên thì không phải chịu trách nhiệm hình sự". Hơn nữa, cần khẳng định đây là cơ sở "*pháp lý...*". Ngoài ra, việc quy định "Chỉ người nào *phạm một tội...*" là đề cập đến việc một người đã thực hiện hành vi phạm tội được mô tả trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm rồi, nhưng sau đó, đoạn 2 Điều 17 BLHS lại quy định "Người chuẩn bị phạm *một* tội rất nghiêm trọng hoặc *một* tội đặc biệt nghiêm trọng thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện". Do đó, các nhà làm luật cần sửa đổi, bổ sung cho thống nhất giữa hai điều luật này.

Như vậy, Điều 2 BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 2. Cơ sở *pháp lý* của trách nhiệm hình sự

Chỉ người nào *phạm một hay nhiều tội* đã được Bộ luật hình sự quy định *hoặc thuộc trường hợp quy định tại đoạn 2 Điều 17 Bộ luật này* mới phải chịu trách nhiệm hình sự".

*** *Sửa đổi, bổ sung quy phạm về trách nhiệm đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm***

Khoản 2 Điều 4 BLHS quy định về trách nhiệm đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm đã đề cập nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức trong việc giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình trong việc bảo vệ pháp luật và tuân theo pháp luật, nhưng chưa đề cập đến việc *bảo vệ pháp chế* XHCN, cũng như chưa đề cập đến trách nhiệm của *chính quyền địa phương* trong việc giáo dục công dân sinh sống trên địa bàn trong việc tuân theo pháp luật, bảo vệ pháp luật và *pháp chế xã hội chủ nghĩa*. Vì vậy, Điều 4 BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 4. Trách nhiệm đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm

1. Các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ

chức, công dân đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng.

2. Các cơ quan, tổ chức, *chính quyền địa phương* có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, *ý thức tuân theo pháp luật, bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa*, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống XHCN; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm trong cơ quan, tổ chức, *địa phương* mình.

3. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm".

*** *Bổ sung điều luật mới về nguyên tắc pháp chế***

Hiện nay, các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam nói chung, nguyên tắc pháp chế nói riêng là những tư tưởng chỉ đạo có tính chất nền tảng và là "*kim chỉ nam*" cho toàn bộ hoạt động xây dựng, áp dụng và giải thích PLHS. Tuy nhiên, BLHS vẫn chưa ghi nhận chính thức các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam nói chung, nguyên tắc pháp chế nói riêng (tương tự như BLHS Liên bang Nga). Vì vậy, để những tư tưởng pháp lý tiến bộ nói trên được tuân thủ và thực hiện trên thực tế, cần thiết phải bổ sung chế định các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam nói chung, quy định về nguyên tắc pháp chế nói riêng vào BLHS năm 1999 hiện hành thành một Chương mới - Chương 1A (trong đó, ngoài nguyên tắc pháp chế còn có các nguyên tắc: bình đẳng trước luật hình sự, công minh, nhân đạo, không tránh khỏi trách nhiệm, trách nhiệm do lỗi, trách nhiệm cá nhân cũng cần phải ghi nhận vào Chương này như quan điểm của GS. TSKH. Lê Văn Cẩm [18, tr. 921]) như sau:

"Chương 1A

Các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam

Điều... Nguyên tắc pháp chế

1. Những hành vi bị coi là tội phạm và phải chịu hình phạt, các biện pháp pháp lý hình sự khác chỉ và phải do Bộ luật hình sự quy định.

2. Người phạm tội được hưởng những quyền và phải thực hiện những nghĩa vụ do pháp luật quy định.

3. Việc thực hiện trách nhiệm hình sự phải trên cơ sở tuân thủ, áp dụng nghiêm chỉnh và thống nhất các quy phạm pháp luật hình sự".

*** Sửa đổi, bổ sung quy phạm về hiệu lực của BLHS**

Khoản 1 Điều 7 BLHS quy định hiệu lực của BLHS về thời gian. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cho thấy, có nhận thức chưa thống nhất về khái niệm thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện.

Khoản 2 Điều 7 BLHS quy định về điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành... cần gọn lại và khẳng định dứt khoát về việc luật hình sự Việt Nam không chấp nhận hiệu lực hồi tố đối với mọi quy định pháp lý hình sự không có lợi cho người phạm tội.

Tương tự, khoản 3 Điều 7 BLHS quy định về điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành... cũng cần gọn lại và khẳng định dứt khoát luật hình sự Việt Nam chấp nhận hiệu lực hồi tố - đối với mọi quy định pháp lý hình sự có lợi cho người phạm tội.

Như vậy, Điều 7 BLHS năm 1999 cần được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 7. Hiệu lực của Bộ luật hình sự về thời gian

1. Điều luật được áp dụng đối với hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện *mà không phụ thuộc vào thời điểm xảy ra hậu quả do hành vi phạm tội đó gây ra.*

2. Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc *mọi quy định khác* không có lợi cho người phạm tội, thì *không có hiệu lực hồi tố*".

3. Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc *mọi quy định khác* có lợi cho người phạm tội, thì *có hiệu lực hồi tố*".

3.2.2. Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về tội phạm

Liên quan đến tội phạm, các quy định của BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung những vấn đề sau đây:

**** Sửa đổi, bổ sung quy phạm về khái niệm tội phạm***

Điều 8 BLHS có bốn vấn đề cần sửa đổi, bổ sung như sau:

- Khoản 1 Điều 8 BLHS, các nhà làm luật cần ghi nhận một đặc điểm tội phạm *do người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện* để bảo đảm tính chính xác về mặt khoa học, đồng thời phù hợp với thực tiễn áp dụng, cũng như bao quát xử lý *hai* trường hợp tồn tại trong thực tiễn như sau [131, tr. 88]:

+ *Trường hợp thứ nhất*, một người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nhưng lại không có năng lực trách nhiệm hình sự. Ví dụ: Một người *20 tuổi* nhưng do bị tâm thần, bị điên (không có năng lực trách nhiệm hình sự) thực hiện hành vi giết người, hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác... thì người này không phải chịu trách nhiệm hình sự vì họ không có năng lực trách nhiệm hình sự.

+ *Trường hợp thứ hai*, một người có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng lại chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Ví dụ: Một người *15 tuổi* thực hiện một tội phạm nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý. Dĩ nhiên, lúc này họ đã có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng theo quy định của pháp luật thì họ lại chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 12 BLHS.

- Tên gọi của Điều 8 là "*Khái niệm tội phạm*" nhưng nội dung này chỉ thể hiện tại khoản 1, các khoản 2 - 3 lại đề cập đến vấn đề phân loại tội phạm, khoản 4 lại đề cập đến một trường hợp không phải là tội phạm. Như vậy, rõ ràng tên gọi chưa bao hàm hết nội dung chứa trong điều luật. Do đó, có thể tách nội dung về tội phạm và phân loại tội phạm ra thành hai điều luật như BLHS Liên bang Nga (các điều 14-15) hoặc nếu gộp chung thì tên gọi phải là "*Khái niệm tội phạm và phân loại tội phạm*". Ngoài ra, cần bổ sung khách thể "hòa bình và an ninh nhân loại" trong Chương XXIV - Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (các điều 341-344) [18, tr. 159] vào khoản 1 Điều 8 Bộ luật này cho đầy đủ hơn.

- Khoản 2 Điều 8 BLHS chỉ nêu căn cứ: "*tính chất và mức độ* nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này...", trong khi đó, các loại tội phạm không chỉ dựa trên hai căn cứ đó mà còn dựa vào chế tài, cụ thể là: Đến 3 năm tù; đến 7 năm tù; đến 15 năm tù và; trên 15 năm tù, tù chung thân và tử hình, vì vậy, khoản 2 cần sửa đổi cho chính xác là "Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và *mức cao nhất của khung hình phạt* đối với tội phạm được quy định trong BLHS...".

- Cách định nghĩa: "Tội phạm ít nghiêm trọng là *tội phạm*... Tội phạm nghiêm trọng là *tội phạm*..." (khoản 3 Điều 8 BLHS) là chưa chuẩn xác ngay với khái niệm tội phạm khi quy định: "Tội phạm là *hành vi*..." ở khoản 1 Điều luật này. Hơn nữa, tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng thì *cũng đều là tội phạm*, mà tội phạm lại là "*hành vi* nguy hiểm cho xã hội...". Do đó, cần sửa đổi lại cho thống nhất trong nội dung của điều luật này.

Như vậy, Điều 8 BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 8. Khái niệm tội phạm và *phân loại tội phạm*

1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do *người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự* và có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh

tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN, *cũng như hòa bình và an ninh của nhân loại*.

2. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và *mức cao nhất của khung hình phạt* đối với tội phạm được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Tội phạm ít nghiêm trọng là *hành vi* gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là *hành vi* gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là *hành vi* gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là *hành vi* gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác".

**** Sửa đổi, bổ sung quy phạm về các giai đoạn phạm tội***

Điều 17 BLHS có *hai* vấn đề cần sửa đổi, bổ sung như sau:

- Điều 17 BLHS chưa nói rõ nguyên nhân của việc dừng lại (bị phát hiện) trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội, vì chuẩn bị phạm tội là giai đoạn đầu của quá trình thực hiện tội phạm, do đó, cần bổ sung nguyên nhân của việc bị dừng lại này là *do các nguyên nhân ngoài ý muốn của người chuẩn bị phạm tội* cũng tương tự như Điều 18 về "Phạm tội chưa đạt" và tương tự như Điều 30 BLHS Liên bang Nga [116, tr. 42].

- Đoạn 2 Điều 17 BLHS cần được sửa đổi, bổ sung cho chính xác là chuẩn bị phạm *một hay nhiều tội* rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì phải chịu trách nhiệm hình sự về *một hay nhiều tội* định thực hiện đó.

Như vậy, Điều 17 BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 17. Chuẩn bị phạm tội

Chuẩn bị phạm tội là *trường hợp một người* tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm, *nhưng không thực hiện được tiếp hành vi của mình vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người đó*.

Người chuẩn bị phạm *một hay nhiều tội* rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì phải chịu trách nhiệm hình sự về *một hay nhiều tội* định thực hiện đó".

Ngoài ra, Điều 18 và Điều 52 BLHS cho thấy có *hai* vấn đề cần sửa đổi, bổ sung như sau:

- Cần bổ sung vào Điều 18 BLHS hai trường hợp "phạm tội chưa đạt *chưa* hoàn thành" và "phạm tội chưa đạt *đã* hoàn thành" để có cơ sở pháp lý truy cứu trách nhiệm hình sự chính xác và bảo đảm công bằng đối với người phạm tội trong từng trường hợp tương ứng, cụ thể trách nhiệm hình sự do phạm tội chưa đạt đã hoàn thành bao giờ cũng phải nghiêm khắc hơn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành. Hơn nữa, trong Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS cũng đã nêu về vấn đề này.

- Về quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt quy định tại khoản 2-3 Điều 52 BLHS cần sửa đổi theo hướng "mức phạt tù" trong các khoản này được hiểu chính là "*không quá một phần hai mức phạt tù thấp nhất đến không quá một phần hai mức phạt tù cao nhất*" và "*không quá ba phần tư mức phạt tù thấp nhất đến không quá ba phần tư mức phạt tù cao nhất*" [111, tr. 4] cho bảo đảm nguyên tắc công bằng và phân hóa trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam.

Như vậy, Điều 18 và Điều 52 BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 18. Phạm tội chưa đạt

1. Phạm tội chưa đạt là *trường hợp một người cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người đó.*

2. *Phạm tội chưa đạt thuộc một trong những trường hợp sau đây:*

a) *Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành là trường hợp vì những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn mà người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi cần thiết để gây ra hậu quả nên hậu quả chưa xảy ra hoặc đã xảy ra nhưng chưa phù hợp với dấu hiệu hậu quả trong cấu thành tội phạm;*

b) *Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành là trường hợp vì những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn mà người phạm tội đã thực hiện các hành vi cần thiết để gây ra hậu quả nên hậu quả chưa xảy ra hoặc đã xảy ra nhưng chưa phù hợp với dấu hiệu hậu quả trong cấu thành tội phạm.*

3. *Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt. Trường hợp phạm tội chưa đạt đã hoàn thành phải chịu trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn so với phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.*

...

"Điều 52. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

1. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là không quá hai mươi năm tù; nếu là tù có thời

hạn thì mức hình phạt *không quá một phần hai mức phạt tù thấp nhất đến không quá một phần hai mức phạt tù cao nhất* mà điều luật quy định.

3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì chỉ có thể áp dụng trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư *mức phạt tù thấp nhất đến không quá ba phần tư mức phạt tù cao nhất* mà điều luật quy định".

*** Sửa đổi, bổ sung quy phạm về đồng phạm**

Điều 20 BLHS về đồng phạm có *bốn* vấn đề cần sửa đổi, bổ sung như sau:

- Khoản 1 Điều 20 BLHS quy định: "Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm" [88]. Trong quy định này, thuật ngữ "trường hợp" được sử dụng có ngoại diện quá rộng, rất khó thống nhất áp dụng. Theo logic hình thức, thì việc đưa ra khái niệm là một thao tác logic nhằm vạch ra nội hàm của khái niệm đó và phương pháp phổ biến là phương pháp định nghĩa theo quan hệ giống - loài, tức là quy khái niệm đồng phạm vào khái niệm khác có ngoại diện rộng hơn bao hàm cả ngoại diện đồng phạm. Khái niệm có ngoại diện rộng hơn chính là hình thức phạm tội, bởi lẽ hình thức phạm tội có thể do một người thực hiện, có thể do nhiều người thực hiện nhưng không có đồng phạm hoặc có thể do hai người trở lên cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm (đồng phạm). Vì vậy, quán triệt Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng: "Nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật với những quy định cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện" [29, tr. 130].

- Khoản 1 Điều 20 BLHS mới chỉ bao quát được hành vi của người thực hành (đồng thực hành) khi ghi nhận "*cùng thực hiện một tội phạm*", mà chưa phản ánh hành vi phạm tội của những người đồng phạm khác. Trong khi đó, những người đồng phạm khác họ không cùng thực hiện một tội phạm, mà họ chỉ tham gia cùng thực hiện một hoặc nhiều tội phạm... [18, tr. 474]. Do đó, cần sửa thành "*cố ý cùng tham gia thực hiện một hoặc nhiều tội phạm*" mới đầy đủ và chính xác hơn.

- Khoản 2 Điều 20 BLHS chưa làm sáng tỏ được trường hợp người thực hành không phải là người trực tiếp thực hiện tội phạm mà người đó đã lợi dụng (hoặc sử dụng) người khác (chưa đủ các điều kiện là chủ thể của tội phạm thực hiện như: bị tâm thần, chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự) là công cụ phạm tội, thì về mặt thực tiễn, chúng ta vẫn quan niệm đó là người thực hành ở dạng thứ hai, nhưng về mặt lập pháp hình sự, cần có sự ghi nhận vấn đề này, cũng như BLHS nhiều nước đã quy định vấn đề này [54, tr. 125], [116, tr. 42]. Do đó, có thể sửa đoạn 2 khoản 2 Điều 20 BLHS là: "Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm *hoặc sử dụng người chưa đủ các điều kiện là chủ thể của tội phạm thực hiện hành vi phạm tội*".

- Khoản 3 Điều 20 BLHS quy định: "Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm" [88]. Quy định như vậy chưa tuân thủ đầy đủ quy tắc của logic hình thức. Khoản 3 Điều 17 BLHS năm 1985 cũng như khoản 3 Điều 20 BLHS năm 1999 quy định phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm..., trong khi đó khoa học luật hình sự nước ta thừa nhận đồng phạm là một hình thức phạm tội đặc biệt [97, tr. 174]. Mâu thuẫn logic dễ dàng nhận thấy: đồng phạm là hình thức phạm tội; phạm tội có tổ chức... là hình thức đồng phạm, nói cách khác trong hai mệnh đề này, một mệnh đề đúng thì mệnh đề khác sai, không thể cả hai mệnh đề đều đúng. Điều cần khẳng định, mệnh đề đồng phạm là hình thức phạm tội đặc biệt là mệnh đề đúng vì nó được thừa nhận rộng rãi ở nước ta và ở nhiều nước khác. Bên cạnh đó, thuật ngữ "câu kết" không chính xác bằng "cấu kết" là thuật ngữ mà các văn bản PLHS của nước ta đã sử dụng nhất là trong các sắc lệnh do Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sau năm 1945. Mặt khác, thuật ngữ cấu kết trong Hán việt Từ điển của Đào Duy Anh được giải thích là kết lại, xây dựng [2, tr. 107], cho nên dùng thuật ngữ cấu kết là chính xác hơn. Cụm từ câu kết chặt chẽ mang tính chất định tính, cho nên dễ dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Vì vậy, trong văn bản hướng dẫn, giải thích BLHS cần phải lượng hóa đặc điểm này để dễ dàng áp dụng một cách thống nhất.

Như vậy, Điều 20 BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 20. Đồng phạm

1. Đồng phạm là *hình thức phạm tội* do hai người trở lên *cố ý cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm*.

2. Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm *hoặc sử dụng người chưa đủ các điều kiện chủ thể của tội phạm thực hiện hành vi phạm tội*.

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

3. *Đồng phạm có tổ chức là hình thức phạm tội có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng tham gia vào việc thực hiện tội phạm*".

3.2.3. Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về hình phạt và các biện pháp tư pháp

Liên quan đến hình phạt, các quy định của BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung những vấn đề sau đây:

*** *Khái niệm hình phạt***

Định nghĩa hình phạt dưới góc độ lập pháp theo Điều 26 BLHS không cần thiết phải ghi nhận từ "*nhằm*" [48, tr. 24] vì khi Tòa án áp dụng hình phạt đối với người phạm tội thì chính là thay mất (nhân danh) Nhà nước - *đã tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của người đó* rồi. Hơn nữa, trong Điều 27 BLHS về mục đích của hình phạt mới cần quy định và đã thể hiện cụm từ này rồi. Như vậy, Điều 26 BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 26. Hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất *về hình sự* của Nhà nước *với nội dung* tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt được quy định trong BLHS và do Tòa án quyết định".

*** Mục đích của hình phạt**

Tên gọi của Điều 27 BLHS cần sửa thành "*Các mục đích của hình phạt*", vì hình phạt có nhiều mục đích chứ không chỉ có một mục đích nào đó. Ngoài ra, hình phạt cần bổ sung thêm một mục đích "*góp phần duy trì công lý và phục hồi lại công bằng trong xã hội*". Đây là mục đích thể hiện giá trị nhân văn cao, phản ánh sự nghiêm minh của pháp luật, sự trừng trị đối với những người xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của xã hội và của người khác, đồng thời tạo cảm giác cho tất cả mọi người tin tưởng vào việc áp dụng hình phạt của Nhà nước đối với người phạm tội, cũng như pháp chế, công lý, công bằng luôn luôn được duy trì và tôn trọng.

Như vậy, Điều 27 BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 27. *Các mục đích của hình phạt*

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống XHCN, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, *cũng như góp phần duy trì công lý, phục hồi lại công bằng trong xã hội*".

*** Hệ thống hình phạt**

Nghiên cứu hệ thống hình phạt trong BLHS cho thấy có một số hình phạt cần sửa đổi, bổ sung.

Điều 30 BLHS về hình phạt tiền cho thấy có *ba* vấn đề cần sửa đổi, bổ sung như sau:

- Khi xây dựng chế định phân loại tội phạm trong Phần chung BLHS và các điều kiện áp dụng đối với các loại hình phạt, các nhà làm luật nước ta cũng chưa tính đến việc bảo đảm tính hệ thống và thống nhất với Phần các tội phạm BLHS dẫn đến còn mâu thuẫn trong thực tiễn áp dụng.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 30 BLHS quy định: "Phạt tiền được áp dụng là *hình phạt chính* đối với người phạm tội *ít nghiêm trọng* xâm phạm trật tự

quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định". Trong khi đó, hàng loạt tội phạm quy định tại các Chương đã nêu người phạm tội lại bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính và tội đó lại là *tội phạm nghiêm trọng* nếu căn cứ vào loại hình phạt trong chế tài lựa chọn như: Điều 155 - Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm, thì người phạm tội bị phạt tiền... hoặc *phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm*; Điều 160 - Tội đầu cơ, thì người phạm tội bị phạt tiền... hoặc *phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm*; v.v... Rõ ràng, các chế tài lựa chọn là hình phạt tù thuộc loại tội nghiêm trọng trở lên trong các nhóm tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính cần được xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Nếu xét theo thứ tự từ nhẹ đến nặng của các loại hình phạt (chính) trong hệ thống hình phạt của BLHS, thì hình phạt tiền được xếp ở vị trí thứ hai - chỉ nặng hơn hình phạt cảnh cáo nhưng lại nhẹ hơn hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù có thời hạn. Như vậy, phạt tiền là biện pháp giữ vai trò nối tiếp giữa hình phạt cảnh cáo - biện pháp ít nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt với cải tạo không giam giữ là biện pháp xử lý nhẹ hơn hình phạt tù có thời hạn, tạo sự liên tục theo hướng tăng dần mức độ nghiêm khắc của các hình phạt mà hệ thống hình phạt giữ được tính chỉnh thể. Tuy nhiên, chúng tôi hoàn toàn tán thành quan điểm của GS. TSKH. Lê Cẩm - có một vấn đề là, đối với hai hình phạt sau (cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn) thì BLHS có quy định "việc trừ thời gian tạm giam vào thời gian chấp hành hai hình phạt này (mặc dù chúng nặng hơn hình phạt tiền), nhưng đối với hình phạt tiền thì các nhà làm luật nước ta lại không quy định việc trừ thời gian như vậy, nhất là trong thực tiễn xét xử còn cho thấy: có người phạm tội đã bị tạm giam và rồi cuối cùng hình phạt chính duy nhất được áp dụng đối với họ chỉ là hình phạt tiền thì sao?". Do đó, "trong BLHS năm 1999 hiện hành, các nhà làm luật nước ta cần phải quy định việc khấu trừ thời gian tạm giam (theo tỷ lệ bao nhiêu % là hợp lý tùy các nhà làm luật quyết định) đối với cả hình phạt tiền nữa (nhất là khi nó được áp dụng là hình phạt chính)" [13, tr. 102], vì có

như vậy mới bảo đảm nguyên tắc công bằng của luật hình sự Việt Nam. Nội dung này sẽ được cụ thể hóa vào trong Điều 30 BLHS.

- Mặc dù lần đầu tiên cách thức thi hành hình phạt tiền được quy định tương đối chi tiết và cụ thể trong khoản 4 Điều 30 BLHS "Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định" nhưng nội dung này còn thiếu tính cưỡng chế cần thiết. Bởi lẽ, các nhà làm luật nước ta chưa quy định hình thức xử lý đối với trường hợp người bị kết án cố tình chây ỳ, dấy dưng không chịu nộp phạt hoặc không có khả năng nộp tiền phạt. Do đó, trong nhiều trường hợp việc áp dụng các quy định này không có tính khả thi và khả năng thực hiện. Vì vậy, để khắc phục hạn chế trên chúng ta cần tham khảo luật hình sự một số nước trên thế giới (ví dụ: Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Vương quốc Anh; v.v... [108, tr. 63]) đã áp dụng bằng hai cách thức để nâng cao hiệu quả, đồng thời buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt một cách nghiêm chỉnh bao gồm:

+ Chuyển sang thành *lao động công ích* để quy đổi trừ tiền dân hoặc;

+ *Thay thế* hình phạt tiền bằng các hình phạt khác nghiêm khắc hơn nếu người bị kết án không trả được tiền phạt hoặc cố tình dấy dưng, kéo dài không nộp phạt (ví dụ phạt tù giam). Tuy nhiên, cách thay thế theo phương án thứ hai này có lẽ chưa phù hợp với Việt Nam. Do đó, sửa đổi, bổ sung về hình phạt tiền trong BLHS theo phương án thứ nhất, có nghĩa là *chuyển sang thành lao động công ích để quy đổi trừ tiền dân trên cơ sở ngày công lao động và việc làm của người bị kết án để giải quyết tồn tại trước mắt trong thực tiễn xét xử* [131, tr. 184].

Như vậy, Điều 30 BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 30. Phạt tiền

1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

2. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

3. Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả, nhưng không được thấp hơn một triệu đồng.

4. Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án.

5. Trường hợp người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam, sau đó Tòa án tuyên hình phạt chính là phạt tiền, thì thời gian tạm giữ, tạm giam của người đó được trừ vào tổng số mức tiền bị phạt theo tỉ lệ cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày thu nhập thực tế để trừ dần vào tổng số mức tiền bị phạt.

6. Trường hợp người bị kết án cố tình chây ỳ, dấy dưng không chịu nộp phạt hoặc không có khả năng nộp tiền phạt, thì Tòa án sẽ chuyển sang thành lao động công ích để quy đổi trừ tiền dần tương ứng với ngày công lao động".

Ngoài ra, nếu các tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính mà có phạt tiền là hình phạt chính và có chế tài lựa chọn là hình phạt tù, thì nhất thiết hình phạt tù phải là: "tội phạm... mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù" (khoản 3 Điều 8 BLHS), hoặc nếu quá mức này là phải sửa lại cho phù hợp. Ví dụ:

+ Điều 155 - Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm, "... thì người phạm tội bị phạt tiền từ... hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm thì cần sửa thành "...đến ba năm tù".

+ Điều 160 - Tội đầu cơ, "... thì người phạm tội bị phạt tiền từ... hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5 năm thì cần sửa thành "... đến ba năm tù"; v.v..

Điều 32 BLHS cho thấy có hai vấn đề cần sửa đổi, bổ sung như sau:

- Điều 32 BLHS lại không quy định những điều kiện (tiêu chí) cụ thể để áp dụng hình phạt trục xuất, đồng thời cũng không quy định hình phạt này trong khung hình phạt (chế tài) nào tại các điều luật cụ thể của Phần các tội phạm BLHS. Do đó, để bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam thì người phạm tội không phải chịu một hình phạt nào ngoài những hình phạt đã được quy định trong BLHS, đồng thời Tòa án cũng không được tuyên bất kỳ một hình phạt nào không có trong BLHS (nhất là hình phạt đó chưa được liệt kê hoặc quy định trong Điều luật tương ứng ấy) thì các nhà làm luật cần giải thích rõ ràng và cụ thể hơn.

- Các nhà làm luật cũng cần hướng dẫn một loại vấn đề mà trong BLHS và Nghị định số 54/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành hình phạt trục xuất (4 chương, 16 điều) chưa làm sáng tỏ như:

+ Vấn đề chi trả phương tiện xuất cảnh trong trường hợp công dân nước ngoài có nhiều quốc tịch chưa được giải quyết; quốc gia nào chịu chi phí xuất nhập cảnh;

+ Sau khi trục xuất người phạm tội về nước, liệu họ có được quay trở lại Việt Nam không, và nếu có thì thời gian là bao lâu ? Do đó, để bảo đảm quan hệ ngoại giao và sự mềm dẻo trong chính sách hình sự, chúng ta có thể quy định cho phép quay lại *nhưng trong thời gian ít nhất là năm năm sau*.

+ Một công dân của một nước họ đã thôi (từ bỏ) quốc tịch và hiện không có quốc tịch giả sử nếu bị áp dụng hình phạt này thì trục xuất họ về đâu, trong khi nếu để họ ở Việt Nam thì ảnh hưởng đến an ninh quốc gia ? Vì vậy, có thể nghiên cứu để quy định áp dụng hình phạt trục xuất về nước mà họ là công dân mang quốc tịch hoặc là công dân của nước đầu tiên nhập quốc tịch cho họ [131, tr. 186].

Như vậy, Điều 32 BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 32. Trục xuất

1. Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

2. Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể và loại tội cụ thể trong Phần các tội phạm của Bộ luật này.

3. Trục xuất là một hình phạt không để lại án tích cho người nước ngoài bị kết án. Khi Tòa án áp dụng là hình phạt chính thì người nước ngoài chỉ được quay trở lại Việt Nam ít nhất năm năm kể từ khi trục xuất về nước mà họ là công dân mang quốc tịch hoặc là công dân của nước đầu tiên nhập quốc tịch cho họ.

Chi phí về phương tiện xuất cảnh do nước mà người nước ngoài là công dân hoặc nước đầu tiên nhập quốc tịch cho họ chi trả".

Ngoài ra, trong BLHS năm 1999, các nhà làm luật đã quá lạm dụng sự kết hợp giữa chế tài tương đối dứt khoát và chế tài lựa chọn trong cùng một điều luật, dẫn đến sự tùy tiện trong áp dụng PLHS, không bảo đảm nguyên tắc pháp chế cũng như các nguyên tắc công bằng, công minh trong việc quyết định hình phạt. Ví dụ: đối với khung hình phạt từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình, nhà làm luật đã kết hợp chế tài tùy nghi để người áp dụng pháp luật được lựa chọn một trong ba loại hình phạt: tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình và chế tài tương đối dứt khoát, quy định mức tối thiểu (mười hai năm tù) và mức tối đa (hai mươi năm tù). Đây là một tồn tại lớn về kỹ thuật lập pháp hình sự của BLHS năm 1999, bởi lẽ hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân và hình phạt tử hình là ba loại hình phạt có tính chất khác nhau, lại được quy định trong cùng một khung hình phạt, dễ dẫn đến tùy tiện trong áp dụng pháp luật. Vì vậy, nên chia thành hai khung với các loại hình phạt khác nhau, trong đó một khung hình phạt có quy định hình phạt tù có thời hạn, còn khung hình phạt khác quy định hình phạt tù chung thân, hoặc tử hình. Có thể đề xuất khung hình phạt nói trên nên được chia thành hai khung hình phạt như sau:

+ Khung 1: từ mười hai năm đến hai mươi năm tù (*chế tài tương đối dứt khoát*)

+ Khung 2: tù chung thân hoặc tử hình (*chế tài lựa chọn*).

Ngoài ra, cần rà soát toàn bộ BLHS để tránh khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa trong khung hình phạt tù có thời hạn quá rộng, rất dễ tùy tiện trong áp dụng pháp luật và vi phạm nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam. Do đó, trong lần sửa đổi, bổ sung BLHS tới, các nhà làm luật nước ta cần thu hẹp hoặc tách ra thành một khoản cho hợp lý hơn. Chúng tôi xin đơn cử một số điều luật làm ví dụ:

+ "Điều 79. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân

1...

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ *năm năm đến mười lăm năm*".

+ "Điều 119. Tội mua bán người

1...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ *năm năm đến hai mươi năm*:

a) Vì mục đích mại dâm;

...

3...".

3.2.4. Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt

Liên quan đến một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt trong luật hình sự, các quy định của BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung những vấn đề sau đây:

- Cần quy định cụ thể về hậu quả của việc áp dụng chế định miễn trách nhiệm hình sự để tăng tính cưỡng chế cần thiết đối với người được miễn trách nhiệm hình sự trên cơ sở thực tiễn xét xử và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật hình sự mà chúng tôi đã đề cập trong Chương 2 luận án này;

- Trường hợp miễn trách nhiệm hình sự do sự chuyển biến của tình hình (khoản 1 Điều 25 BLHS), các cơ quan có thẩm quyền cần kịp thời ban

hành văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, trong đó hướng dẫn cụ thể thế nào là "sự chuyển biến của tình hình"; "hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa" và "người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa" để áp dụng cho thống nhất, tránh bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội [129, tr. 130-140]. Tuy nhiên, riêng về "*sự chuyển biến của tình hình*" cần cụ thể hóa hướng dẫn tại điểm 2 mục VIII - Miễn trách nhiệm hình sự trong Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC "*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự*" thì đây là "sự chuyển biến về *chính trị, kinh tế, xã hội*" nên tội phạm không còn nguy hiểm đáng kể cho xã hội, qua đó, tránh việc áp dụng không thống nhất hoặc chưa bảo đảm tính pháp lý trong thực tiễn xét xử.

- Tương tự, cũng cần quy định rõ về hậu quả của việc áp dụng chế định miễn hình phạt để tăng tính cường chế cần thiết, bởi lẽ người được miễn hình phạt là người có tội, họ có trách nhiệm hình sự và phải chịu trách nhiệm hình sự. Người này đã bị tiến hành điều tra, truy tố, xét xử nhưng khi xét xử, họ không bị Tòa án áp dụng biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt về tội mà họ đã thực hiện, do có căn cứ để miễn hình phạt, vì nếu không có, họ sẽ bị áp dụng hình phạt trên những cơ sở chung. Hơn nữa, việc quy định bổ sung hậu quả pháp lý còn góp phần bảo đảm được công bằng giữa trường hợp người được miễn hình phạt với người vi phạm hành chính trong trường hợp cụ thể (xem Điều 54, Điều 64 Bộ luật hình sự và Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012). Đặc biệt, có nhiều trường hợp, BLHS còn quy định dấu hiệu nhân thân (*đã bị xử phạt hành chính*) là *dấu hiệu định tội*, nếu người đó tái phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Cho nên, để bảo đảm nguyên tắc pháp chế và nguyên tắc công bằng giữa người được miễn hình phạt và người bị xử phạt hành chính, cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo hướng quy định bổ sung: Trong trường hợp cần thiết, Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp của Bộ luật này hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức hay người có thẩm quyền xử lý hành chính hoặc kỷ luật đối với người được miễn hình phạt [132, tr. 34].

- Điều 54 BLHS không hạn chế quy định loại tội gì để được miễn hình phạt, nhưng đã gián tiếp thông qua Điều 29 BLHS về "Cảnh cáo". Do đó, đối với trường hợp này, các nhà làm luật nước ta nên hạn chế phạm vi loại tội mà người phạm tội có thể được miễn hình phạt đó là loại tội phạm *ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng* để có sự phân hóa hơn nữa trong chính sách hình sự, phân biệt với trường hợp áp dụng hình phạt cảnh cáo, cũng như tránh việc lạm dụng để áp dụng đối với cả những trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến tính nghiêm minh của pháp luật. Ngoài ra, bổ sung cụm từ "trách nhiệm hình sự" sau cụm từ "tình tiết giảm nhẹ" trong Điều 54 BLHS nhằm bảo đảm chính xác hơn;

- Khoản 5 Điều 57 BLHS quy định việc miễn chấp hành hình phạt đối với hai hình phạt bổ sung là cấm cư trú hoặc quản chế, nhưng BLHS còn nhiều hình phạt bổ sung khác. Do đó, cần sửa đổi "người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế" thành "người *bị áp dụng hình phạt bổ sung*...", cho đầy đủ và bảo đảm quyền lợi của người bị kết án;

- Ngoài ra, về các điều kiện cho hưởng án treo, cần sửa đổi về mức phạt tù "không phân biệt tội gì" cho đầy đủ bên cạnh cụm từ "khi xử phạt tù không quá ba năm"; cũng như về điều kiện nhân thân của người phạm tội phải quy định rõ là "nhân thân người này phải tốt"; về điều kiện các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải quy định rõ số lượng - từ hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, đồng thời đưa nội dung của Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt" vào BLHS (nay là Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 "Hướng dẫn áp dụng Điều 60 của BLHS về án treo) để phục vụ tốt cho thực tiễn xét xử và nhận thức thống nhất, tránh việc khi áp dụng theo văn bản hướng dẫn này lại *ng nghiêm khắc hơn* so với BLHS.

Ví dụ: BLHS chỉ quy định căn cứ "*các tình tiết giảm nhẹ*...", không nêu "không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự", chứ không quy định

rõ như Nghị quyết là "có từ *hai* tình tiết giảm nhẹ trở lên và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, trong đó có ít nhất là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS...

- Cần bổ sung vào khoản 2 Điều 60 BLHS về "thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách" đã được hướng dẫn cụ thể trong Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 (đã nêu) (nay là Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 "Hướng dẫn áp dụng Điều 60 của BLHS về án treo), theo đó, thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là "*ngày tuyên án đầu tiên cho hưởng án treo*" (Điều 4).

- Ngoài ra, trong khoản 3 Điều 28 BLHS - Các hình phạt quy định: "Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị *áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung*". Hình phạt chính thì được Tòa án tuyên độc lập, còn hình phạt bổ sung không được Tòa án tuyên độc lập mà chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt chính. Tuy nhiên, khoản 3 Điều 60 BLHS về án treo lại quy định: "Người được hưởng án treo có thể *phải chịu hình phạt bổ sung* là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được quy định tại Điều 30 và Điều 36 của Bộ luật này" là chưa thật hợp lý. Bởi lẽ, án treo có bản chất pháp lý là một biện pháp "miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện" (điểm 1 Phần VII Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; sau đó được khẳng định lại tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 18/01/1990 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về "Hướng dẫn về việc áp dụng Điều 44 BLHS"), chứ *không phải là hình phạt* (mặc dù họ bị xử phạt tù, sau đó được miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện) nên không thể áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo. Do đó, cần bỏ đi nội dung này [131, tr.281].

- Cần bảo đảm tính thống nhất giữa Điều 56 - Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án với quy định về xóa án tích trong Điều 65 - Xóa án tích theo quyết định của Tòa án, không thể tính thời hiệu đối với các tội phạm thuộc Chương XI và Chương XXIV BLHS trên cơ sở chung.

Như vậy, các điều luật về một số biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt trong BLHS năm 1999 cần sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 25. Miễn trách nhiệm hình sự

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử do sự chuyển biến của tình hình *chính trị, kinh tế, xã hội* mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

2. Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

3. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá.

4. *Căn cứ vào nội dung vụ án, các cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức hay người có thẩm quyền xử lý hành chính hoặc kỷ luật, giải quyết vấn đề dân sự (nếu có) hoặc áp dụng biện pháp cưỡng chế về tố tụng hình sự đối với người được miễn trách nhiệm hình sự khi thuộc một trong các trường hợp trong điều luật này".*

...

"Điều 54. Miễn hình phạt

1. Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội *ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng*, có nhiều tình tiết giảm nhẹ *trách nhiệm hình sự* quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

2. *Căn cứ vào nội dung vụ án, Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp của Bộ luật này hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức hay người có thẩm quyền xử lý hành chính hoặc kỷ luật đối với người được miễn hình phạt".*

...

"Điều 57. Miễn chấp hành hình phạt

1. Đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

2. Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.

3. Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 61 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt.

4. Đối với người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

5. Người *bị áp dụng hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế hoặc tước một số quyền công dân*, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị *bằng văn bản* của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại".

...

"Điều 60. Ân treo

1. Khi xử phạt tù không quá ba năm *không phân biệt loại tội*, căn cứ vào *các đặc điểm tốt của nhân thân* người phạm tội và *có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên và không có tình tiết tăng nặng*, trong đó có ít nhất là một tình tiết *giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS*, nếu xét thấy

không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho người bị kết án hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm.

2. *Thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án đầu tiên cho hưởng án treo.* Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. *Bỏ đi.*

4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

5. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này".

...

"Điều 65. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án

1. Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị phạt tù đến ba năm mà không phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án ~~hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án~~;

b) Đã bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án ~~hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án~~;

c) Đã bị phạt tù trên mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án ~~hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án~~.

..."

3.3. CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN KHÁC BẢO ĐẢM CHO VIỆC TUÂN THỦ NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Bên cạnh giải pháp hoàn thiện các quy định của BLHS năm 1999 hiện hành tương ứng với các nhóm nội dung đã nêu, theo chúng tôi, cần có các giải pháp cơ bản khác để bảo đảm cho việc tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

3.3.1. Tăng cường công tác hướng dẫn, giải thích pháp luật hình sự

Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành là công cụ pháp luật sắc bén, hữu hiệu của Đảng, Nhà nước và của nhân dân ta để bảo đảm pháp chế, củng cố và duy trì trật tự pháp luật, góp phần quan trọng trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, cũng như bảo vệ một cách hữu hiệu lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Tuy nhiên, hiện nay năng lực, trình độ chuyên môn và ý thức pháp luật, ý thức trách nhiệm của đội ngũ Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là những nhân tố vô cùng quan trọng để bảo đảm hoạt động áp dụng đúng pháp luật. Cho nên, nếu chỉ dừng lại ở đó thì chưa thể có điều kiện tốt để Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phát huy được năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp của mình. Chỉ trên cơ sở hệ thống pháp luật mà trước hết là hệ thống PLHS hoàn chỉnh, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân mới có thể có điều kiện phát huy được khả năng làm việc của mình. Khó có thể nói đến hiệu quả thực sự trong hoạt động áp dụng pháp luật khi mà pháp luật nước ta còn nhiều thiếu sót và chưa chặt chẽ.

Do đó, việc các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn áp dụng và thi hành các quy định của BLHS năm 1999 là một trong những yếu tố có ý nghĩa quan trọng để góp phần xử lý đúng người, đúng tội, đúng hành vi, đúng mức độ và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội, qua đó bảo đảm pháp chế trong luật hình sự Việt Nam. Đó là các quy định như: các giai đoạn phạm tội, đồng phạm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, các căn cứ quyết định hình phạt, án treo... hoặc các dấu hiệu gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trong nhiều cấu thành tội phạm... hay là những dấu hiệu định tội, định khung hình phạt trong các cấu thành tội phạm, để bảo đảm việc áp dụng trong thực tiễn được thống nhất, chính xác. Đây là những vấn đề rất phức tạp, cần sự giải thích, hướng dẫn để áp dụng và nhận thức được chính xác và đúng đắn trong thực tiễn.

3.3.2. Tăng cường năng lực pháp luật, ý thức pháp luật và nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp của cán bộ áp dụng pháp luật

Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định định hướng "Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực". Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao kiến thức pháp luật, năng lực chuyên môn của cán bộ thực thi pháp luật là giải pháp nằm trong định hướng phát triển xã hội Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Thực thi pháp luật là một hoạt động nghề nghiệp đặc biệt. GS. TSKH Đào Trí Úc đã nhận xét: "Xét về tính chất hoạt động, lao động của các nhà luật là lao động sáng tạo (làm luật, áp dụng pháp luật). Đó là đội ngũ trí thức đặc biệt". Năng lực nghề nghiệp của cán bộ thực thi pháp luật chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố trình độ được đào tạo, điều kiện về bằng cấp; kỹ năng, trình độ nghiệp vụ; trình độ lý luận chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; năng lực phối hợp với cơ quan tiến hành tố tụng khác. Do vậy, cần quan tâm đến đặc thù về chương trình và chất lượng đào tạo đội ngũ lao động đặc biệt này. Cần chia chương trình đào tạo cơ bản và đào tạo kỹ năng nghề nghiệp ở nhiều

cấp độ khác nhau, nhằm trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật cùng với kỹ năng nghề nghiệp, bồi dưỡng định kỳ về nghiệp vụ. Nhiều chương trình đào tạo kỹ năng chuyên ngành còn mới mẻ đối với hoạt động đào tạo luật tại Việt Nam, cần đầu tư, nghiên cứu để hoàn thiện chương trình đào tạo.

Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ngày 2/1/2002 "*Về một số nhiệm vụ trọng tâm trong cải cách tư pháp trong thời gian tới*" đã chỉ ra một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong cải cách tư pháp là "xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch và vững mạnh". Để thực hiện nhiệm vụ trên, trong những năm qua chúng ta đã và đang thi hành tốt Chỉ thị số 10/2002/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch triển khai thực hiện một loạt đề án như:

- Đề án tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ tư pháp.
- Xây dựng phương án nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng cử nhân luật.
- Đề án thống nhất chương trình và giáo trình đào tạo luật.
- Đề án thành lập Học viện Tư pháp nhằm thống nhất công tác đào tạo nghề cho các chức danh tư pháp.
- Đề án xây dựng tiêu chuẩn chức danh tư pháp.

Bên cạnh năng lực chuyên môn, một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động áp dụng pháp luật nói chung, chính là vấn đề ý thức pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ ảnh hưởng của đạo đức đến chất lượng công tác: "Có đức mà không có tài, làm việc gì cũng khó. Có tài mà không có đức là người vô dụng". Áp dụng các quy định pháp luật để giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự là hoạt động chuyên môn liên quan trực tiếp đến biện pháp xử lý người phạm tội. Tâm lý mong được xử nhẹ là tâm lý phổ biến của người phạm tội. Vì vậy, cán bộ thực thi pháp luật thường phải va chạm với loại "nhu cầu" trái pháp luật này. Có giữ vững được tinh thần pháp luật hay không, trong trường hợp này phụ thuộc

nhieu vào chính ý thức pháp luật, phẩm chất đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp của cán bộ thực thi pháp luật.

3.3.3. Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan tiến hành tố tụng và tăng cường chế độ kiểm tra, giám sát việc áp dụng pháp luật

Thực tiễn cho thấy, một trong những nguyên nhân của một số tồn tại trong việc quy định và thi hành các quy định của BLHS là sự phối hợp thiếu "ăn ý", chưa tạo ra một cơ chế thực hiện liên thông giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong một số hoạt động. Việc áp dụng các quy định của BLHS liên quan đến một loạt hoạt động thuộc nhiều cơ quan có chức năng. Chỉ cần hoạt động thiếu phối hợp từ phía một trong các cơ quan đó đều làm giảm hiệu quả của biện pháp được áp dụng. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của hoạt động áp dụng pháp luật, cần thiết xác lập cơ chế phối hợp giữa chúng. Trong thực tiễn đã hình thành một số quy chế phối hợp như quy chế kiểm sát điều tra của VKSNDTC. Tuy nhiên, một trong số hoạt động chưa xác lập cụ thể cơ chế phối hợp hoặc đã có, nhưng cần được hoàn thiện một số nội dung sau đây:

- Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng về các nội dung như: Định kỳ họp trao đổi, thống nhất những vấn đề còn có ý kiến khác nhau về đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật, nhằm đảm bảo giải quyết tốt vụ án, tránh tình trạng trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung nhiều lần giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, dẫn tới kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

- Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc thực hiện hoạt động truy nã bị can, bị cáo, người bị kết án. Cơ chế phối hợp đó cần được xác lập theo hướng quy định những thông tin bắt buộc Tòa án hoặc Viện kiểm sát phải cung cấp cho cơ quan điều tra khi yêu cầu ra lệnh truy nã, quy định báo cáo phản hồi về kết quả truy nã theo định kỳ cho đến khi thực hiện xong lệnh truy nã, quy định chế độ theo dõi việc thực hiện lệnh truy nã và trách nhiệm mỗi cơ quan không chấp hành quy định của cơ chế phối hợp.

- Cơ chế phối hợp và theo dõi thi hành án hình sự và thi hành án dân sự để xác định và giải quyết các vấn đề liên quan đến thời hiệu thi hành bản

án. Thi hành bản án hình sự không chỉ ở việc thi hành phần hình phạt, mà còn ở việc thi hành các quyết định khác của Tòa án trong đó có quyết định liên quan tới tài sản. Do vậy, thi hành án dân sự trong hình sự là một vấn đề khá đặc thù vì thời hiệu thi hành những quyết định này bị chi phối đồng thời hai loại thời hiệu. Do vậy, việc phối hợp giữa cơ quan thi hành án hình sự và dân sự có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định về thời hiệu thi hành. Cơ chế cần xây dựng để bảo đảm sự phối hợp trong trường hợp này chính là việc theo dõi yêu cầu thi hành án dân sự của người bị hại, thông báo kịp thời với Tòa án, nơi có trách nhiệm ra quyết định thi hành án. Cơ chế phối hợp này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vấn đề thời hiệu thi hành bản án hình sự, đặc biệt là phần quyết định liên quan đến quyền lợi của các đương sự khác...

Nghị quyết 08/NQ-TW cũng đã xác định nhiệm vụ hiện nay là phải "rà soát đội ngũ cán bộ tư pháp"; "tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ các cơ quan tư pháp; hàng năm nhận xét, đánh giá về trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, năng lực trình độ của cán bộ có chức danh tư pháp để xem xét việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, phân công nhiệm vụ hoặc miễn nhiệm, xử lý kịp thời cán bộ yếu kém, vi phạm pháp luật". Gắn liền với việc đề cao trách nhiệm nghề nghiệp của cán bộ tư pháp, Đảng đã chỉ ra yêu cầu phải "có chính sách tiền lương, phụ cấp và chính sách đãi ngộ phù hợp cho cán bộ tư pháp; khen thưởng xứng đáng với những cán bộ có thành tích, lập chiến công trong đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, bảo vệ công lý". Tăng cường chế độ kiểm tra, giám sát việc áp dụng PLHS là những biện pháp thực hiện nhiệm vụ làm trong sạch đội ngũ cán bộ tư pháp mà Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng đặt ra. Chế độ kiểm tra, giám sát việc áp dụng PLHS đã được quy định trong BLTTHS thông qua các quy định về phân định quyền hạn của các cơ quan chức năng trên cơ sở mối quan hệ phối hợp và chế ước, trình tự và thủ tục xét xử phúc thẩm và giám đốc thẩm. Trong thực tiễn đã có chế độ kiểm tra nghiệp vụ từ phía cơ quan cấp trên đối với cơ quan cấp dưới thông qua hoạt động thanh tra ngành thường xuyên.

Trên cơ sở sự hiện diện của hệ thống pháp luật, hoạt động áp dụng pháp luật là cách thức làm cho pháp luật đi vào cuộc sống. Tuy nhiên, pháp luật có được thực thi hay không, thực thi như thế nào chỉ có thể đánh giá thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát, cụ thể qua các khâu:

- Kiểm tra tính có hợp pháp và có căn cứ của bản án thông qua trình tự xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm. Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra giám đốc của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới. Theo chúng tôi, hiện nay đã đến lúc chúng ta cần phải đăng tải công khai toàn bộ các bản án để dư luận xã hội biết, mặc dù TANDTC đã in thành một số sách và đăng tải trên các số của Tạp chí TAND.

- Hoàn thiện hệ thống biểu mẫu, thống kê để đánh giá chung tình hình áp dụng pháp luật trong các hoạt động điều tra, truy tố và xét xử. Hoàn thiện các loại biểu mẫu, thống kê thể hiện đầy đủ tình hình áp dụng pháp luật trong thực tiễn công tác điều tra, truy tố và xét xử, kết quả của các quyết định thuộc Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm trên các thông số về việc tăng hoặc giảm án...

Ngoài ra, cần xây dựng chế độ trách nhiệm, ban hành quy chế xử lý vi phạm quy định nghề nghiệp về chuyên môn và về phẩm cách đạo đức. Bên cạnh trách nhiệm cá nhân, cần có chế độ đãi ngộ đặc biệt đối với cán bộ thực thi pháp luật và đưa ra các hình thức tôn vinh nghề nghiệp.

3.3.4. Tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao đạo đức, ý thức trách nhiệm của mọi cán bộ và quần chúng nhân dân trong bảo vệ pháp chế

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung cho cán bộ và mọi công dân nhằm nâng cao ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật của họ là một trong những yêu cầu quan trọng của việc nâng cao pháp chế XHCN.

Trong những năm qua, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được tăng cường dưới nhiều hình thức và biện pháp phù hợp với từng đối tượng theo hướng tập trung về cơ sở, đến tận người dân, đã và đang góp phần quan trọng nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của

từng cán bộ, từng người dân, qua đó đội ngũ cán bộ, công chức, nhân dân đã có ý thức nắm vững pháp luật, năng lực vận dụng, thi hành pháp luật được nâng cao một bước rõ rệt.

Ngày 09/12/2003, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 32-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân. Trên cơ sở đó, Bộ Tư pháp đã có những biện pháp chỉ đạo tích cực các địa phương, ban ngành thực hiện tốt Chỉ thị, nên công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ngày càng được chú trọng và đi vào chiều sâu, thiết thực hơn, được triển khai trên diện rộng đến tận cơ sở, phù hợp với từng đối tượng. Hội đồng Phối hợp công tác phổ biến giáo dục pháp luật của Chính phủ đã chỉ đạo triển khai bốn đề án trong Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật 5 năm (2003-2007) như: phổ biến, giáo dục pháp luật cho các tín đồ tôn giáo, cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới. Bộ Tư pháp cũng đã giúp Hội đồng tổ chức thành công các hội nghị triển khai Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật 5 năm (2003-2007), tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 02, Quyết định 03 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Các cơ quan tư pháp như Công an, Viện kiểm sát, Tòa án đã có nhiều hình thức sáng tạo để tuyên truyền giáo dục pháp luật như thông qua xét xử lưu động, thông qua các buổi sinh hoạt của Cảnh sát khu vực với cộng đồng dân cư.

Để tiếp tục thực hiện của Nghị quyết 08-NQ/TW, Chiến lược cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, trong Chương trình trọng tâm công tác tư pháp năm 2006 số 05-CTr/CCTP ngày 22/02/2006, Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp đã chỉ đạo Ban cán sự Đảng Bộ Tư pháp chủ trì cùng các ban cán sự Đảng TANDTC, VKSNDTC, Thanh tra Chính phủ, Bộ Văn hóa - Thông tin, Đảng đoàn Trung ương Hội Luật gia Việt Nam...phối hợp thực hiện đầy mạnh và triển khai sâu rộng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ nhân dân. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị 32-CT/TW của Ban Bí thư về tăng

cường lãnh đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật của cán bộ, đảng viên, nhân dân và Chương trình phổ biến giáo dục pháp luật của Chính phủ giai đoạn 2003-2007. Triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia về phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

Mục tiêu của các biện pháp trên là đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, tăng cường pháp chế là một trong những biện pháp cơ bản, có ý nghĩa quan trọng nhất góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm. Thông qua việc truyền đạt, giải thích rộng rãi đến mọi tầng lớp cán bộ, nhân dân sẽ giúp mọi người hiểu và biết được các quy định PLHS hiện hành, từ đó thuyết phục, giáo dục, động viên, khuyến khích họ sống và làm việc tuân theo pháp luật, nâng cao ý thức trách nhiệm tự giác đấu tranh phát hiện và tố giác tội phạm, không thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

Việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục PLHS cho mọi tầng lớp cán bộ, nhân dân nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người trong đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, phải được định hướng, xác định một cách có tổ chức, có chủ định tác động lên đối tượng giáo dục nhằm mục đích hình thành cho họ những hiểu biết nhất định về pháp luật, tạo cho họ thói quen tuân thủ pháp luật, có ý thức và hành vi phù hợp với các đòi hỏi của pháp luật trong đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm. Đây là trách nhiệm chung của các tổ chức Đảng và mọi cơ quan nhà nước, tổ chức, nhưng trước hết thuộc về các cơ quan chức năng đấu tranh với tội phạm và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật: Tư pháp, Viện kiểm sát, Tòa án, Thanh tra như đã nêu trên. Để tăng cường hoạt động này, bên cạnh việc nâng cao trách nhiệm của các tổ chức Đảng, cơ quan chính quyền nhà nước và các tổ chức, trước hết phải xây dựng một hệ thống, mạng lưới tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đấu tranh phòng chống tội phạm, với sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan chức năng với nhau trong thực hiện công tác, đồng thời đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình

độ cho các cán bộ làm công tác này, cho các giáo viên giảng dạy pháp luật trong các nhà trường, phóng viên, biên tập viên chuyên mục pháp luật của các báo, đài phát thanh, truyền hình, các cán bộ, luật gia đang công tác trong các cơ quan Tư pháp, Tòa án, Viện kiểm sát, các tổ chức Hội luật gia, Đoàn luật sư, Trợ giúp pháp lý... Việc đào tạo, bồi dưỡng, chuyên môn hóa đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền về đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm sẽ nâng cao hiệu quả của công tác này trên thực tế.

Để nâng cao hiệu quả của hoạt động này, cần xác định rõ mục đích từ đó đề ra nội dung cũng như hình thức, phương tiện thực hiện, đáp ứng yêu cầu nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, nhân dân. Việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục PLHS phải đạt được những mục đích sau đây:

- Trang bị kiến thức, sự hiểu biết về PLHS cho mọi cán bộ, nhân dân;
- Bồi dưỡng tâm lý, thái độ nhận thức pháp luật về đấu tranh phòng, chống tội phạm;
- Hướng dẫn hình thành thói quen xử sự tích cực lối sống và làm việc tuân theo pháp luật, không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Việc xác định đúng và đầy đủ nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cũng có ý nghĩa quyết định để đạt được những yêu cầu mục đích của việc giáo dục pháp luật. Để những nội dung tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, nhân dân đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm đi vào nhận thức, tình cảm tâm lý của mọi người phải thông qua các kênh truyền tải thông tin, cách thức và biện pháp tác động nhất định phù hợp với khả năng tiếp cận của từng đối tượng trong nhân dân. Do đó, hiệu quả của công tác này không chỉ phụ thuộc vào sự phù hợp của nội dung tuyên truyền mà còn phụ thuộc vào các hình thức, phương tiện và phương pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục có phù hợp hay không để các đối tượng được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật có thể tiếp nhận, tiếp thu được.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn về việc thực hiện nguyên tắc pháp chế, các cơ quan chức năng cần đẩy mạnh thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục PLHS thông qua các hình thức sau đây:

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua việc tiến hành các công tác thực hiện chức năng của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án các vụ án cụ thể như tổ chức các phiên tòa xét xử lưu động tại các địa phương, khu vực, địa bàn dân cư nơi xảy ra vụ việc phạm tội...

- Phổ biến, nói chuyện về đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm thông qua hội nghị chuyên đề, cử Kiểm sát viên, Thẩm phán, Điều tra viên đến nói chuyện, giảng bài về PLHS, tội phạm và hình phạt, các biện pháp đấu tranh ngăn chặn, cũng như phổ biến các nghị quyết của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước về công tác đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm tại các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, địa bàn dân cư, trường học.

- Thành lập các câu lạc bộ pháp luật, đội thông tin tuyên truyền cộng đồng, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật về đấu tranh phòng chống tội phạm tại các khu vực trong địa bàn dân cư, trong tổ chức đoàn thanh niên, trường học... Đưa các văn bản pháp luật liên quan đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm vào tủ sách pháp luật theo chương trình của Bộ Tư pháp.

- Phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí, đài phát thanh, truyền hình để tuyên truyền, phổ biến pháp luật đấu tranh phòng, chống tội phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua các chuyên mục giải đáp pháp luật, đưa tin, bài phóng sự về kết quả điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án một cách sâu sắc, toàn diện để thu hút sự quan tâm của mọi cán bộ, tầng lớp nhân dân.

- Khuyến khích, động viên, khen thưởng và nêu gương những cá nhân có thành tích xuất sắc trong đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, có tinh thần quyết liệt đấu tranh với tội phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người biết, noi gương học tập. Ngoài ra, cần thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ khen thưởng, biểu dương kịp thời để khuyến khích, động viên tất cả quần chúng

nhân dân tham gia phong trào toàn dân đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Đây là một nội dung quan trọng trong Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP của Chính phủ về *"Tăng cường công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới"* đã thể hiện nội dung xã hội hóa công tác đấu tranh này, đó là hoạt động thu hút đông đảo và rộng rãi quần chúng nhân dân trong việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý tội phạm và giám sát, giáo dục người phạm tội, qua đó huy động sức mạnh toàn dân, thể hiện nguyên tắc pháp chế, dân chủ trong luật hình sự Việt Nam.

Ngoài ra, công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm nếu được triển khai thực hiện đúng với các yêu cầu, mục đích, nội dung, phương thức nêu trên sẽ có tác dụng tích cực đến sự hiểu biết, tâm lý, thói quen tuân thủ pháp luật của mọi cán bộ, tầng lớp nhân dân, nâng cao được ý thức trách nhiệm của họ trong đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, không thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh với tội phạm. Muốn cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật có hiệu quả, thì các cơ quan chức năng cũng cần liên hệ với thực tiễn, bám sát tình hình của từng địa phương, đưa ra những dẫn chứng cụ thể về các vụ án hình sự đã được giải quyết, làm cho mọi cán bộ, tầng lớp nhân dân nhận thức được: muốn giữ gìn tốt an ninh trật tự, an toàn xã hội, nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa xã hội của mình thì tất yếu phải tôn trọng pháp luật, từ đó có ý thức sống và làm việc tuân theo pháp luật, tăng cường pháp chế, kiên quyết đấu tranh lên án những hành vi phạm tội, tích cực tố giác với cơ quan bảo vệ pháp luật những phần tử chống đối xã hội, đi ngược lại lợi ích của Nhà nước, nhân dân.

3.3.5. Nghiên cứu nội dung của chính sách hình sự liên quan đến quá trình tội phạm hóa - phi tội phạm hóa, hình sự hóa - phi hình sự hóa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế

Trong những năm qua, nước ta đang dần hội nhập sâu vào đời sống quốc tế. Đó là nhu cầu nội tại bên trong của Việt Nam trong quá trình phát triển. Trên thực tế, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức quốc tế, tổ chức khu

vực và đã trở thành thành viên của nhiều điều ước quốc tế đa phương, trong đó có các công ước về phòng chống tội phạm, như: ba Công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống ma túy; Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em bổ sung cho Công ước; Công ước chống tham nhũng; các điều ước quốc tế liên quan đến chống khủng bố, buôn bán người, rửa tiền; v.v... và đã ký kết nhiều Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước.

Bên cạnh những cơ hội và thuận lợi trong quá trình phát triển mà quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế mang lại, nước ta cũng phải đối mặt với không ít thách thức, khó khăn, như: diễn biến hòa bình, sự gia tăng của các loại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia cũng như khả năng du nhập của loại tội phạm này vào nước ta. Mặc dù mới được sửa đổi, bổ sung năm 2009 nhưng BLHS hiện hành vẫn chưa phản ánh được một cách đầy đủ, toàn diện những đặc điểm và yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm trong điều kiện hội nhập quốc tế, chưa tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế về phòng ngừa, chống tội phạm nói chung và thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước ta với các nước nói riêng. Điều này, đòi hỏi phải nghiên cứu chính sách hình sự, đặc biệt là vấn đề tội phạm hóa - phi tội phạm hóa, hình sự hóa - phi hình sự hóa; tiếp tục sửa đổi, bổ sung BLHS để nội luật hóa các quy định có liên quan đến PLHS quy định trong các điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc chủ động và tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng ngừa, chống tội phạm, đặc biệt là các tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

Ngoài ra, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, hội nhập kinh tế quốc tế, một số hành vi nguy hiểm cho xã hội trong lĩnh vực công nghệ cao, cạnh tranh, đấu thầu, thị trường chứng khoán... đang là vấn đề gây bức xúc cho xã hội. Các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực nói trên có thể gây ra nhiều thiệt hại lớn đến tài sản của Nhà nước, các tổ chức và công dân, gây rối loạn trật tự kinh tế, do đó cần bị coi là tội phạm và xử lý bằng biện pháp pháp lý hình sự. Đối với các tội

phạm về tham nhũng, cần sửa đổi BLHS theo hướng tăng hình thức phạt tiền, miễn hoặc giảm hình phạt khác đối với những đối tượng có hành vi tham nhũng nhưng đã chủ động khai báo, khắc phục hậu quả theo tinh thần Kết luận số 21-KL/TU của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI), đồng thời, đáp ứng yêu cầu của Công ước chống tham nhũng mà nước ta là thành viên, nhất là vấn đề tham nhũng trong lĩnh vực tư... [4, tr. 5-6].

Bên cạnh đó, cần loại bỏ một số tội phạm không còn phù hợp trong cơ chế thị trường ra khỏi BLHS năm 1999 như tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy vi tính, tội lừa dối khách hàng; tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng... nhằm góp phần đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả, nhưng vẫn giữ vững và bảo vệ pháp chế XHCN, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Tóm lại, qua nghiên cứu nội dung Chương 3 "*Các giải pháp hoàn thiện và bảo đảm cho việc tuân thủ nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam*" cho phép đưa ra một số kết luận dưới đây:

1. Củng cố và không ngừng nâng cao pháp chế XHCN là một trong những điều kiện và nhu cầu không thể thiếu của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, cũng như việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm bằng pháp luật hình sự. Do đó, nghiêm chỉnh thực hiện các yêu cầu của pháp chế sẽ tạo cho đời sống xã hội có trật tự, kỷ cương cần thiết, bảo đảm cho hoạt động của toàn xã hội thống nhất, đồng bộ theo quy định của pháp luật để xã hội tồn tại vì hạnh phúc của nhân dân.

2. Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm, nhìn nhận tăng cường pháp chế XHCN nói chung, nâng cao hiệu quả nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam nói riêng là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, đòi hỏi phải có sự quan tâm một cách đầy đủ của các cấp, các ngành. Do đó, các cấp, các ngành

phải đề ra nhiệm vụ thực hiện đồng bộ các biện pháp giáo dục, kinh tế, hành chính và pháp luật, tăng cường pháp chế trong hoạt động của cơ quan.

3. Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN, việc hoàn thiện các quy định của BLHS có liên quan đến việc bảo đảm thực hiện nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự mang tính cấp thiết. Do đó, để nâng cao hiệu quả nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam cần thiết phải bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện những quy định của BLHS về đạo luật hình sự, tội phạm, hình phạt và các biện pháp tư pháp, cũng như về các biện pháp miễn, giảm trách nhiệm hình sự và hình phạt. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện PLHS cùng một số giải pháp cơ bản khác như tăng cường công tác hướng dẫn, giải thích PLHS; tăng cường năng lực pháp luật, ý thức pháp luật và nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp của cán bộ áp dụng pháp luật; tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao đạo đức, ý thức trách nhiệm của mọi cán bộ và quần chúng nhân dân trong bảo vệ pháp chế... sẽ góp phần bảo đảm và nâng cao hiệu quả trong việc thực hiện nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam.

KẾT LUẬN

Tóm lại, qua nghiên cứu luận án tiến sĩ luật học "*Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự Việt Nam*" cho phép đưa ra một số kết luận chung dưới đây:

1. Với tính chất là một nguyên tắc pháp luật, nguyên tắc pháp chế XHCN luôn luôn giữ vai trò chỉ đạo, định hướng cho toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật, có ảnh hưởng rất lớn tới ý thức pháp luật, trật tự pháp luật và văn hóa pháp lý trong xã hội. Ngoài ra, nguyên tắc pháp chế còn ảnh hưởng sâu sắc tới chất lượng và hiệu quả của pháp luật. Trong mỗi ngành luật khác nhau, pháp chế có nội dung, yêu cầu cụ thể riêng và là nguyên tắc của ngành luật ấy. Trong luật hình sự Việt Nam, nguyên tắc pháp chế được thể hiện rõ nét nhất và chính là góp phần thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc Hiến định.

Tư tưởng về nguyên tắc pháp chế đã được hình thành và phát triển rất sớm trong lịch sử tư pháp hình sự thế giới và luật hình sự Việt Nam. Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, nguyên tắc pháp chế đã từng bước được bổ sung, hoàn thiện, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Nghiên cứu so sánh BLHS các nước, tư tưởng và nội dung của nguyên tắc pháp chế cũng đã được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp trong BLHS về tội phạm và hình phạt, cũng như về vấn đề hiệu lực của BLHS.

2. Bộ luật hình sự năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã quy định chặt chẽ và rõ ràng cơ sở của trách nhiệm hình sự là thể hiện nguyên tắc pháp chế XHCN trong luật hình sự Việt Nam. Khẳng định tính trái luật hình sự là một dấu hiệu của tội phạm, cũng có nghĩa là luật hình sự Việt Nam không chấp nhận áp dụng pháp luật tương tự trong lĩnh vực hình sự. Quan điểm này phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chuẩn pháp lý tiên bộ trên thế giới và hoàn thiện PLHS Việt Nam theo hướng tăng cường pháp chế XHCN. Xác định tính trái PLHS là một dấu hiệu của tội phạm là một trong những bảo đảm

quan trọng của Nhà nước đối với quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, được bảo vệ một cách công bằng, không bị xâm phạm bởi những xử lý tùy tiện từ phía cơ quan, người có trách nhiệm. Vì vậy, thực hiện triệt để nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự, Nhà nước xây dựng và thực hiện một cơ chế sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS một cách linh hoạt, kịp thời với những diễn biến của tình hình tội phạm và nhu cầu bảo vệ các quan hệ xã hội khỏi sự xâm hại của tội phạm.

3. Củng cố và không ngừng tăng cường pháp chế là một trong những điều kiện và nhu cầu không thể thiếu của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, cũng như của yêu cầu đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm trong tình hình mới của đất nước. Vì vậy, thực hiện triệt để nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự, Nhà nước xây dựng và thực hiện một cơ chế sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS Việt Nam một cách linh hoạt, kịp thời với những diễn biến của tình hình tội phạm và nhu cầu bảo vệ các quan hệ xã hội khỏi sự xâm phạm đó.

4. Trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN, việc hoàn thiện các quy định của BLHS có liên quan đến việc bảo đảm và thực hiện nghiêm chỉnh pháp chế trong luật hình sự Việt Nam mang tính cấp thiết. Cho nên, để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện và bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc này cùng một số giải pháp cơ bản khác như: tăng cường công tác hướng dẫn, giải thích PLHS, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục PLHS, thanh tra, kiểm tra, kiểm sát việc áp dụng các quy định của PLHS... sẽ góp phần quan trọng trong việc bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, cũng như các quyền và tự do của con người, của công dân.

5. Tóm lại, luận án đã làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về nguyên tắc pháp chế XHCN trong luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, để phát huy hơn nữa hiệu quả và tác dụng phòng ngừa và chống tội phạm, bảo đảm xử lý đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội, cũng như nâng cao hiệu quả thực

hiện nguyên tắc pháp chế XHCN trong luật hình sự Việt Nam, theo chúng tôi trong thời gian sớm nhất, Chính phủ, Bộ Tư pháp, TANDTC, VKSNDTC và các cơ quan, tổ chức hữu quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức việc rà soát Hiến pháp và các văn bản pháp luật (đặc biệt là BLHS và BLTTHS) để kịp thời tiến hành tổng thể, đánh giá và ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, qua đó nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm, tôn trọng và bảo vệ hữu hiệu quyền con người, quyền công dân trong thời kỳ mới của đất nước.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Đoàn Ngọc Xuân (2010), "Khái niệm, nội dung và ý nghĩa của nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong luật hình sự Việt Nam", *Khoa học*, (Luật học), (4), tr. 259-269.
2. Đoàn Ngọc Xuân (2012), "Tiếp tục hoàn thiện một số quy định của Bộ luật hình sự liên quan đến nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa", *Khoa học*, (Luật học), (4), tr. 251-259.
3. Đoàn Ngọc Xuân, Trịnh Tiến Việt (2013), "Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự liên quan đến tội phạm và trách nhiệm hình sự", *Dân chủ và pháp luật*, (1), tr. 16-27.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. X.X. Aléchxâyép (1986), *Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*, (người dịch: Đồng Ánh Quang, người hiệu đính: Nguyễn Đình Lộc), Nxb Pháp lý, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (1932), *Hán - Việt từ điển*, Nxb Lê Văn Tân, Hà Nội.
3. Ban Chỉ đạo thi hành Bộ luật hình sự (2000), *Tài liệu tập huấn chuyên sâu về Bộ luật hình sự năm 1999*, Nhà in Bộ Công an, Hà Nội.
4. Ban Soạn thảo sửa đổi Bộ luật hình sự - Bộ Tư pháp (2012), *Đề cương định hướng sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự*, ngày 24/9, Hà Nội.
5. Phạm Văn Beo (2009), *Luật hình sự Việt Nam - Quyển 1 (Phần chung)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Mai Bộ (2006), *Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, Tập I - Khái niệm các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
7. Bộ Công an (1998), *Những văn bản của Nhà nước về an ninh trật tự (1955 - 1995)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1993), *Triết học Mác-Lênin*, Tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Sách giáo khoa Địa lý lớp 12 (nâng cao)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
11. Bộ Tư pháp (1957), *Tập luật lệ về tư pháp*, Hà Nội.
12. Lê Cẩm (2000), "Chế định các nguyên tắc của luật hình sự Việt Nam", *Luật học*, (3), tr. 3-9.
13. Lê Cẩm (2000), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự*, tập III, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

14. Lê Cẩm (Chủ biên) (2001), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, (Tái bản năm 2007).
15. Lê Cẩm (2002), "Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam", Trong sách: *Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 221-239.
16. Lê Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí, Trịnh Quốc Toàn (Đồng chủ trì), Trịnh Tiến Việt (Thư ký) (2006), *Bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số: QL.04.03, Hà Nội.
17. Lê Cẩm (Chủ biên), Phạm Mạnh Hùng, Trịnh Tiến Việt (2005), *Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
18. Lê Văn Cẩm (2005), *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
19. Nguyễn Ngọc Chí (1997), "Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam", *Khoa học (KHXH)*, (4), tr. 14-17.
20. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên) (2001), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
21. Chính phủ (2008), *Tờ trình số 155/TTr-CP ngày 09/10 về Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 1999*, Hà Nội.
22. *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc* (2002), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
23. Nguyễn Khắc Công (1991), "Một số suy nghĩ về chế định án treo", *Tòa án nhân dân*, (1), tr. 9.
24. Ngô Huy Cương (2006), *Góp phần bàn về cải cách pháp luật ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
25. Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên) (2006), *Giáo trình luật Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

26. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (Đồng chủ biên) (2009), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998), tập II, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Đảng Lao động Việt Nam (1960), *Văn kiện Đại hội*, tập I, Hà Nội.
35. Phan Khắc Giăng (1933), *Luật hình giải nghĩa và quy hình*, Nxb Vĩnh Long, Sài Gòn.
36. Đinh Bích Hà (2007), *Bộ luật hình sự nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
37. Phạm Hồng Hải (2000), "Một số điểm mới cơ bản trong Phần chung Bộ luật hình sự năm 1999", *Nhà nước và pháp luật*, (6), tr. 22-27.
38. Phạm Hồng Hải (2002), "Tiếp tục hoàn thiện chính sách hình sự phục vụ quá trình đổi mới và xu thế hội nhập ở nước ta hiện nay", *Nhà nước và pháp luật*, (6), tr. 18-26.

39. Đỗ Ngọc Hải (2006), *Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động lập pháp, lập quy ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Nguyễn Văn Hào (1962), *Bộ hình luật Việt Nam*, Xuất bản do sự bảo trợ của Bộ Tư pháp, Sài Gòn.
41. Hoàng Văn Hào, Chu Hồng Thanh (Biên tập) (1995), *Các văn kiện quốc tế và quốc gia về quyền con người*, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
42. Phan Hiền (1986), "Thi hành tốt Bộ luật hình sự góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa", *Dân chủ và pháp luật*, (4), tr. 3-4.
43. Trần Thị Hiền (2011), *Bộ luật hình sự Nhật Bản*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
44. *Hiến pháp Việt Nam năm (1946, 1959, 1980 và 1992)* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Nguyễn Ngọc Hòa (1991), *Tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
46. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (1997), *Luật hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
47. Nguyễn Ngọc Hòa (2001), "Bộ luật hình sự năm 1999 với việc quy định đặc điểm nhân thân là dấu hiệu định tội", *Luật học*, (6), tr. 19-22.
48. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2001), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
49. Nguyễn Ngọc Hòa (2004), *Cấu thành tội phạm: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
50. Nguyễn Ngọc Hòa (2005), "Chính sách xử lý tội phạm trong luật hình sự Việt Nam", *Luật học*, (3), tr. 9-14.
51. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2005), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Tập I, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
52. Nguyễn Ngọc Hòa (2005), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

53. Nguyễn Ngọc Hòa (2005), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
54. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (2002), "Phần thứ năm - Những vấn đề cơ bản về Phần chung pháp luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức", *Thông tin khoa học pháp lý*, (Số chuyên đề: Những vấn đề cơ bản về pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới), (8).
55. Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn (2006), *Từ điển pháp luật hình sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
56. *Hoàng Việt luật lệ* (1994), tập II, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
57. *Hoàng Việt luật lệ* (1994), tập IV, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
58. Hội Luật gia Việt Nam (2008), *Hình phạt tử hình trong luật quốc tế*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
59. Phạm Mạnh Hùng (1993), "Một số ý kiến về miễn trách nhiệm hình sự", *Tòa án nhân dân*, (2), tr. 9.
60. Phạm Mạnh Hùng (1995), "Về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội", *Tòa án nhân dân*, (8), tr. 4-6.
61. Đinh Thế Hung, Trần Văn Biên (2010), *Bình luận Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã sửa đổi, bổ sung 2009*, Nxb Lao động, Hà Nội.
62. Trần Minh Hưởng (Chủ biên) (2009), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009*, Nxb Lao động, Hà Nội.
63. John Stuart Mill (2005), *Bàn về tự do*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
64. Josef Thesing (2002), *Nhà nước pháp quyền*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
65. O. V. Kerbicôp, M.V. Kôrkina, R.A Nađgiarôp, A.V. Xhegiônhevski (1980), *Tâm thần học*, Nxb Hòa Bình, Macxcova và Nxb Y học, Hà Nội.
66. Tường Duy Kiên (2006), *Quốc hội Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
67. *Lịch sử Việt Nam* (1985), tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

68. Nguyễn Xuân Linh (1995), *Một số vấn đề cơ bản về luật quốc tế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
69. Phạm Văn Lợi (chủ biên) (2010), *Nghiên cứu, so sánh pháp luật hình sự của một số nước ASEAN*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
70. Nguyễn Thành Long (2011), *Nguyên tắc suy đoán vô tội trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
71. Vũ Văn Mẫu (1974), *Cổ luật Việt Nam thông khảo và tư pháp sử*, Quyển 1, Tập I, Sài Gòn.
72. Dương Tuyết Miên, Nguyễn Ngọc Khanh (2000), "Tội phạm vi tính", *Tòa án nhân dân*, (5), tr.20-23.
73. Montesque (1994), *Tinh thần của pháp luật*, (Bản dịch của Trần Thanh Đạm), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
74. Đỗ Mười (1995), "Xây dựng Nhà nước pháp quyền là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị", *Thông tin Khoa học pháp lý*, (12).
75. Hồ Trọng Ngũ (2002), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách hình sự dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội IX của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
76. Dương Ngọc Nguru (2009), "Giới thiệu về Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, do Ủy ban Tư pháp của Quốc hội tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh.
77. *Những văn bản của Nhà nước về an ninh trật tự* (1998), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Nguyễn Niên (Chủ biên) (1986), *Những vấn đề lý luận cơ bản về tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
79. Cao Thị Oanh (Chủ biên) (2010), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
80. Đỗ Ngọc Quang (1999), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

81. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự 1999 - Phần chung*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
82. Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu hình phạt và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
83. Đinh Văn Quế (2001), "Một số vấn đề về nguyên tắc xử lý quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999", *Tòa án nhân dân*, (11), tr. 9-11.
84. Đinh Văn Quế (2002), *Bình luận chuyên sâu Bộ luật hình sự, Tập III - Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
85. Hoàng Thị Kim Quế (Chủ biên) (2005), *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
86. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
87. Quốc hội (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
88. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
89. Quốc hội (2001), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
90. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
91. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
92. *Quốc triều hình luật* (1995), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
93. Lê Thị Sơn (1997), "Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự", *Luật học*, (5), tr. 17-22.
94. Hồ Sĩ Sơn (2009), *Nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
95. Lê Minh Tâm, Nguyễn Minh Đoan (Đồng chủ biên) (2011), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb, Công an nhân dân, Hà Nội.
96. Nguyễn Trọng Thóc (2005), *Xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. Kiều Đình Thụ (1996), *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

98. Lê Thế Tiệm (2006), "Nhiệm vụ phòng, chống tội phạm trong tình hình mới", *Tạp chí Cộng sản*, (8), tr. 2-6.
99. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
100. Trần Quang Tiệp (2004), *Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
101. Trần Quang Tiệp (2005), "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tội không tố giác tội phạm", *Kiểm sát*, 11(23), tr. 21-23.
102. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Tập I, Hà Nội.
103. Tòa án nhân dân tối cao (1979), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Tập II, Hà Nội.
104. Tòa án nhân dân tối cao (1999), *Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính và tố tụng*, Hà Nội.
105. Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Báo cáo tham luận về công tác xét xử các vụ án hình sự trong năm 2003 và một số kiến nghị*, Hà Nội.
106. Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao (2006-2010), *Báo cáo tham luận về công tác xét xử các vụ án hình sự trong năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010 và một số kiến nghị*, Hà Nội.
107. Lê Minh Toàn (Chủ biên) (2011), *Pháp luật đại cương*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
108. Trịnh Quốc Toàn (2002), "Về hình phạt tiền trong luật hình sự một số nước", *Nhà nước và pháp luật*, (7), tr. 21-25.
109. Trịnh Quốc Toàn (2002), "Nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự" "Nullum crimen, nulla poena sine lege", Trong sách: *Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI*, Lê Cẩm chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
110. Trịnh Quốc Toàn (2003), "Chương XVI - Quyết định hình phạt", Trong sách: *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Lê Cẩm chủ biên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

111. Trịnh Quốc Toàn (2008), "Hoàn thiện hình phạt tử hình, tù có thời hạn và phạt tiền theo yêu cầu cải cách tư pháp", *Tòa án nhân dân*, (9), tr. 2-7.
112. Trịnh Quốc Toàn (2011), *Hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
113. Trịnh Quốc Toàn (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
114. Trường Đại học Luật Hà Nội (1998), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, tập I, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
115. Trường Đại học Luật Hà Nội (2010), *Bộ luật hình sự Thụy Điển*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
116. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Bộ luật hình sự Liên bang Nga*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
117. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1994), *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
118. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1993), *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
119. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1994), *Những vấn đề lý luận của việc đổi mới pháp luật hình sự trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
120. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1995), *Tội phạm học, luật hình sự và tổ tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
121. Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
122. Đào Trí Úc (1999), "Bản chất và vai trò của các nguyên tắc luật hình sự Việt Nam", *Nhà nước và pháp luật*, (1), tr. 3-14.
123. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam (Quyển I - Những vấn đề chung)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
124. Đào Trí Úc (2000), "Cơ sở khoa học của việc tổ chức phòng ngừa tội phạm", Trong sách: *Tội phạm học Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

125. Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (1995), *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
126. Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Tư pháp và Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
127. Viện Ngôn ngữ học (1994), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
128. Trịnh Tiến Việt (2001), "Phải coi đây là phòng vệ chính đáng", *Khoa học pháp lý*, (5), tr. 53-54.
129. Trịnh Tiến Việt (2010), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
130. Trịnh Tiến Việt (2012), "Những kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của Phần chung Bộ luật hình sự trước yêu cầu mới của đất nước", *Thông tin Khoa học pháp lý*, (1+2), tr. 1-48.
131. Trịnh Tiến Việt (2012), *Hoàn thiện các quy định của Phần chung Bộ luật hình sự trước yêu cầu mới của đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
132. Trịnh Tiến Việt (2012), "Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự về miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt", *Nhà nước và pháp luật*, (11), tr. 59-72.
133. Võ Khánh Vinh (1991), "Cân nhắc nhân thân người phạm tội khi quyết định hình phạt", *Tòa án nhân dân*, (8), tr.9-11.
134. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
135. Võ Khánh Vinh (1994), "Chương VIII - Hình phạt và hệ thống hình phạt", Trong sách: *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
136. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
137. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

138. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
139. Võ Khánh Vinh (2006), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
140. Trương Quang Vinh (2002), "Hình phạt tiền trong Bộ luật hình sự năm 1999", *Luật học*, (4), tr. 42-48.
141. Trương Quang Vinh (2003), "Bàn về khái niệm tội phạm trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999", *Luật học*, (3), tr. 48-52.
142. M.X. Xtrôgôvich (1979), *Pháp luật tố tụng hình sự Xô viết và các vấn đề nâng cao hiệu quả của nó*, Nxb Khoa học, Mátxcova.
143. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) (2010), *Đại Từ điển tiếng Việt*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
144. Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

TIẾNG ANH

145. Barry M. Hager (1999), *The Rule of Law, A Lexicon for Policy Makers*, The Mansfield Center for Pacific Affairs.
146. David Brown, David Farrier, Neal and David Weisbrot (1996), *Criminal Laws*, Published in Sydney by the Federation Ress.
147. Michael Bogdan (Editor) (2000), *Swedish Law in the New Millennium*, Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm.
148. *Principles of the Rule of Law* (2004), Trung tâm Thông tin - Tư liệu Phòng Thông tin - Văn hóa Đại Sứ quán Hoa Kỳ.
149. Rob White, Fiona Haines (2000), *Crime and Criminology: An introduction (Second Edition)*, Oxford University Press.
150. United Nation (2006), *Human Rights: Question and Answers*, New York and Geneva.